

Kính mời

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

6
2001

NĂM THỨ 11

PHẬT HỌC

**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH**

Phật lịch: 2545

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2001

(Ngày 22 tháng 9 năm Tân Ty)

**THÔNGIỆP CỦA ĐỨC GIÁO CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
GỬI TĂNG NI, PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG VÀ Ở NƯỚC NGOÀI NHÂN DỊP
KỶ NIỆM 20 NĂM NGÀY THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: *Chư tôn túc Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni cùng quý vị Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.*

Ngày này cách đây 20 năm, tại chùa Quán Sứ- Thủ đô Hà Nội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong lịch sử tồn tại và phát triển của Phật giáo Việt Nam.

Là một tôn giáo có bề dày lịch sử gần 2000 năm tồn tại trên đất Việt, Phật giáo Việt Nam luôn hoà mình gắn bó với dân tộc, với truyền thống yêu nước ngay từ những ngày đầu dựng nước và giữ nước, được các thế hệ tổ bồi, gìn giữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời là sự kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp đó.

Với 20 năm là một khoảng thời gian quá ngắn, so với lịch sử gần 2000 năm của Phật giáo Việt Nam. Song, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chứng tỏ là người kế thừa xứng đáng, là đệ tử trung kiên của Đức Phật, ngay cả những lúc khó khăn nhất. Những thành tựu Phật sự của Giáo hội trong những năm qua, là những minh chứng cho ý nghĩa của sự nghiệp hoà hợp thống nhất Phật giáo trong cả nước, tạo nên một sức mạnh tập thể từ Trung ương đến các địa phương, góp phần quan trọng vào những thành tựu chung của đất nước, làm sáng tỏ giáo lý trong sáng của đạo Phật trong cuộc sống nhân gian.

Bên cạnh sự hoà hợp thống nhất Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong cả nước, vẫn còn một số vị chưa thực sự hoà mình vào trong hoạt động chung của Giáo hội, còn thành kiến cố chấp gây ảnh hưởng sự hoà hợp trong Tăng chúng, ảnh hưởng đến truyền thống Phật giáo Việt Nam và chính sách đại đoàn kết toàn dân của Nhà nước, không phù hợp với tinh thần giáo lý.

Nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi kêu gọi mỗi Tăng ni Phật tử phải tinh tiến hơn nữa, đoàn kết, hoà hợp trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, phát huy những thành quả đã đạt được, hoạt động có hiệu quả hơn nữa theo phương châm "Đạo pháp- Dân tộc- Chủ nghĩa xã hội", để đạo Phật ngày càng được hưng long trong lòng dân tộc.

Nam Mô Thường Tinh Tiến Bồ Tát Ma Ha Tát.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PHÁP CHỦ

(Đã ký)

Hoà thượng THÍCH TÂM TỊCH

DIỄN VĂN CỦA HOÀ THƯỢNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ NHÂN KỶ NIỆM 20 NĂM NGÀY THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Kính bạch: Chư tôn giáo phẩm Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; chư Hoà thượng, Đại đức, Tăng ni, Cư sĩ các Ban trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo, ban đại diện các Quận, Huyện hội.

Kính thưa: Chư vị khách quý đại diện các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể

Kính thưa chư liệt vị

Hôm nay, ngày 07/ 11/ 2001 Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Tỉnh, Thành hội Phật giáo trong cả nước long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (07/ 11/ 1981- 07/ 11/ 2001). Thay mặt Trung ương Giáo hội tôi chân thành gửi đến Chư liệt vị lời chào mừng nồng nhiệt và lời chúc tốt đẹp nhất.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhiều tổ chức Phật giáo chân chính đã hình thành, đóng góp tích cực cho Đạo Pháp và Dân tộc. Trí tuệ, từ bi và vô úy của Phật giáo và dân tộc đã hoà quyện vào nhau suốt 20 thế kỷ, đã có phần nào giúp đất nước vượt qua mọi gian lao thử thách để vững tiến, phát triển không ngừng. Từ sau năm 1975, trong không khí tung bừng phấn khởi của nhân dân cả nước trước giai đoạn mới của lịch sử, đất nước thống nhất, độc lập, 9 tổ chức và hệ phái Phật giáo tại Việt Nam đã nhân tình thần đoàn kết và xây dựng mới mà cùng tích cực vận động thành lập một tổ chức lớn, phù hợp với tầm cao của đất nước và của yêu cầu phát triển mới. Khi cơ duyên đã đầy đủ, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo cả nước đã được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 11 năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được chính thức thành lập trong tinh thần đoàn kết nhất trí và quyết tâm cao của Tăng ni, Phật tử Việt Nam và của toàn đại hội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời là sự nối tiếp, kế thừa sự nghiệp Phật giáo trên toàn đất nước, đây là sự hoà hợp chứ không phải sự loại trừ; là sự thống nhất tự nguyện của tất cả các tổ chức, hệ phái Phật giáo vốn đã sẵn có tại Việt Nam, được xem là tổ chức Phật giáo duy nhất hiện nay của đất nước ta, đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Việt Nam và các mối quan hệ trong và ngoài nước. Ý nghĩa lớn của sự ra đời của Giáo hội là ở tính kế thừa, ở sức mạnh tổng hợp và ở những thành tựu lớn lao mà Giáo hội đã thu đạt được trong 20 năm qua và khả năng thành tựu trong tương lai, trong việc phục vụ Đạo Pháp- Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội

Kính thưa toàn thể quý vị

Hai thập kỷ đã trôi qua, mỗi thành viên của Giáo hội đã đóng góp công sức, trí tuệ cho các Phật sự vi đạo, vi đời. Nhiều chư vị tôn túc đã cao niên, nhưng vẫn tích cực hoạt động, đóng góp sức lực cho nhiệm vụ xây dựng và phát triển Giáo hội. Chúng ta chỉ có thể đền đáp công ơn chư vị bằng tinh thần vượt khó, bằng sự tinh tiến và bằng quyết tâm phục vụ Giáo hội, phục vụ dân tộc. Chúng ta cũng nhận định rằng, vẫn có những vị còn hoang mang, chia rẽ, tung tin thất thiệt, lập luận sai trái, hòng làm giảm uy tín của Giáo hội. Bằng tinh tiến vô úy, chúng ta quyết tâm thực hiện lý tưởng Phật giáo, vững tin vào chính mình và tương lai của Phật giáo để cho được tròn bổn phận của người con Phật gánh vác trách nhiệm sứ giả Như Lai ở hiện tại cũng như tương lai.

Tôi tin tưởng ở sự đoàn kết, hoà hợp của tập thể chúng ta, ở sự thành công của mọi công tác Phật sự. Ngưỡng cầu Tam Bảo phù hộ đất nước và Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng hưng thịnh và phát triển.

Xin cảm ơn chư liệt vị!

Nam mô Thường Tinh tiến Bồ tát Ma Ha Tát.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

20 NĂM THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN

I. BỐI CẢNH CHUNG:

Đạo Phật du nhập vào Việt Nam đã gần 20 thế kỷ, trong quá trình gần 2000 năm ấy, Phật giáo Việt Nam đã sớm hài hoà, gắn bó với dân tộc xuyên suốt dòng lịch sử truyền bá tư tưởng giáo lý của đạo Phật, đặc biệt là trong những thời thịnh suy của dân tộc, đạo Phật Việt Nam tích cực đóng góp công sức của mình, chống lại các thế lực ngoại bang, xây dựng hoà bình, độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Trong từng thời kỳ lịch sử của dân tộc, danh xưng của Giáo hội dù có khác nhau, nhưng sự nghiệp chủ yếu của Giáo hội vẫn là hoằng dương chính pháp, lợi lạc quần sinh. Và lại, trong những thập niên trước 1975, Phật giáo Việt Nam tuy đã có tổ chức và thực hiện các cuộc vận động thống nhất Phật giáo, nhưng nhìn chung chưa có cuộc vận động nào được trọn vẹn ý nghĩa của nó trước khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời; một phần do âm mưu chia để trị của chính quyền thực dân cũ và mới trước kia trong mọi lĩnh vực, một phần do hoàn cảnh khách quan của đất nước còn bị chia cắt. Vì vậy, Phật giáo Việt Nam chưa có đủ hoàn cảnh tập hợp thành một khối thống nhất đúng ý nghĩa, để thừa kế và phát huy truyền thống đoàn kết và hoà hợp trong Phật giáo và truyền thống yêu nước của mọi tầng lớp Tăng ni, Phật tử Việt Nam.

Sau ngày 30/ 4/ 1975, cả nước đã được thống nhất, giang sơn nối liền một cõi, Bắc Nam sum họp một nhà. Sự thống nhất đất nước là một yếu tố hết sức mãnh liệt và là bối

cảnh vô cùng thuận lợi làm khơi dậy nguyện vọng tha thiết thống nhất Phật giáo của toàn thể Tăng Ni, Phật tử đã ấp ủ từ nhiều thế kỷ qua, nhưng chưa đủ cơ duyên thực hiện, giờ đây đã trở thành hiện thực.

II. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

Để thực hiện nguyện vọng thống nhất của toàn thể Tăng ni, Phật tử cả nước, Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam đã được tổ chức từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 11 năm 1981 tại chùa Quán Sứ- Thủ đô Hà Nội. Đại hội quy tụ 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước:

1. Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam
2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất
3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam
4. Ban liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh
5. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam
6. Hội Sư sãi yêu nước miền Tây Nam bộ
7. Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam
8. Giáo hội Thiên Thai Giáo quán Tông
9. Hội Phật học Việt Nam

Kể từ đó Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, tiêu biểu cho nguyện vọng đoàn kết thống nhất Phật giáo Việt Nam và thực hiện mọi hoạt động Đạo Pháp và Dân tộc cho đến nay đã tròn 20 năm, trải qua 4 nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ I là thời kỳ xây dựng và củng cố cơ sở, thành lập 28 Ban trị sự Phật giáo Tỉnh, Thành hội; nhiệm kỳ II là giai đoạn phát triển các

mặt hoạt động theo chương trình 6 điểm của Giáo hội trong thời kỳ đổi mới xã hội và đất nước, thành lập được 33 đơn vị Ban trị sự Phật giáo Tỉnh, Thành hội; nhiệm kỳ III là giai đoạn tiếp tục phát triển một cách toàn diện và hoàn chỉnh các mặt hoạt động của 10 Ban, ngành, viện từ Trung ương đến địa phương trong thời kỳ tiếp tục đổi mới và mở cửa, đất nước trong xu thế đi lên của thời đại. Thành lập 41 Ban trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo; nhiệm kỳ IV thành lập 45 đơn vị Ban trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo, đây là nhiệm kỳ tổng kết những thành quả của Giáo hội trong nhiệm kỳ cuối của thế kỷ 20, vững vàng bước sang thế kỷ 21, là nhiệm vụ của hai thế kỷ, đó là thế kỷ hoà bình và phát triển ổn định toàn cầu.

Do đó, Hội đồng Trị sự tổ chức lễ kỷ niệm và toạ đàm 20 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, không những nhằm tổng kết những thành quả đạt được trong 20 năm qua, đồng thời hoạch định chương trình, hoạt động Phật sự cho nhiệm kỳ tới, mà còn làm tiền đề để tiến tới Đại hội Phật giáo các Tỉnh, Thành hội và Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ V của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

1. Công tác xây dựng và củng cố các cấp Giáo hội địa phương.

Thực hiện tinh thần hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhằm kiện toàn hệ thống lãnh đạo và tổ chức tăng cường hiệu năng hoạt động của các Ban trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Thường trực Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 45 đơn vị Tỉnh, Thành hội Phật giáo từ 25 thành viên nhiệm kỳ I, nhiệm kỳ II, đến 30 thành viên nhiệm kỳ III và 37 thành viên nhiệm kỳ IV đã bầu xong Ban trị sự và tổ chức Đại hội theo đúng thời

gian quy định. Nhân sự được cơ cấu vào thành phần Ban trị sự, có sự kết hợp hài hoà giữa các hệ phái Phật giáo, có phẩm chất đạo đức và năng lực để điều hành Phật sự có hiệu quả.

Đến nay duy chỉ có Tỉnh hội Vĩnh Phúc và Quảng Ninh chưa tổ chức được đại hội nhiệm kỳ I vì thiếu nhân sự.

Về mặt xây dựng cơ sở vật chất văn phòng Trung ương Giáo hội, được sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng, lãnh đạo Trung ương và địa phương, cũng như có sự ủng hộ tài chính của Tăng ni, Phật tử mà công tác trùng tu, nâng cấp cơ sở văn phòng Trung ương Giáo hội tại chùa Quán Sứ cũng đã hoàn tất những công trình chính và đang tiếp tục xin phép để nâng cấp các hạng mục công trình còn lại hiện đang xuống cấp. Đặc biệt, tại Thành phố Hồ Chí Minh, văn phòng 2 Trung ương Giáo hội đã chính trang, trang trí nội thất một số phòng, xây dựng mới công Tam quan Thiền viện Quảng Đức hoàn thành tốt đẹp và đã nhận lại 3/6 phòng của dãy 294B Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Vào cuối năm Giáo hội sẽ cải tạo lại cơ sở khi có giấy phép xây dựng.

2. Công tác Tăng sự.

Trung ương Giáo hội và Ban trị sự các Tỉnh, Thành hội cũng đã cố gắng thực hiện công tác thống kê Tăng ni, tự viện của từng địa phương, nhằm tăng cường việc quản lý Tăng ni, tự viện theo đúng nội quy Ban Tăng sự. Hiện nay cả nước có 33.066 Tăng Ni, gồm: Bắc Tông 21.600 vị, Nam Tông 9.415 vị, Khất sĩ 1.670 vị, và 14.043 tự viện, gồm: Bắc Tông 12.954 ngôi, Nam Tông 469 ngôi, Tịnh xá 361 ngôi và Niệm Phật đường 568 ngôi.

Công tác truyền trì mạng mạch Phật Pháp, trang nghiêm ngôi Tam Bảo cũng được Trung ương Giáo hội và các Tỉnh, Thành hội quan tâm tổ chức thực hiện. Số lượng giới tử ngày

càng đông, các giới đàn được tổ chức trang nghiêm, theo đúng luật Phật và quy phạm từng lâm, thể hiện tinh thần trách nhiệm và mối quan tâm hàng đầu của các đơn vị và Chư tôn túc lãnh đạo Giáo hội.

Qua đó, trong 20 năm qua đã có 162 giới đàn được tổ chức trong cả nước, có 13.275 Tăng ni được thụ giới tu học và hành đạo. Tỷ khiêu 2.946, Tỷ khiêu ni là 2.875; Thức xoa 1.447; Sa di 3.923; Sa di ni 2.875, đã đánh dấu một bước phát triển tương đối ổn định và lạc quan trong sứ mệnh truyền trì mạng mạch đạo pháp, tre già măng mọc.

Nhiều Tỉnh, Thành hội trong cả nước tổ chức nhiều Đại giới đàn đã chú ý tới việc cho thụ giới theo nghi thức riêng giữa Bắc Tông và Nam Tông, đồng thời có sự quan tâm đến nghi thức biệt truyền của Tăng ni Khất sĩ trong việc khảo hoạch giới tử và môn luật và nghi thức tụng niệm theo hệ phái, do ban tổ chức, các thành phần giáo phẩm của hệ phái cùng chủ trì và thực hiện.

Việc hợp thức hoá số Tăng Ni đã được xuất gia tu học và nhập khẩu, tạm trú tại các tự viện được tiến hành một cách có hiệu quả với sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền địa phương. Việc giải quyết thực trạng này đã giúp cho Trung ương Giáo hội cũng như địa phương đưa công tác quản lý Tăng ni vào nề nếp, góp phần làm cho toàn thể Tăng ni tại các cơ sở tự viện nhất tâm đoàn kết xung quanh Giáo hội. Về số lượng Phật tử, do các Tỉnh, Thành hội chưa thống kê cụ thể, nên đến nay Trung ương chỉ ước tính số lượng Phật tử theo đạo Phật trong cả nước khoảng 2/3 dân số hiện có.

**. Vấn đề an cư kết hạ:*

Thực hiện tinh thần luật Phật qui định và truyền thống an cư kết hạ của Tăng ni, giữ gìn

qui củ của từng lâm, trang nghiêm Giáo hội, tăng trưởng Tam vô lậu học Giới- Định- Tuệ, lợi lạc tự thân và lợi lạc cho xã hội, hàng năm có từ 40 đến 45 Tỉnh, Thành hội Phật giáo tổ chức an cư kết hạ tập trung cho Tăng ni. Trung bình có từ 15.000 đến 30.000 Tăng Ni an cư kết hạ tại các tự viện trong toàn quốc.

**. Công tác tổ chức bồi dưỡng trụ trì, hành chính:*

Để bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính trụ trì cho các thành viên Ban trị sự và trụ trì các tự viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, 26 đơn vị Ban trị sự đã tổ chức bồi dưỡng trụ trì và hành chính cho 3.265 Tăng ni, trụ trì các cơ sở Giáo hội tại địa phương.

**. Công tác tấn phong giáo phẩm:*

Trong 4 nhiệm kỳ vừa qua, cứ y luật Phật quy định, nhất là nội quy Ban Tăng sự Trung ương, Giáo hội đã chính thức tấn phong cho 1.316 Tăng ni trong Giáo hội, gồm : 231 vị Hoà thượng, 123 vị Ni trưởng, 544 vị Thượng toạ, 418 vị Ni sư.

3. Công tác giáo dục Tăng ni:

Nhằm đào tạo một thế hệ Tăng ni có trình độ chuyên sâu về Phật Pháp và văn hoá để đảm nhiệm công tác Phật sự của Giáo hội từ Trung ương đến địa phương và Quốc tế, trong chương trình giáo dục của Giáo hội, trong nhiệm kỳ đầu, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Hà Nội đã đào tạo được 49 Tăng ni sinh, cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo được 59 Tăng ni sinh. Khoá II, tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đào tạo được 101 Tăng ni sinh. Đặc biệt Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Hà Nội nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, sau 8 năm ngưng hoạt động, qua thời gian củng cố, trường đã hoạt động trở lại vào năm 1994 với 78 Tăng ni sinh đã tốt nghiệp khoá II vào cuối năm 1997. Bên

cạnh đó Hội đồng điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội đã kết hợp với Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn tổ chức lớp Triết học Đông phương cho một số Tăng ni sinh đã tốt nghiệp khoá I và một số Tăng ni sinh khoá II theo học tại chùa Quán Sứ- Hà Nội thời gian 4 năm, có 62 Tăng ni sinh theo học và đã có 30 Tăng ni sinh có đủ điều kiện bảo vệ luận văn tốt nghiệp, số còn lại thi tốt nghiệp cử nhân triết.

Khoá III trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, qua 4 năm đã hoàn tất chương trình, nhà trường đã tổ chức thi tốt nghiệp và phát bằng cho 234 Tăng ni sinh vào tháng 01 năm 1997; khoá IV đã tốt nghiệp vào tháng 6 năm 2001 có 274 Tăng ni sinh. Đồng thời, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chiêu sinh và thi tuyển khoá V (2001- 2005), với số lượng 308 Tăng ni sinh trúng tuyển chính thức và 58 dự bị, đã khai giảng năm thứ nhất vào ngày 18/ 10/ 2001 theo chương trình Đại học Phật giáo, để phù hợp với xu hướng phát triển giáo dục của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời hiện đại.

Thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần III (1992) về việc xin đổi tên "Trường Cao cấp Phật học Việt Nam" thành "Trường Đại học Phật học" nhưng trong hội nghị Ban Thường trực Hội đồng trị sự giữa năm 1996, đã thống nhất ý kiến xin đổi thành "Viện Đại học Phật giáo Việt Nam" nhưng sau đó qua sự tham khảo đóng góp ý kiến, Giáo hội xin đổi tên thành "Học viện Phật giáo Việt Nam" và đã được Ban tôn giáo chính phủ thừa uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ chấp nhận bằng quyết định số 19/QĐ/TG ngày 23/ 6/ 1997.

Nhằm thực hiện di ý của Đức cố Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam về việc cho phép thành lập 3 trường đại học Phật giáo tại 3 miền của đất nước: Hà Nội- Huế- Thành phố Hồ Chí Minh, di ý trên đã được cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng chấp nhận tại Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và Trung ương Giáo hội đã có văn bản xin phép các cơ quan chức năng, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận. Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Huế, nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế đã có 151 Tăng ni sinh tốt nghiệp cử nhân Phật học khoá I và đã tổ chức chiêu sinh khoá II với 200 Tăng ni sinh trúng tuyển chính thức và 60 dự bị.

Nhằm thực hiện chương trình giáo dục nâng cao trình độ Phật học cho Tăng ni, năm 1995, Trung ương Giáo hội cho phép Ban trị sự tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu chiêu sinh lớp Cao đẳng Phật học tại Đại Tùng Lâm với 144 Tăng ni sinh đã tốt nghiệp, đồng thời nhà trường chiêu sinh khoá II có 211 Tăng ni sinh theo học. Lớp Cao đẳng của Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động từ năm 1996, với 291 Tăng ni sinh theo học, khoá II có 416 Tăng ni sinh và cả hai khoá đã tốt nghiệp Cao đẳng Phật học. Trung ương Giáo hội cũng cho phép Ban trị sự Tỉnh hội Phật giáo Cần Thơ mở lớp Cao đẳng Phật học dành cho Tăng ni sinh các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, khu vực bên kia sông Hậu, kết quả có 61 Tăng ni sinh tốt nghiệp khoá I và đã chiêu sinh khoá II với 68 Tăng ni sinh theo học. Đặc biệt lớp Cao đẳng Phật học tỉnh Lâm Đồng đang hoạt động hữu hiệu có 61 Tăng Ni sinh theo học.

Về hệ thống trường Cơ bản Phật học nay là Trường Trung cấp Phật học, Giáo hội hiện nay có 29 trường đang hoạt động, đã làm lễ mãn

khoá I đến khoá II cho hơn 3.500 Tăng ni sinh tốt nghiệp Trung cấp Phật học. Hiện nay các trường đang dạy từ khoá I đến khoá V, có hơn 2.500 Tăng ni sinh theo học.

Đặc biệt các lớp Sơ cấp Phật học cũng đã được áp dụng và đi vào hoạt động cụ thể tại một số Tỉnh, Thành hội Phật giáo. Có hơn 1.000 Tăng ni sinh đang theo học tại các trường Sơ cấp Phật học trong toàn quốc.

Đối với chư Tăng Nam Tông Kh'mer, được sự giúp đỡ của cơ quan chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và địa phương, các lớp sơ cấp, trung cấp, cao cấp Phật học Pali tại Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang có hơn 2.400 chư Tăng Kh'mer theo học, đang hoạt động có nền nếp và đạt hiệu quả khả quan, góp phần thành công tốt đẹp trong chương trình giáo dục của Giáo hội.

Trong nhiệm kỳ qua, được sự quan tâm giúp đỡ của Chính phủ và các cơ quan lãnh đạo, chính quyền địa phương, Giáo hội đã giới thiệu 156 Tăng ni du học tại các nước Ấn Độ, Nhật Bản, Đài Loan, Srilanka, Trung Quốc, Pháp, Thái Lan, Myanma, Mỹ, Úc... Đặc biệt, có 4 vị tốt nghiệp Tiến sỹ Phật học tại Trường Đại học New Dehli- Ấn Độ; 20 Tăng ni sinh hoàn thành chương trình cao học Phật học, đang theo học Tiến sỹ và số còn lại đang theo học chương trình cao học Phật học.

4. Công tác hoằng pháp

Trong công tác hoằng dương chính pháp lợi lạc quần sinh của Giáo hội, chương trình thuyết giảng Phật Pháp tại các giảng đường lớn của các Tỉnh, Thành hội đã được thực hiện liên tục và phát triển đồng bộ từ hình thức đến nội dung. Có một số đơn vị Phật giáo Tỉnh, Thành hội đã phát triển chương trình thuyết giảng đến tận các quận, huyện, thị xã, đơn vị tự viện, mỗi địa điểm có từ 200 đến 1.000 Phật tử thính Pháp.

Đồng thời các đạo tràng Pháp Hoa, Dược sư, Đạo tràng tu bát quan trai, thập thiện, tịnh độ, tu thiền, hội quy đang được phát triển có nền nếp và nhân rộng trong các cơ sở tự viện của Giáo hội trong toàn quốc. Trung bình mỗi đạo tràng có từ 100 đến 500 Phật tử tham dự. Nhằm phát hiện những nhân tố mới tiềm ẩn trong Phật giáo, nhân mùa an cư kết hạ hàng năm, Ban trị sự các Tỉnh, Thành hội Phật giáo đã tổ chức thi diễn giảng cho các Tăng ni các trường hạ để đào tạo một thế hệ kế thừa cho ngành Hoằng pháp tại các Tỉnh, Thành hội Phật giáo, kết quả đã giúp cho Giáo hội hơn 500 giảng sinh, giảng sư tại Trung ương và địa phương

Để tiến tới thành lập Giảng sư đoàn Trung ương và các Tỉnh, Thành hội, Ban Hoằng pháp đã tổ chức bồi dưỡng giảng sinh cho 249 Tăng ni sinh mỗi khoá 3 năm; khoá I: 145 giảng sinh, khoá II: 104 giảng sinh thuộc các tỉnh phía Nam tại Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội. Và đã tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn tại một số đơn vị Tỉnh, Thành hội Phật giáo đạt kết quả tốt đẹp. Qua đó, Ban Hoằng pháp cũng cho in ấn một số văn bản tài liệu nghiên cứu diễn giảng để phục vụ cho các giảng sinh và uỷ viên hoằng pháp các Tỉnh, Thành hội Phật giáo cả nước.

Nhân mùa an cư kết hạ hàng năm, Ban Hoằng pháp phối hợp cùng Văn phòng Trung ương Giáo hội tổ chức đi thăm và thuyết giảng Phật Pháp tại các trường hạ miền Bắc, miền Trung, miền Đông và miền Tây, đã tạo nên một bầu không khí học Phật sôi nổi, linh hoạt cho Tăng ni, Phật tử, đồng thời khẳng định sự phát triển vững mạnh và sinh hoạt đồng bộ về mặt truyền bá chính pháp xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương, đẩy lùi các hoạt động mê tín dị đoan, không phù hợp với chính pháp

trong Tăng ni, Phật tử và các tự viện trong cả nước. Hiện nay Ban Hoàng pháp Trung ương đang tổ chức hai khoá đào tạo trung cấp và cao cấp giảng sư với hơn 400 Tăng ni giảng, sinh theo học.

Điểm đặc biệt trong công tác Hoàng pháp ngày nay đã được thực hiện đúng theo tôn chỉ và mục đích chính pháp, mà còn được vận dụng một cách khéo lý khéo cơ vào hiện thực của cuộc sống trên hai phương diện lý thuyết và thực hành. Với kết quả như vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng: chính yếu tố đoàn kết thống nhất trong các tổ chức, hệ phái Phật giáo trên qui mô cả nước, đã đưa đến sự thống nhất về quan điểm tư tưởng và giáo lý trong chương trình thuyết giảng Phật pháp tại các tự viện đạo tràng.

5. Về hoạt động văn hoá

Với tinh thần phát huy nền văn hoá nhân bản, đạo đức và dân tộc của Phật giáo Việt Nam, Giáo hội luôn luôn quan tâm thực hiện một số mặt công tác về văn hoá trong các lĩnh vực:

*. Báo chí:

Tập văn của Ban Văn hoá Trung ương Giáo hội được ra ngay từ đầu nhiệm kỳ I đến nay đã ra số 51, mỗi kỳ từ 4 nghìn đến 10 nghìn bản, với nội dung phong phú làm cơ sở nghiên cứu của Tăng ni, Phật tử và độc giả các giới trong và ngoài nước. Luôn luôn chủ trương phát huy các ưu điểm về hình thức cũng như về nội dung để đáp ứng nhu cầu của đông đảo độc giả. Do yêu cầu nghiên cứu, nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có công văn xin phép các cơ quan chức năng để đổi tên thành Tạp chí nghiên cứu Phật giáo, nhưng đến nay chưa có kết quả cụ thể.

Báo Giác Ngộ tuy là tiếng nói chính thức của Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng được xem là một tờ báo thông tin

chung của toàn Giáo hội. Kể từ ngày có cơ chế quản lý và tăng cường bổ sung nhân sự, cơ quan chủ quản là Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, báo Giác Ngộ đã không ngừng cải tiến cả về hình thức và nội dung, đáp ứng được yêu cầu của độc giả Tăng Ni, Phật tử thành phố và cả nước, đã phát hành được 1.640.000 bản. Đặc biệt với chức năng và nhiệm vụ được giao, Ban biên tập đã hoàn thành xuất sắc công tác thông tin đại chúng, nhân dịp 20 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc và các ngày lễ lớn trong năm của dân tộc và của Phật giáo, thông tin phản ánh kịp thời về các thành quả và nội dung của các hội nghị thường niên của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Tỉnh, Thành hội Phật giáo một cách chính xác và phong phú.

Được sự cho phép của các cơ quan chức năng, báo Giác Ngộ được chuyển từ bán nguyệt san thành tuần báo. Cho đến nay tuần báo đã ra mắt độc giả đến số 80. Mỗi kỳ từ 10 nghìn đến 15 nghìn bản và 53 số nguyệt san. mỗi kỳ từ 7 nghìn đến 8 nghìn tập, với một số nội dung cải tiến và khởi sắc, thêm nhiều cộng tác viên tên tuổi, uy tín tại Thành phố Hồ Chí Minh và trong nước tham gia. Tuần báo Giác Ngộ và Nguyệt san Giác Ngộ đã đáp ứng được yêu cầu của độc giả Tăng Ni, Phật tử các Tỉnh, Thành phố trong nước cũng như nước ngoài được tiếp nhận với tinh thần lạc quan và tin tưởng vào tương lai phát triển của nền báo chí nước nhà. Với hai lớp hàm thụ báo Giác Ngộ đã có trên 3.000 Tăng ni sinh ghi danh theo học, kết quả đáng khích lệ.

Ngoài ra, Ban biên tập cũng đã tổ chức hội thi nhiếp ảnh nghệ thuật nhân kỷ niệm 20 năm thành lập báo Giác Ngộ đã đạt kết quả tốt đẹp. Để chào mừng Đại hội Phật giáo Thành phố

Hồ Chí Minh lần V, Đại hội Phật giáo toàn quốc đã thực hiện được 76 đầu sách các loại, in ra trên 500.000 quyển.

**. Công tác trùng tu:*

Được sự giúp đỡ của các cơ quan lãnh đạo Tỉnh, Thành, Trung ương và địa phương có liên quan, công tác trùng tu, kiến tạo hàng trăm cơ sở tự viện, tổ đình, danh lam thắng cảnh của Phật giáo cả nước đã tiến hành có kết quả, góp phần trang nghiêm cơ sở tại địa phương, tạo thêm mỹ quan cho xã hội. Đồng thời có hơn 257 tự viện được Bộ Văn hoá Thông tin cấp bằng công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.

**. Công tác văn nghệ:*

Cũng là một bộ phận hoạt động hữu hiệu và khởi sắc nhất là các đoàn văn nghệ Phật giáo. Câu lạc bộ ca nhạc cải lương Phật giáo, gia đình Phật tử, các nghệ sỹ Phật tử, chuyên và không chuyên, đã tích cực thực hiện chương trình văn nghệ phục vụ quần chúng Tăng ni, Phật tử vào các ngày lễ lớn trong năm của Phật giáo như Phật đản, Vu Lan báo hiếu, Thành đạo... đã đẩy lên phong trào quần chúng một cách rộng rãi mang tính nhân bản và đạo đức Phật giáo, thực hiện nhiều băng video, cassette để phục vụ cho quần chúng có nhu cầu. Đặc biệt nhất là trong những ngày lễ tết cổ truyền của dân tộc Kh'mer, đồng bào địa phương đã tổ chức các ngày lễ hội truyền thống như diên Dukê, đua ghe ngo, thả đèn lồng, dâng bông cầu phúc... một cách trang nghiêm và trọng thể trong sinh hoạt chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Nhìn chung, về mặt hoạt động văn hoá đã có nhiều tiến bộ, nhưng thủ tục xin xuất bản còn nhiều khó khăn, lý do vì các cơ quan chức năng quy định việc kiểm duyệt quá nhiều khâu, chưa phù hợp đối với Phật giáo. Do đó, Giáo hội quan

niệm rằng, đây là vấn đề mang tính chất chuyên môn và chỉ có những người chịu trách nhiệm về tôn giáo mới nắm vững được nội dung giáo lý của từng cơ quan tôn giáo và các vấn đề liên quan. Chính và vậy Giáo hội đã nhiều lần đề nghị với các cơ quan chức năng cho phép Giáo hội thành lập Nhà xuất bản Phật giáo vẫn chưa có kết quả.

6. Về hoạt động hướng dẫn Phật tử

Thực hiện tinh thần tứ chúng đồng tu của người con Phật, trong ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trong những năm qua Ban hướng dẫn nam nữ Phật tử Trung ương, tiểu ban, các uỷ viên hướng dẫn nam nữ Phật tử các Tỉnh, Thành hội đã triển khai nghị quyết Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc kỳ II, đặc biệt kỳ II, Hiến chương Giáo hội đã được tu chỉnh, cũng như chương trình hoạt động và nội quy của Ban hướng dẫn nam nữ Phật tử Trung ương nhất là thực hiện tinh thần thông bạch 455, 547, 570 của Trung ương Giáo hội và các nghị quyết của Hội nghị thường niên về việc củng cố và ổn định gia đình Phật tử dưới sự lãnh đạo chung của Ban trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo. Từ năm 1997, theo Hiến chương quy định, Ban Hướng dẫn Phật tử có hai phân ban: Phân ban Cư sỹ và Phân ban Gia đình Phật tử. Thông qua uỷ viên chuyên ngành, Ban Hướng dẫn nam nữ Phật tử, ngành Hướng dẫn nam nữ Phật tử đã được sự chỉ đạo và quản lý của Tỉnh, Thành hội Phật giáo nhất là dưới sự hướng dẫn của các cơ quan chức năng địa phương, đã tổng kết bước đầu có khoảng 945 đơn vị gia đình Phật tử đăng ký với Tỉnh, Thành hội Phật giáo gồm có trên 25.500 đoàn sinh, 1.895 huynh trưởng. Đồng thời chương trình sinh hoạt gia đình Phật tử được phát huy có hệ thống như việc ra quyết định tạm thời công nhận gia đình Phật tử tại các Tỉnh đoàn



Ảnh: Xuân Loan

trường, trại sinh hoạt hè, truyền thống,...bước phát triển nổi bật và có tính chất pháp lý pháp nhân là từ năm 1999 Trung ương Giáo hội đã ban hành quy chế tạm thời Nội quy gia đình Phật tử thuộc Ban Hướng dẫn nam nữ Phật tử Trung ương để có cơ sở hoạt động theo đúng quy định của Giáo hội và đang từng bước rút kinh nghiệm để thực hiện hoàn chỉnh nội quy và sẽ ban hành chính thức vào cuối năm 2001. Các sinh hoạt tín ngưỡng của các giới nam nữ Phật tử trung, lão niên như nghe pháp, tụng kinh, thọ bát quan trai, học hỏi giáo lý hàng tuần, hàng tháng... cũng được tổ chức ổn định và nhân rộng tại các Tỉnh, Thành hội Phật giáo, nhất là đã hoàn thành các mặt công tác từ thiện xã hội thực hiện trọn vẹn tinh thần và bốn phận của người Phật tử tại gia đối với đạo pháp và xã hội.

7. Công tác từ thiện xã hội.

Đã hoạt động tích cực và có hiệu quả cao. Hiện nay, trên toàn quốc có trên 25 Tuệ Tĩnh đường, 655 phòng thuốc chuẩn trị y học dân tộc, đã hoạt động một cách có hiệu quả, khám

và phát thuốc trị giá trên 13 tỷ đồng, đồng thời chương trình phát triển Tuệ Tĩnh đường đang mở rộng mạng lưới xuống các quận huyện trong cả nước.

Về sinh hoạt lớp học tình thương, trong phạm vi cả nước có 165 lớp học tình thương và có 16 cơ sở nuôi dạy trẻ mẫu giáo bán trú, nhà nuôi trẻ em mồ côi, khuyết tật. Tổng số trên 6.467 em theo học các lớp tình thương trong phạm vi cả nước. Tuy nhiên lực lượng giáo viên do Tăng Ni, Phật tử đảm

trách còn hạn chế. Để giải quyết khó khăn này, Ban Từ thiện xã hội Trung ương đã tổ chức khoá bồi dưỡng nuôi dạy trẻ cho 92 Tăng ni, Phật tử học viên và phối hợp với trường đào tạo cán bộ trung cấp y tế Thành phố Hồ Chí Minh mở lớp bồi dưỡng cán bộ y tế sơ cấp thời gian 1 năm cho 250 Tăng ni, Phật tử cả nước theo học để tăng cường hiệu năng hoạt động về y tế và từ thiện xã hội, nhằm góp phần chia sẻ gánh nặng cho xã hội và nhân dân trên tinh thần từ bi và trí tuệ của đạo Phật.

Bằng tinh thần từ bi, cứu khổ của đạo Phật và đạo lý của dân tộc Việt Nam "lá lành đùm lá rách, một miếng khi đói bằng một gói khi no", Ban trị sự các Tỉnh, Thành hội Phật giáo, Tăng Ni, Phật tử cả nước dưới sự chỉ đạo của Giáo hội, đã nỗ lực vận động tài chính, phẩm vật, cứu trợ đồng bào bị lũ lụt tàn phá thuộc các tỉnh miền Bắc, miền Trung và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, tổng trị giá hàng chục tỷ đồng.

Ngoài ra, Tăng Ni, Phật tử cả nước đã nhiệt tình tham gia các phong trào ích nước lợi dân,

đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ nhân dân Cu Ba anh em, xây dựng nhà tình nghĩa, xây dựng ủng hộ tuyến đầu Tổ quốc, chiến sỹ Biên phòng, hải đảo, thăm viếng, uỷ lạo thương, bệnh binh, ủng hộ quỹ Báo thọ...trên 15 tỷ đồng. Như vậy, trong các nhiệm kỳ, công tác từ thiện xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thực hiện cứu trợ trên 315 tỷ 650 triệu đồng và 1 triệu 972 nghìn kg gạo, 890 chiếc xuống, hàng chục nghìn tấn quần áo, thuốc men...

8. Về Phật giáo Quốc tế.

Về hoạt động giao lưu quốc tế trong tinh thần hoà bình và hữu nghị, đoàn kết với các nước Phật giáo trên thế giới, để góp phần xây dựng và củng cố nền hoà bình cho nhân loại, trước vận hội mở cửa bang giao rộng rãi của Nhà nước là một thuận duyên tất yếu để các hoạt động Phật giáo quốc tế của Giáo hội đạt được nhiều kết quả tốt đẹp kể từ ngày thành lập.

Năm 1982: Tham dự và tham gia Hội Phật giáo Châu Á vì hoà bình tại Mông Cổ; tham dự hội nghị các nhà lãnh đạo tôn giáo chống chiến tranh hạt nhân tại Liên Xô.

Năm 1983: Tham dự hội nghị vì hoà bình và sự sống chống chiến tranh hạt nhân tại Tiệp Khắc.

Năm 1984: Tham dự hội nghị bàn tròn tại New Delhi- Ấn Độ, dự hội nghị đạo Phật và văn hoá dân tộc tại Ấn Độ, dự hội nghị bàn tròn quốc tế về vũ trụ không có vũ khí hạt nhân tại Liên Xô

Năm 1985: Dự hội nghị: "Những nguy hiểm mới cho sự sống thiêng liêng và trách nhiệm của chúng ta" tại Liên Xô.

Năm 1986: Tham dự hội nghị về nghèo đói, chạy đua vũ trang, trật tự đạo đức mới tại Liên Xô.

Năm 1987: Dự hội nghị về những nguyên tắc và một nền an ninh chung, giá trị trật tự tinh thần và đạo đức tại Liên Xô.

Năm 1988: Dự hội nghị hoà bình và an ninh khu vực Thái Bình Dương tại Liên Xô. Dự hội nghị cầu nguyện hoà bình tại Ý do tổ chức Con người và Tôn giáo mời; Dự hội nghị Tin Lành Châu Á tại Ấn Độ.

Năm 1989 Dự hội nghị Phật giáo tại Viêng Chăn- Lào; thăm hữu nghị ABCP quốc tế và ABCP Mông Cổ.

Năm 1990: Dự hội nghị tôn giáo thế giới tại Ý.

Năm 1991: Dự hội nghị "Sự lãnh đạo của Phật giáo vì hoà bình" tại Hàn Quốc.

Năm 1992: Cùng với Phật giáo Nhật Bản hợp tác thành lập uỷ ban hành động Phật tử Kyoto Nhật Bản - Việt Nam.

Năm 1993: Cùng với ABCP tổ chức hội nghị giải trừ quân bị lần thứ V tại Hà Nội.

Năm 1994: Dự hội nghị Phật Quang Sơn tại Canada.

Năm 1995: Thăm hữu nghị hội Phật giáo đồng tu Đài Bắc- Đài Loan.

Năm 1996: Dự hội nghị Phật Quang Sơn tại Pháp.

Năm 1997: Dự hội nghị vì hoà bình thế giới thông qua Phật giáo do hội Phật tử Như Lai tối thắng tổ chức tại Tích Lan; Dự hội nghị tìm một nền đạo đức mới sinh do Phật giáo Campuchia tổ chức; Thăm hữu nghị và liên kết với Đại học Phật giáo Mahachunlongkong- Thái Lan.

Năm 1998: Dự hội nghị truyền bá chính pháp lần thứ nhất tại Nhật Bản; Dự Đại hội lần thứ IX ABCP quốc tế tại Ulanbator- Mông Cổ; Dự hội nghị văn hoá Phật giáo hội nhập vào các văn hoá dân tộc tại Đức; dự hội thảo "Nguồn gốc Phật giáo ở Thái Lan và các nước lân cận" tại Thái Lan; Dự hội nghị Phật giáo quốc tế "Bức thông điệp vĩnh hằng của Đức Phật" tại Srilanka.

Năm 1999: Thăm hữu nghị hiệp hội Phật giáo Trung Quốc và thiết lập mối quan hệ giữa Phật giáo hai nước.

Năm 2000: Dự hội nghị các nhà lãnh đạo tôn giáo, tâm linh thiên niên kỷ mới tại NewYork-Mỹ, do Liên hợp quốc tổ chức; Dự hội nghị truyền bá chính pháp lần II tại Thái Lan.

Năm 2001: Dự hội nghị các lãnh đạo tôn giáo trong khu vực tại Singapo; Dự hội thảo về giáo dục Tăng ni trong thế kỷ 21 tại Trung Quốc.

Giáo hội đã liên kết thân hữu với các nước Phật giáo: Lào, Campuchia, Myanmar, Triều Tiên, Mông Cổ, Tích Lan, Ấn Độ, Nhật Bản, Đài Loan, Pháp, Trung Quốc...đồng thời đã đón tiếp và làm việc với hàng trăm phái đoàn Phật giáo đến thăm hữu nghị Việt Nam và Giáo hội tại trụ sở Trung ương Giáo hội và văn phòng II Trung ương Giáo hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác đã tổ chức đi thăm hữu nghị một số nước Phật giáo trong khu vực Đông Nam á, Tây Âu và Châu Âu cũng như thực hiện các cuộc hội thảo chuyên đề về văn hoá, đạo đức, giáo dục Phật giáo...đạt kết quả tốt đẹp. Nhìn chung công tác Phật giáo trong những năm qua đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch hoạt động. Với nhận thức đúng đắn, tư duy, hành động thiết thực trong tinh thần đoàn kết, hợp tác hữu nghị với các nước Phật giáo bạn, công tác Phật giáo quốc tế đã từng bước vượt qua các khó khăn trở ngại hoàn thành nhiệm vụ do Giáo hội giao phó. Đây là những thành tựu tốt đẹp của Ban Phật giáo quốc tế được ghi nhận, góp phần tạo uy tín và sự hiểu biết nhiều hơn nữa cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong nước và thế giới. Điểm đáng chú ý, sự hợp tác quốc tế về hoàng dương chính pháp, nghiên cứu thẩm thấu giáo lý của Phật kế hợp với thời đại phát triển khoa học kỹ thuật ngày nay của Ban Phật giáo quốc tế, phù hợp với thời đại mở cửa

giao lưu văn hoá của Đảng và Nhà nước ta.

9. Về phương diện nghiên cứu Phật học

Thực hiện chương trình hoạt động của Viện và phân viện, việc xuất bản Tạp chí nghiên cứu Phật học thuộc Phân viện tại Hà Nội, đã ra mắt trên 50 số, đáp ứng phần nào mong mỏi của độc giả Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước. Đồng thời có trên 100 đầu sách đã được in ấn và phát hành trên toàn quốc dưới sự chỉ đạo của Viện nghiên cứu Phật học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra Viện đã tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề về Phật học, văn hoá, đạo đức giáo dục Phật giáo đạt kết quả tốt đẹp và phong phú.

Về công tác in ấn Đại Tạng Kinh Việt Nam đã hoàn tất: 5 bộ Nykaya, 4 bộ A Hàm và một số kinh thuộc tiểu bộ, tổng cộng 39 tập, trên 200.000 trang và đang hiệu đính các bộ Đại Thừa thuộc Hán Tạng. Trong công tác hoạt động thư viện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội cũng như tại một số Tỉnh, Thành hội luôn phát triển về mọi mặt và đang nâng cao về một số đầu sách hiện có. Hiện có 15 bộ Đại Tạng bằng một số loại ngôn ngữ khác nhau, cũng như có hàng chục nghìn loại sách có giá trị trên các lĩnh vực nghiên cứu, học tập, đọc tụng đáp ứng yêu cầu của Tăng Ni, Phật tử đồng bào các giới.

Nhìn chung, trong những năm qua Viện và Phân viện cùng các Ban đã thực hiện tốt các kế hoạch đề ra, do đó Viện cũng đã duy trì được sự ổn định. Tuy vậy khó khăn về nhân sự, tài chính vẫn luôn là trở ngại lớn, nên không thể xúc tiến thêm một số công tác chuyên sâu, mở rộng và phát triển toàn diện được.

10. Công tác xây dựng phát triển và bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy tinh thần phụng đạo yêu nước, thiết thân cùng xã hội hiện hữu trong lòng dân

tộc, quyết tâm giữ vững tinh thần độc lập dân tộc, phụng sự chúng sinh là cội nguồn chư Phật, trang nghiêm cho thế gian tức là trang nghiêm tịnh độ cho chư Phật tại thế gian. Với tư cách là thành viên trong khối đại đoàn kết toàn dân, Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn gắn liền với dân tộc trong mọi hoạt động xã hội, thực hiện đúng phương châm "Đạo pháp- Dân tộc- Chủ nghĩa xã hội". Các Ban trị sự Tỉnh, Thành hội Phật giáo trong toàn quốc đã thường xuyên vận động viên Tăng ni, Phật tử tại địa phương hoàn thành tốt các phong trào ích nước lợi dân, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ môi trường, xây dựng nếp sống văn hoá văn minh trên địa bàn dân cư, góp ý xây dựng chính quyền vững mạnh, góp ý báo cáo chính trị của Đảng từ Trung ương đến địa phương, tham gia các đoàn thể, các hoạt động xã hội, vì lợi ích của đất nước của dân tộc như tham gia đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc các cấp. Qua đó xuất hiện nhiều tấm gương người tốt việc tốt của Tăng Ni, Phật tử trong cả nước, được Nhà nước tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Đặc biệt, cố Hoà thượng Thích Đức Nhuận, Thích Thiện Hào được tặng huân chương Hồ Chí Minh; cố Hoà thượng Thích Thiện Siêu, Thích Thuận Đức, Kim Cương Tử được nhà nước tặng huân chương Độc lập; cố Hoà thượng Thích Định Quang được tặng huân chương kháng chiến; Hoà thượng Thích Minh Châu được tặng huân chương độc lập, Hoà thượng Thích Thanh Tứ được Nhà nước tặng Kỷ niệm chương chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày và một số Tăng Ni, Phật tử, tự viện được Nhà nước trao tặng huân chương Lao động như: Thành hội Phật giáo Thành phố Hà Nội, Báo Giác Ngộ- Thành phố Hồ Chí Minh, chùa Kỳ Quan II, Tịnh xá Ngọc Phương...

Mặt khác tinh thần đoàn kết là một sức mạnh vạn năng, xoá tan và đẩy lùi mọi thế lực đối nghịch nhằm chia rẽ Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Có thể nói nhiệm kỳ II và III của Giáo hội là hai nhiệm kỳ có nhiều biến động cả về mặt chủ quan và khách quan, trong nước cũng như ngoài nước qua những hiện tượng "dẫn lửa về quê hương", "diễn biến hoà bình". Từ đó trong giới Phật giáo đã hoạt động trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất trước đây đã thành lập "Tăng đoàn bảo vệ chính pháp" ở một số địa phương có nhận tiền trợ cấp của nước ngoài nhằm gây bất ổn trong phong trào từ thiện, xã hội trong nước thông qua các đợt cứu trợ lũ lụt năm 1994, 1995, 1996, 1998, 2000... Trên cơ sở đó, Tăng ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam trên cả nước, nhất là các Tỉnh, Thành hội Phật giáo có nhiều biến động xảy ra, nay đã bình tĩnh sáng suốt nhận định, càng tin và thấy rõ lý nhân quả của nhà Phật, nên đã giữ lập trường trong tinh thần vì sự nghiệp thống nhất Phật giáo, để phát triển Giáo hội ngày càng trang nghiêm và vững mạnh trong lòng dân tộc, tạo được niềm tin và sức mạnh tổng hợp của Phật giáo Việt Nam ở trong nước cũng như ngoài nước.

Hiện nay, trên các lĩnh vực hoạt động phụng sự đạo pháp và dân tộc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được mọi tầng lớp Tăng Ni, Phật tử trong nước cũng như trên thế giới càng tin tưởng và đặt trọn niềm tin vào vai trò của một tổ chức duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam trong và ngoài nước. Giáo hội ngày càng hoà nhập với cộng đồng Phật giáo thế giới, góp phần xây dựng nhân gian tịnh lạc, củng cố hoà bình an vui cho nhân loại trên hành tinh này.

III. KẾT LUẬN

Giáo hội Phật giáo Việt Nam 20 năm thành

lập và phát triển với tinh thần đoàn kết và hoà hợp của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã góp phần xây dựng và tăng cường các mục tiêu tôn chỉ đúng đắn mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đề ra trong hiến chương kể từ ngày thành lập. Những thành quả đạt được trong thời gian qua của các Phật sự là do sự chung tay góp sức nhất tâm đoàn kết của Tăng Ni, Phật tử không phân biệt hệ phái. Thực tế hiện nay bộ máy lãnh đạo thống nhất Phật giáo được thành lập 20 năm qua, đã tự hoàn thiện, củng cố và mở rộng nhân sự để thực hiện trọn vẹn các nguyên tắc thống nhất đã đề ra. Chính vì thế, những thành quả Giáo hội đã đạt được khẳng định một ưu điểm lớn, quyết định sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đó là tính đoàn kết hoà hợp cao độ, xem trọng sự nghiệp chung vì đạo pháp và dân tộc hơn là truyền thống hệ phái cá nhân. Hơn nữa, truyền thống yêu nước, gắn bó với nhân dân Tăng ni, Phật tử trong giới Phật giáo chúng ta tiếp nối truyền thống của các bậc tiền bối, tổ sư, vẫn một lòng một dạ tích cực tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thân yêu. Trong lĩnh vực đời sống, kinh tế, chính trị, giáo dục, văn hoá xã hội, quốc phòng... đều có Tăng ni, Phật tử trong đó không hiếm những cống hiến xuất sắc cho Tổ quốc và nhân dân, rất xứng đáng với truyền thống yêu nước, hộ quốc an dân của các bậc tiền bối trong lịch sử 2000 năm của Phật giáo Việt Nam.

Một niềm tin đã được khai nguồn từ những bậc chân tu yêu nước tiền bối trong giai đoạn cách mạng Việt Nam vừa mới ra đời đã được tôi luyện qua hai cuộc kháng chiến giữ nước và đã được thử thách trong hoàn cảnh khó khăn chung của đất nước sau ngày kết thúc chiến tranh và trong thời hoà bình. Một niềm tin sáng suốt, rất đáng tự hào bởi nó xuất phát

từ lòng yêu nước, thấm nhuần tư tưởng từ bi và trí tuệ của đạo Phật.

Mặt khác tinh thần khế lý, khế cơ của giáo lý Đức Phật cũng là một trong những yếu tố quan trọng hướng dẫn chúng ta trong sự thành lập và điều hành của Giáo hội. Tinh thần khế lý dạy chúng ta phải nắm vững chân lý, quy luật muôn đời của vũ trụ và nhân sinh. Tinh thần khế cơ dạy chúng ta phải biết vận dụng chân lý ấy cho phù hợp với tâm lý, căn cơ, hoàn cảnh thời đại phát triển của đất nước Việt Nam.

Tiếp nối tinh thần đoàn kết hoà hợp trong lòng dân tộc và sự lãnh đạo cố kỷ cương của Giáo hội, cùng sự tích cực phục vụ đạo pháp của tất cả Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước, cũng như sự hỗ trợ chân tình của các cơ quan chức năng, lãnh đạo Trung ương, Tỉnh, Thành và địa phương, hy vọng các Phật sự của Giáo hội sẽ được hoàn thành một cách tốt đẹp hơn nữa trong nhiệm kỳ 5 năm tới, trên cơ sở quán triệt triển khai chương trình hoạt động 6 điểm và của các Ban, ngành, viện, Trung ương Giáo hội trong tình hình xã hội, đất nước và thế giới có nhiều biến chuyển thuận lợi để Giáo hội chúng ta tiếp tục phát huy những thành quả, các tiền đề đã đạt được và thực hiện hữu hiệu lý tưởng bảo vệ đạo pháp và dân tộc. Kết thành những bông hoa tươi thắm trong tinh thần đoàn kết, hoà hợp của những người con Phật, để chào mừng Đại hội Phật giáo các Tỉnh, Thành và Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ V của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhiệm kỳ đầu thế kỷ 21, thế kỷ hoà bình, thịnh vượng và phát triển toàn cầu.

**BAN THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

ĐỀ CƯƠNG TỔNG CHỈ

Kinh Diệu pháp Liên hoa

□ Hoà thượng THÍCH PHỔ TUỆ

Đức Thích Tôn vì nhân duyên một việc lớn nên xuất hiện ra đời: vì muốn khai thị cho chúng sinh giác ngộ lối đi vào tri kiến Phật.

Thời kỳ thứ nhất: Khi Ngài mới thành chính giác đã giảng ngay cho giáo lý kinh Nhất thừa viên đốn (chóng hiểu, cao nhất) để chúng cùng lên cõi Hoa Tạng, nhưng pháp lớn cơ nhỏ khó mà ngộ nhập được, bởi thế giáo pháp có 5 thời tạm chia 3 bậc:

Thời kỳ thứ hai: Giảng kinh A Hàm ở vườn Lộc uyển

Thời kỳ thứ ba: Giảng kinh Bát nhã ở Tịnh xá Kỳ Hoàn

Thời kỳ thứ bốn: Giảng kinh Pháp Hoa ở núi Kỳ xà quật.

Thời kỳ thứ năm: Giảng kinh Niết Bàn ở Thành Câu Thi.

Hai thời kỳ trước là giáo Tiểu thừa, đến thời Pháp Hoa là giáo Đại thừa. Kinh dạy: "Phật thuyết kinh Đại thừa gọi là Diệu Pháp Liên Hoa". Giáo pháp dạy: "Bạc Bồ Tát được chư Phật hộ niệm", từ lâu xa rồi đến nay chúng đệ tử căn cơ đã thuần thực, đã hết ngờ vực có thể lĩnh nhận được pháp lớn, nên Phật đem pháp Đại thừa này trao cho, giáo lý và kinh Hoa Nghiêm". Kinh đã dạy: "Dứt khoát bỏ phương tiện, chỉ giảng đạo vô thượng, khiến cho các đệ tử nương theo lối chuyên chở này, tiến vào ngôi vô thượng chính biến giác", là tri kiến một việc lớn vậy.

Nhưng Pháp Hoa với kinh Lăng Nghiêm cùng lối môn. Kinh Pháp Hoa ngợi khen Tri kiến Phật một cách kín đáo, kinh Lăng Nghiêm thì giảng rõ tri kiến. Đến kinh Niết Bàn thì dạy: "Sinh diệt, diệt rồi thì tịch diệt hẳn là vui". Đến đây rốt ráo vui lớn, nên biết trên hội Pháp

Hoa là thời kỳ "đào giếng", đã thấy đất ẩm, biết hẳn là gần nước, kinh Lăng Nghiêm là thời kỳ thấy nước, kinh Niết Bàn là thời kỳ "uống nước". bây giờ thì giải thuyết qua cho biết một nhân duyên lớn.

Nói về lớn thì không gì lớn hơn tâm, tâm là tri kiến chân như (vốn không một vật gì, nhưng chúng sinh mê tâm bản lai không một vật) ấy theo vọng thức (cái biết giả dối) trôi mãi vào biển khổ, vì vậy giáo pháp Phật dạy giống như thuyền bè cứu giúp chúng sinh trở ngược dòng mê, chuyển về bờ giác, rồi dạy vỡ lòng cho biết tâm trong sạch vốn có sẵn nơi mình, hiểu rồi sẽ tu hành đến chứng nhập nơi chân như tri kiến ấy.

Kinh có đề mục chung pháp và dụ "Kinh Diệu Pháp Liên Hoa"

Chữ "Kinh" là sợi chỉ sâu suốt tâm vậy. Bảy pho bao hàm hơn 6 vạn lời, đều là số tâm, lấy một sợi chỉ sâu suốt thành một kinh vậy. Những điều kinh phải bàn là môn học Định, Tuệ mà lược không nói đến Giới. Bởi vì, giúp cho Định Tuệ, nhân Giới sinh Định, nhân Định phát Tuệ, cho nên Giới làm tiên phong cho Định, Tuệ, không thể bỏ qua được.

Nói về Định Tuệ là tông chỉ của thiền định. Tuy các kinh đều nói Định Tuệ nhưng còn có Định Tuệ Tiểu thừa, Định Tuệ nhị thừa, hoặc Định Tuệ Bồ Tát quyền thừa. Đến như kinh này thời rốt ráo Phật tuệ, mở bảo lối tri kiến Phật nhất thừa, khiến cho chúng sinh đều được nhất thiết chủng trí.

Nên biết kinh này Định Tuệ khác hẳn Định Tuệ các kinh khác không thể sánh kịp, vì vậy trong kinh này dạy: "Tạng kinh Pháp Hoa này rất sâu xa, người không tới được" (thị Pháp Hoa

kinh tạng thâm cố u viên, vô nhân năng đáo). Nay Phật giáo hoá thành tựu cho các Bồ Tát, vì thế nên khai thị. Nhưng kinh bắt đầu khai thị khiến cho ngộ nhập, đến kinh Lăng Nghiêm thời nghĩa Đại thừa đã tỏ rõ tất cả việc mà rốt ráo thì biết kinh Pháp Hoa và kinh Lăng Nghiêm cùng là trong ngoài, vì vậy kinh Hoa Nghiêm cũng gọi là "Đại Phương Quảng Diệu Hoa Nghiêm Vương" vậy. Hai chữ "Diệu Pháp" là chỉ thật pháp (thật tướng các pháp hiện hữu) chân tâm thanh tịnh. Tâm bản lai thanh tịnh này vốn không sinh, không diệt, không cấu, không tịnh, không tăng, không giảm, ở phiền não không rời bởi, ở trần lao mà không ô nhiễm, nên gọi là: "tâm bản lai thanh tịnh".

Lại nữa tâm này là nguồn gốc của Chư Phật, Phật tính của chúng sinh, vừa bằng với thái hư, lớn không cõi bờ, thiêng liêng vắng lặng suốt cả xưa nay là không, là sắc, thức tâm đo lường, phân biệt không thể hiểu được vậy.

Đức Thế Tôn muốn đem một tâm sự lớn giao phó cho Bồ Tát làm tâm nhân địa gốc sự tu hành, sau thành quả địa tu chứng, cho nên gọi là "Diệu Pháp" vậy. Nên biết tâm này, tất cả các kinh bắt đầu giảng giải, phương tiện đặt tên đều khác nhau. Như kinh Bát nhã thì gọi: "Tâm kinh Bát nhã Ba la mật đa, chân thật bất hư". Kinh Tịnh danh gọi là: "Bát nhự pháp môn" hay "bát tư nghi". Kinh Kim cương đặt là: "Như Thị Sinh thanh tịnh tâm" còn gọi là "ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm". Như kinh Hoa Nghiêm gọi là "Tỳ lô tinh hải, căn bản trí". Kinh Lăng già gọi là: "Tự giác thánh trí". Kinh Lăng Nghiêm gọi là: "Diệu minh nguyên tâm, Như Lai tạng tính". Kinh Viên giác gọi là: "Nhân địa pháp hành, Viên giác diệu tâm". Kinh Di Đà gọi là: "Bất khả tư nghi công đức nhất thiết Chư Phật sở hộ niệm". Như kinh Đại Bát Niết Bàn gọi là: "Kim cương bất hoại thân". Đến kinh Pháp Hoa gọi là: "Diệu Pháp Liên Hoa, nhất đại sự nhân duyên, Phật tri kiến đạo, cứu kính Phật tuệ, nhất thiết chủng trí..." các loại tên gọi như thế, tuy dụng đặt tên, có nhiều sai khác cho nên

gọi là "Diệu Pháp".

Hai chữ "Liên Hoa" là ví dụ, lấy nghĩa là thanh tịnh không nhiễm ô. Tất cả sự vật trên thế gian, không gì ví dụ được với tâm, gương lấy hoa sen làm ví dụ. Bởi vì sinh trong bùn nước mà không bị bùn nước làm vấy nhớp. Như tâm ở trong trần lao mà không bị trần lao làm mê hoặc. Nhưng tâm không hình tướng, hoa có xanh, vàng nhân hoa mà rõ được "thấy", nhân "thấy" mới biết hoa. Hoa là sắc tướng vô hình, tri kiến là chân tâm nhưng chớ sinh phân biệt thì vật với ta tựa như vậy.

TÔNG CHỈ KHAI, THỊ, NGỘ, NHẬP

Duyên khởi các kinh đều khác nhau, nhân duyên kinh này lấy ánh sáng dẫn nhập từ trong vô lượng nghĩa lưu thông ra. Vô lượng nghĩa cũng là cảnh giới bất tư nghì, bậc thượng căn thấy cảnh này cơ đã viên mãn; "Khai, thị, ngộ, nhập" không bần đến Đức Thích Tôn, từ tam muội mà ra, lại diễn thuyết thêm nữa. Vì vậy kinh dạy: "Pháp này không chỉ bảo được, tướng ngôn từ vắng lặng, nhưng các loại chúng sinh không loại nào hiểu được" cho nên nguyện thích nghe vậy.

"Khai" là phá thức tình vọng tưởng, làm rõ căn tính chân thường, tức là tâm bản lai thanh tịnh tri kiến Phật vậy.

"Thị" là đã phá vọng thức thì chỉ cho căn tính chân thường, là tâm bản lai thanh tịnh tri kiến Phật vậy.

"Ngộ" chúng sinh từ kiếp vô thủy đến nay không hiểu chân tính bản lai thanh tịnh, chỉ nhận bốn đại, năm uẩn làm thân, sáu thức vọng tưởng làm tâm, cho nên phải khai thị mới giác ngộ được. Thức tình là sai (vọng), căn tính là đúng (chân)

"Nhập" đã biết thức là sai, tính là đúng mới hồi tâm ngộ vào tính thực (đúng) mà sớm bỏ thức tình vọng tưởng vậy. Lại "Nhập" là nghĩa vào dòng Thánh, quên cảnh trần, là thu thức về căn vậy.

(Còn nữa)

Công cuộc đổi mới và hướng đi CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

□ Ts. LÊ HỮU TUẤN^(*)

Phật giáo là một hiện tượng xã hội tồn tại hơn hai nghìn năm trong lịch sử của nhân loại. Đã có thời kỳ lịch Phật giáo phát triển hưng thịnh chủ đạo đời sống tinh thần xã hội. Vai trò của tôn giáo trong lịch sử chính Mác và Ăngghen cũng không bao giờ phủ định⁽¹⁾. Ngày nay, Phật giáo chỉ còn là nhu cầu của một bộ phận quần chúng, cho dù số lượng có thể là đông và quần chúng cũng đã có quyền tự do lựa chọn cái món ăn tinh thần ấy cho chính bản thân. Phật giáo vẫn còn đó như một thực thể khách quan của lịch sử, sinh ra cùng với xã hội do con người sáng tạo ra, rồi con người lại bị chi phối bởi nó. Phật giáo với tính cách là tôn giáo vẫn còn tồn tại lâu dài⁽²⁾ và vẫn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân ưa chuộng. Nhưng Phật giáo Việt Nam đi theo hướng nào? Đây là vấn đề khá phức tạp và rộng lớn. Người viết bài này chỉ xin nêu một vài khía cạnh hướng đi của Phật giáo Việt Nam để bạn đọc cùng tham khảo.

Trong những năm gần đây, Phật giáo phát triển theo cùng với sự biến đổi của xã hội. Công cuộc đổi mới đã làm thay đổi cách nhìn nhận về thế giới, nâng tầm nhận thức của con người lên một tầng cao mới, nhưng con người hiện tại vẫn phải đối mặt với những vấn đề như sự sống chết, con người vĩnh cửu hay khái niệm về một thời gian theo vòng tròn kiểu thuyết tiền luân hồi... chưa giải thích được, con người lại nhào nặn tìm những yếu tố tạo nên đức tin của riêng mình. Tôn giáo vì thế lại thể hiện dưới nhiều hình thức mới đầy tính phức

tạp.

Phật giáo Việt Nam cũng đang tìm cho mình một hình thức thể hiện mới. Sự trở lại của việc tu hành mà ta ghi nhận được hiện thời không hề báo hiệu sự "quay trở lại đằng sau". Tinh cảm tôn giáo phát triển thích nghi trở lại theo hướng của một sự trừu tượng hoá lớn hơn. Nó xuất hiện dưới một hình thức thánh thiện hơn. Phật giáo tỏ ra cố tính hợp lý nhiều hơn. Người ta chuộng một sự hài hoà với thế giới với vũ trụ. Người ta tất yếu đòi hỏi một tôn giáo giao thiệp rộng rãi với đời, một thần Phật trần tục. Một thứ logos (đạo) vừa là lý trí vừa là đạo đức.

Trong bối cảnh như thế, sức quyến rũ của đạo Phật, một thứ đạo lý có tính tôn giáo hơn là một tôn giáo của sự siêu phàm, thứ đạo lý như lời nhà sáng lập ra nó nói, dựa trước hết vào sự tự tác động vào bản thân mình (hãy trông đợi mọi thứ ở bản thân mình), sức quyến rũ của Phật giáo chỉ có thể tăng trưởng ở một miền đất dường như đang cần một thứ đạo lý cũng như lý trí. Đạo Phật sở dĩ quyến rũ vì nó là một tôn giáo dựa trước hết vào lý trí con người. Noi gương chủ nghĩa Khắc Kỷ, nó xuất hiện như một đạo lý dựa vào lý trí. Ông Buddadasa, học giả người Thái viết: "Tình cảnh nhân loại là tình cảnh khổ đau. Cái đời khổ đau thực sự, cái dukkha thực sự, không phải là "cái gì ở đâu đến với ta", mà là cái tự ta bắt ta phải chịu, từ nội tâm; do lòng dục (thèm muốn) tăng lên gay gắt hay thất vọng, do ghen ghét, sợ hãi, lo âu, tuyệt vọng".

Trong điều kiện hiện nay, để thích ứng với



Chùa Linh Phước, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng

Ảnh: Nguyễn Thanh Lợi

xã hội Việt Nam, Phật giáo phải hấp thụ xã hội nhiều tư tưởng, nhiều quy phạm đạo đức để hoàn thiện quy phạm và giới luật của mình. Phật giáo chú trọng tới đời sống xã hội hiện thực và đời sống kiếp này nhiều hơn. Mục tiêu cứu cánh của Phật giáo có thể thành đạt trong kiếp sống này⁽³⁾. Phật giáo ngày càng nhấn mạnh giáo lý xây dựng một cuộc sống công bằng, bình đẳng và tốt đẹp trên trần thế, gắn kết chặt chẽ những tín ngưỡng với việc cải thiện tình trạng xã hội hiện thực, góp phần cải thiện đời sống một bộ phận quần chúng.

Chú trọng đời sống hiện thực, chủ trương "Phật giáo trần gian" nhưng Phật giáo Việt Nam không hề xa rời ý tưởng tôn giáo" Phật pháp là đời sống, đời sống là Phật pháp"⁽⁴⁾.

Các nhà tu hành có thể có đời sống cũng đầy đủ tiện nghi "trên gác, dưới gác, đèn điện, điện thoại, thảm trải, xe con..." nhưng không vì thế mà tính chất tôn giáo của họ giảm đi. Niết Bàn lại được người ta nhấn mạnh ở ngay hiện thực này, con người không phải đi tìm ở đâu xa lạ cả. Lục tổ Huệ Năng nói: "...Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác. Ly thế mich Bồ Đề, khắp như câu thổ giác..."⁽⁵⁾.

Đã có một thời kỳ dài, người ta coi đời sống và tu hành là hai thứ cách biệt nhau, làm

cho Phật giáo đi vào con đường lẩn tránh hiện thực. Hoà thượng Thích Thanh Từ gọi đó là thời kỳ suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Chủ trương "Phật pháp là đời sống. Đời sống là Phật pháp" chính là gắn kết đời sống tu hành với hiện thực, chỉ có như vậy mới có thể xây dựng được Niết Bàn trên thế gian. Chú trọng đến hiện thực, Phật giáo cũng chủ trương mở rộng cửa chùa để làm chỗ dựa tinh thần cho những con người

gặp bao bất trắc của cuộc đời.

Công cuộc đổi mới đã đưa lại những thay đổi lớn lao, làm cho xã hội chúng ta có một vị trí khác hẳn trong lịch sử dân tộc. Những thay đổi đó bỗng cho chúng ta quyền lực và sự hiểu biết không ngờ tới. Tuy nhiên không phải là không có những bất an của cuộc đời. Con người vẫn phải đối diện với những thách thức mới: Không thành đạt trên con đường kinh doanh, không hạnh phúc trong đời sống gia đình, vấn đề sống, chết, bệnh tật...và thế là họ lại tìm đến cửa chùa. Triết lý nhà chùa như một món ăn tinh thần, an ủi họ "đời là vô thường", tiếp thêm sức mạnh tâm linh để trở về với đời sống thực, vượt qua những khó khăn trong cuộc đời.

Cùng với việc ngày càng chú trọng đến xã hội hiện thực, Phật giáo cũng nhấn mạnh đến tình cảm giữa người và người. Tình cảm là một nhu cầu tinh thần của con người. Tình cảm là một động lực bên trong để con người thực hiện trung thực những chuẩn mực đạo đức. Nhân tố tình cảm Phật giáo rất nồng đậm, không có nó sẽ không có tôn giáo. Thứ tình cảm này chứa đựng tâm lý sùng bái tín ngưỡng, phục tùng của con người đối với Phật

và tình cảm hữu ái thành thực, giúp đỡ tin cậy giữa con người với nhau. Đạo đức Phật giáo sở dĩ được người ta tự giác tuân theo là vì nó thấm đượm những tình cảm tôn giáo. Có người, đặc biệt là một số người có tố chất văn hoá cao, theo đạo Phật chủ yếu không phải là tin vững chắc vào sự tồn tại và uy linh của Phật, theo đuổi một thiên quốc hư vô xa xôi và một hạnh phúc mơ hồ Niết Bàn, mà chủ yếu chỉ để gửi gắm kỳ vọng của giao lưu tình cảm. Tình cảm còn là cơ sở của niềm tin tôn giáo. Cái đa dạng và phong phú của đời sống tín ngưỡng phụ thuộc vào niềm tin và hệ thống giáo lý nhằm răn dạy con người ăn ở ngay thật với đời để kiếp sau linh hồn được siêu thoát. Không phải chỉ những người ít học hoặc thất học mà cả những nhà chính khách, hoặc thức giả, những khuôn mặt văn hoá lớn đều tỏ lòng thành kính sâu xa về một đức tin tưởng chừng mơ hồ, vô vọng nhưng lại có tác động mạnh mẽ trong đời sống tinh thần của mỗi nền văn hoá dân tộc.

Đức tin của đời sống tín ngưỡng Phật giáo không thể sờ mó được, nhưng nó được kiểm chứng của dòng suy tư trừu tượng và trực tiếp ảnh hưởng đến nhiều dạng vật chất bao quanh con người. Ngôi chùa, tháp chuông, pho tượng, nghi thức phụng thờ và những biểu hiện đức tin về một thế giới vô hình, vô ảnh... được cấu tạo như thế nào đều toát ra cái triết lý nhận sinh và vũ trụ, về lẽ đời, lẽ sống của con người ở trần gian.

Trong thời đại ngày nay khi trình độ dân trí không ngừng phát triển theo bước phát triển của trình độ hiện đại trên mọi lĩnh vực, các giá trị truyền thống đã tạo nên văn hoá cho mỗi quốc gia rất được đề cao. Không một giá trị truyền thống của bất cứ dân tộc nào không bị chi phối bởi tín ngưỡng, tâm linh. Nhật Bản hiện nay là một cường quốc khoa học- kỹ thuật và kinh tế, về giáo dục Nhật Bản cũng là quốc gia vào loại tiêu biểu nhất, trân trọng đời

sống tín ngưỡng, tâm linh và áp dụng nó trong mọi nghi thức, sinh hoạt mang đậm bản sắc dân tộc một vùng Đông Bắc Á. Nhật Hoàng đầu chỉ là một ông vua trị vì đất nước mà là người tiếp nối dòng máu của đấng khai sinh ra "đất nước Mặt trời mọc", là biểu tượng cho nếp sống tâm linh của một dân tộc uống nước nhớ nguồn.⁽⁶⁾

Nhiều cường quốc công nghiệp hiện đại, họ vẫn không quên cái phần sâu kín trong đức tin của con người "Tuần người âm phủ" trở về dương thế sum họp gia đình được tổ chức hàng năm ở Mêhicô thật sự là ngày sinh hoạt văn hoá cộng đồng lớn từ thành thị đến nông thôn, cả bộ máy hành chính cao cấp đến mọi tầng lớp bình dân đều hoan hỷ say sưa. Những ngày tế thần trên sông Nin, sông Hằng, trên biển Hắc Hải, Địa Trung Hải, lễ cúng trăng của dân tộc Campuchia, lễ cầu thần mặt trời ở Hàn Quốc, lễ dựng nhà mồ của nhiều dân tộc miền núi trên bán đảo Nam Á... đều là những sinh hoạt tín ngưỡng mang tính trường cửu, dù đất nước phát triển đến đâu và trải qua những cuộc "bể dâu" như thế nào. Nền văn hoá- văn minh hiện đại của mỗi dân tộc là sự đan xen giữa quá khứ và hiện tại, trong đó tín ngưỡng tâm linh có vai trò rất quan trọng. Ai cũng hiểu rằng không khoa học nào khó khăn bằng việc nhận thức và lý giải một cách hài hoà giữa logic nội tại và logic hình thức về đời sống bên trong của con người, nhất là ở chiều sâu tâm linh của một đối tượng. Khoa học ngày càng khám phá những mặt tiềm ẩn trong thế giới tinh thần. Tìm ra quy luật vận động của nó là sự nhận dạng vấn đề con người với tất cả cái phần hỗn vô cùng phong phú, ở thực thể tồn tại của con người với tư cách là một sinh vật xã hội có niềm tin và đức tin đã trở thành lối sống, thành lý tưởng thiêng liêng.

Nhưng dù con người có nhận thức sâu sắc được nhiều mặt, nhiều hiện tượng của thế giới hiện thực đến đâu thì trong bộ óc của bất cứ

con người nào vẫn cứ tồn đọng một khoảng trống mà không phải bao giờ cũng lý giải được. Chính cái không lý giải ấy lại dễ dàng hoà nhập với tín ngưỡng tôn giáo. Ở điều này Phật giáo có sức hấp dẫn và dễ hoà đồng với cái phần chưa lý giải được đó. Phật giáo nhấn mạnh đến cái tâm "Phật là tâm, Tâm là Phật". Hơn nữa, con người bao giờ cũng hướng về một cái "Đạo" còn bao chứa đựng trong nó một sức mạnh thiêng liêng, một nghĩa vụ con người phải đưa vai gánh vác. Nhất là khi con người bị khủng hoảng niềm tin về đời sống hiện thực thì từ niềm tin từ cõi tâm thức lại thức dậy quá trình con người tiến nhanh đến cái "đạo".

Nếu nhìn vào nỗi "khổ đau" có thật ở mỗi con người trong kiếp nhân sinh, nhất là đối với xã hội còn nhiều điều bất chắc, thì tín ngưỡng Phật giáo vẫn không bao giờ nguội lạnh trong một bộ phận nhân dân. Đời sống tín ngưỡng Phật giáo phản ánh khát vọng của một bộ phận con người muốn nhận dạng đức tin mà ở họ thấy bị hẫng hụt trống vắng về một thế siêu nghiệm. Họ hướng tới cái thiện, cái cao cả và hy vọng tốt lành bù đắp vào chỗ thiếu hụt.

Một trong nhiều nét nổi bật của nền văn hoá tinh thần dân tộc Việt Nam là niềm tin tín ngưỡng Phật giáo quyện chặt trong các giá trị tinh thần, kế tiếp từ đời này sang đời khác. Bất chấp với thời gian, nó vẫn tiếp tục trường tồn và phát triển cùng với lịch sử. Nó đi sâu vào tiềm thức của một bộ phận người, tạo nên một tâm lý, một cộng đồng cố kết, một dáng dấp độc đáo văn hoá tinh thần Việt Nam.

Phật giáo không những đã thoả mãn nhu cầu tín ngưỡng tâm linh trong đời sống văn hoá tinh thần, mà còn có thể đáp ứng được những nhu cầu thẩm mỹ của con người trong xã hội ngày nay.

Các trung tâm Phật giáo thường được xây dựng ở những nơi có phong cảnh đẹp một

cách siêu thoát. Những ngôi chùa hoà mình vào thiên nhiên tạo nên một vẻ đẹp sinh động kỳ vĩ. Đó là những ngôi chùa Phật Tích nổi lên như một tiên cảnh, chùa Đạm hoà với trời đất đầy quyến rũ, chính nơi đây được tương truyền là nơi tu hành của sư Dương Không Lộ⁽⁷⁾. Lê Quý Đôn đã hoạ lại trong bài thơ của mình:

Chùa Long Hạm xưa kia là một cảnh tiên...

Ba ngàn cây biếc cao sát tằng mây

Một dãy núi xanh vòng quanh cả mười sáu làng.

Họ Trần có thơ rằng:

Mây biến sắc khác gì thói tục

Sư bạc đầu chẳng biết tuổi thông⁽⁹⁾

Hương Sơn là một phong cảnh hữu tình

Giang sơn tạo hoá khéo ra tay xếp đặt vào bức tranh tuyệt mỹ cho thế nhân đời đời đến đây du ngoạn...Tất cả nơi đây vừa hài hoà với thiên nhiên, vừa hoà mình vào dân chúng, dân tộc...

Kiến trúc, điêu khắc, các loại hình nghệ thuật Phật giáo...là những sản phẩm tài hoa của con người, là những di sản văn hoá phản ánh những quan niệm về nhân sinh, về thẩm mỹ, về khát vọng nông nhấy...của những nghệ nhân tài giỏi.

Những thiết chế và biểu tượng của Phật giáo vừa mang bản sắc văn hoá dân tộc vừa là những giá trị nghệ thuật nên có thể đóng góp tích cực vào đời sống văn hoá tinh thần của tín đồ và của dân tộc nói chung.

Ở đây xét về mặt văn hoá, quá trình thế tục hoá thể hiện ra khá mạnh đối với lối sống, đạo đức, chuẩn mực giá trị xã hội. Trong trường hợp này, đạo Phật đã biết dựa vào những giá trị nghệ thuật Phật giáo để mở rộng ảnh hưởng của mình. Điều đó nói lên tính hiệu quả của quá trình thế tục hoá tôn giáo và có thể dự báo về sự tác động không nhỏ của quá trình này đối với tư tưởng, đạo đức và chuẩn giá trị của một bộ phận dân cư. Kể cả những người không theo tín ngưỡng Phật giáo, đi đến

hội chùa cũng chịu sự tác động ấy. Nghĩa là phạm vi tác động của quá trình thế tục hoá tín ngưỡng Phật giáo đối với tư tưởng, lối sống, đạo đức, chuẩn hoá giá trị xã hội nói riêng, phát triển văn hoá và xây dựng con người nói chung sẽ khá rộng lớn.

Các lễ hội Phật giáo được tổ chức ở những nơi có giá trị thẩm mỹ cao sẽ là những nét đẹp văn hoá làm cho khuôn mặt văn hoá truyền thống thêm phong phú, gắn chặt trong nền văn minh dân tộc, hiện đại và nhân văn. Lễ hội chùa sẽ làm sống dậy các phong tục đẹp ra đời từ những thế kỷ xa xưa, gắn liền với những thời kỳ dựng nước và giữ nước. Nó cố tác dụng cố kết cộng đồng, củng cố tình yêu quê hương dân tộc, hướng thiện, giao lưu văn hoá, nâng cao đời sống văn hoá tinh thần dân tộc. nếp sống và nhịp sống của người dân Việt Nam đã quyện chặt với sinh hoạt các lễ hội chùa. Nó giúp cho người dân, khi cần, có thể vượt lên những cái tầm thường của đời sống thế tục như danh, lợi... hướng tới những giá trị tâm linh cao cả, mà nếu không có chúng thì đời sống con người trở lên không có ý nghĩa⁽¹⁰⁾.

Hướng tới thế tục, hơn bao giờ hết, trong thời đại ngày nay, Phật giáo hết sức chú trọng đến khía cạnh đạo đức xã hội. Trên phương diện đạo đức, Phật pháp là một hệ thống luân lý truyền dạy con đường đi đến hạnh phúc, an bình. Tôn giáo được mệnh danh là "trung đạo", con đường chân chính của cuộc sống, một hệ thống đạo đức triết học, một tôn giáo giải thoát và trí tuệ. Tôn giáo này dạy con người thực hành ba điều chính: loại bỏ những điều ác, thực hiện các hạnh lành, giữ ý thanh tịnh bằng cách đoạn tận các thứ ô nhiễm.

Phật dạy:

*Không làm mọi điều ác
Thành tựu các hạnh lành,
Giữ tâm ý trong sạch
Chính lời chư Phật dạy⁽¹¹⁾.*

"Không hành ác" tức không làm cho mình

trở thành tội khổ cho mình và cho kẻ khác, là lời khuyên nhủ đầu tiên của Đức Phật. Lời dạy tiếp theo "hành thiện", là hãy trở lên một phước báu cho mình và cho kẻ khác. Phật nói: "Hãy gấp rút làm lành, chớ chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác làm gì nào thì tâm thường ưa chuyện ác giờ ấy". Và lời kêu gọi cuối cùng "thanh lọc tâm" thật quan trọng và cực kỳ thiết yếu.

Hành vi đạo đức của con người đóng vai trò quan trọng trong tôn giáo này: "Lời dạy của ta không phải đến để tin, mà đến để thấy và thực hành" (My teaching is not to come and believe, but to come see and practise)

Đây là một tôn giáo khuyên người ta tu tập, phát huy các tiềm lực sâu kín bên trong của mỗi con người qua mọi chương ngại. Không có những giới cấm trong tôn giáo này buộc phải tuân theo, thay vào đó chỉ là những điều luật tự nguyện hành trì bằng cách thông qua những giới luật như tránh sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu, con người có thể thanh lọc mình trong khi giúp đỡ kẻ khác sống yên bình.

Lòng hướng thiện và nét đặc trưng mang bản chất người, tồn tại và phát triển mãi của bất cứ cộng đồng, dân tộc nào từ những thế kỷ xa xưa cho đến hiện tại, dù vạn vật biến đổi một cách không ngừng và con người không ngừng chiếm lĩnh đỉnh cao khoa học.

Trong thời đại ngày nay, "hành thiện", "không hành ác" của nhà Phật tỏ ra có nhiều điều phù hợp với nền đạo đức dân tộc. Người sống thiện giữ năm giới sẽ đem lại sự bình tĩnh của nội tâm, sự sáng suốt của trí tuệ, giúp con người có thể thấy được sự vật như thật. Chính nhờ đó mà con người có thể sống hài hoà với bản thân và làm chủ bản thân, sống hài hoà với xã hội với thiên nhiên, con người mới tìm thấy hạnh phúc thực sự.

Vấn đề tu dưỡng đạo đức ngày nay hết sức cần thiết cho cuộc sống con người và xã hội.

Quả thật, chúng ta cần bình tâm nhận ra rằng dù đã có những bước chuyển mình khá tốt đẹp, xã hội Việt Nam hiện đang tồn đọng nhiều vấn đề đòi hỏi mỗi người Việt Nam chúng ta cần phải quan tâm nhiều hơn mới mong giải quyết được. Nhưng điều chúng ta lo ngại nhất là nếp sống văn hoá và đạo đức truyền thống đang có nguy cơ bị mai một, ảnh hưởng đến thế hệ con em chúng ta, vì nó làm cho con người Việt Nam mất dần đi cội nguồn văn hoá và đạo đức. Vấn đề đang đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn nữa về nếp sống đạo đức và nêu cao đạo đức của mỗi người Việt Nam chúng ta.

Nếp sống từ bỏ 10 điều ác, thực hành 10 điều thiện sẽ góp một phần không nhỏ đến đời sống đạo đức của toàn dân.

Nhấn mạnh vai trò của đạo đức "một đời sống có đạo đức là một đời sống có hạnh phúc, một đời sống có hạnh phúc là một đời sống có đạo đức", Phật giáo ngày càng tỏ ra hấp dẫn đối với không ít bộ phận quần chúng trong xã hội hiện đại. Thế tục hoá của Phật giáo chính là xây dựng nền đạo đức trong xã hội hiện thực để đem lại hạnh phúc và sự an bình cho con người. Những gì mà Phật giáo đã để lại dấu ấn trong đời sống đạo đức vẫn còn được bảo lưu như một nếp sống, như một thói quen suy nghĩ, giao tiếp, hoà nhập vào phạm trù văn hoá dân tộc.

Một đời sống có đạo đức là một đời sống hạnh phúc, đạo đức mà tôn giáo này hướng tới là nền đạo đức dựa trên sự hiểu biết. Sự hiểu biết sẽ là phương tiện giúp con người tự nguyện hành trì giới luật. Người hiểu biết "có khả năng đâm thủng được vô minh để cuối cùng được giải thoát"⁽¹²⁾. Trong sự giải thoát trí khởi lên biết rằng "ta đã giải thoát". Người ấy biết: "Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm. Sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa". Sự hiểu biết tạo thêm sức mạnh cần thiết để con người làm chủ được bản thân, làm chủ được hoàn cảnh

"tự mình làm ngọn đèn cho chính mình"; "hãy tự mình y tựa chính mình, chớ y tựa gì khác".

Nhấn mạnh vai trò của trí tuệ, Phật giáo không ngừng nâng cao trình độ của con người bằng các hoạt động giáo dục, nghiên cứu, xuất bản kinh sách bằng tiếng Việt...

Rõ ràng là cùng với sự phát triển của xã hội, Phật giáo Việt Nam ngày càng đi vào tầng độ sâu của đời sống hiện thực. Bằng nhiều phương thức sinh hoạt, Phật giáo vẫn có thể tìm thấy chỗ đứng thích đáng của mình trong lòng dân tộc⁽¹³⁾

Chú thích

(*) Học viên Thanh Thiếu niên Việt Nam

(1) Mác- Ăngghen. Tuyển tập, I, II, Nxb NDBK, 1972, tr. 726.

(2) Đặng Nghiêmi Vạn. Mấy ý kiến về tôn giáo và dân tộc. Tạp chí Cộng sản Th.31 1991.

(3) Narada Thêra. Đức Phật và Phật pháp, Phạm Kim Khánh dịch, Thành hội PG Tp Hồ Chí Minh, 1991, tr. 19.

(4) Tôn giáo và đời sống hiện đại, T II, Chuyên đề thông tin KHXH, Hà Nội, 1998, tr. 106.

(5) Kinh Pháp Bảo đàn, kệ vô tướng, Thích Thiện Hoa dịch, Thành hội PG TP HCM, 1993.

(6) Trương Lưu, Văn hoá- Một số vấn đề lý luận, Nxb CTQG, Hà Nội, 1999, tr. 213.

(7) Lê Quý Đức, Mấy vấn đề xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ mở cửa, văn hoá dân tộc trong quá trình mở cửa ở nước ta hiện nay, Nxb CTQG, Hà Nội, 1996, tr. 88.

(8) Cao Hùng Trưng, An Nam chí nguyên, Nguyễn Khắc dịch, Thư viện Hà Bắc lưu.

(9) Thích Minh Châu, Chánh pháp và hạnh phúc. Viện NCPH Việt Nam, Nxb TP HCM, 1996, tr. 77.

(10) Kinh Pháp cú, câu 183, Thích Thiện Siêu dịch. Viện NCPH Việt Nam ấn hành, 1993.

(11) Thích Minh Châu- Sdd.

(12) Nguyễn Tài Thư, Phật giáo ở Việt Nam, những vấn đề đặt ra hiện nay, tôn giáo và tín ngưỡng hiện nay, mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp thiết, Thông tin chuyên đề, Trung tâm thông tin tư liệu HV CTQG Hồ Chí Minh 1996, tr. 99.

(13) Nguyễn Xuân Nghĩa, Tôn giáo và quá trình thế tục hoá, Tạp chí Xã hội học, số 11 1996, tr. 8- 14.

ĐẠO LÝ

Luân Hồi

□ Tiến sĩ TRẦN ĐỨC CÔNG

Ban Kỹ thuật Phát thanh- Đài Tiếng nói Việt Nam

Tại sao mình lại sinh ra? Tại sao con người lại đau khổ? Tại sao trên cõi đời này lại có kẻ giàu người nghèo, và đôi khi sự giàu có không phải là do công lao khó nhọc tạo thành, mà là do những hành động gian tham, tàn ác tạo nên. Điều khó giải thích hơn nữa là tại sao kẻ ác đôi khi lại được trường thọ, hạnh phúc, sang giàu, còn người lương thiện, hay giúp đời, cứu người mà thường gặp tai nạn, khổ đau, nghèo nàn hay yếu mệnh? Lại có kẻ mới chào đời đã mang dị tật, hoặc đui mù, câm, điếc, bại liệt, thiếu hụt tay chân v.v... Nguyên nhân nào đã sinh những trường hợp lạ lùng và rất trái ngược như thế? Nếu loài người được Thượng đế toàn năng sáng tạo, thì tại sao Ngài lại thần nhiên trước những bất công vô lý ấy?

Nếu con người chỉ có một kiếp sống duy nhất thì mục đích của cuộc đời là gì? Phải chăng chúng ta sinh ra để rồi chết? Phải chăng đời người chỉ sống có một lần, bởi thế cho nên cần phải sống gấp để rồi chết là hết, đã chết rồi thì nhất định không phải tiếp nhận những cái thánh thiện hay tội ác do bản thân mình tạo ra? Nếu sống để tiếng thơm ở đời thì con người chết trở về với cát bụi, tiếng thơm ấy còn nghĩa lý gì với cát bụi? Không lẽ kiếp sống ngắn ngủi lại quan trọng đến nỗi chỉ

phạm một tội lỗi thôi cũng bị đẩy đoạ xuống địa ngục vĩnh viễn? Không lẽ một Thượng đế công bình lại có thể bất công như vậy sao? Nếu nói theo sự bình đẳng của pháp luật thì giết người vô tội ắt phải bị tử hình. Nhưng một kẻ cướp giết hàng chục mạng người cũng chỉ bị tử hình thì hoá ra một mạng đời được hàng chục mạng hay sao? Những kẻ có dã tâm đưa nhân loại vào cuộc đại chiến thế giới như Hitler, hay mới đây PolPot đẩy dân tộc Khơ-me vào hoạ diệt chủng, nếu chúng bị bắt thì dù luật pháp kết tội chúng biết bao tội trạng cũng chỉ đi đến cái án tử hình mà thôi. Như vậy, một mạng người đời được hàng triệu mạng người hay sao? Đó là chưa kể đến nhiều thảm hoạ khác do chiến tranh để lại.

Nếu con người chỉ có một kiếp sống thì tại sao họ lại không giống nhau: người thông minh, kẻ khù khờ, người may mắn, kẻ bất hạnh? Ai đã quyết định về tính nết con người? Ai đã ban cho người này một khối óc thông minh và kẻ khác một thân thể tật nguyền? Nếu con người chỉ có một kiếp sống duy nhất thì chúng ta giải thích thế nào về hiện tượng thần đồng và các thiên tài xuất chúng của nhân loại? Hiện nay không có một lý thuyết khoa học nào chứng minh hay giải thích được hiện tượng này một cách hợp lý. Đôi khi chính một số nhà khoa học đã chấp nhận một lối giải thích vu vơ như "đó là ý muốn của một đấng tối cao nào đó".

Trên thế giới từ trước đến nay đã xuất hiện rất nhiều thần đồng và các thiên tài xuất chúng, ở đây chỉ nêu lên một số ví dụ điển hình.

Mozart là thần đồng âm nhạc đã phát triển tài năng từ lúc mới lên năm tuổi. Beethoven đã xuất hiện trước công chúng để trình diễn nhạc khúc lúc lên bảy tuổi. Ngay tại Việt Nam

mới đây, báo Lao động ra ngày 26/06/2001 đưa tin cháu **Lê Hải Nam** sinh ngày 03/08/1998 tại thị trấn Đông Anh-Hà Nội, mới được hai tuổi rưỡi đã biết đọc. Ngày xưa có **Nguyễn Hiền** xuất thân từ gia đình nghèo khó, phải đốt lá da để học, về sau đã đỗ trạng nguyên ở tuổi mười ba. **Galoa** là nhà toán học của Pháp lúc tuổi còn trẻ. Mặc dù ông qua đời đang ở tuổi thanh niên nhưng ông đã để lại rất nhiều công trình toán học có giá trị đến tận ngày nay. Em **Tenzin Osel Rinpoche** sinh năm 1985 trong một gia đình nghèo ở ngoại ô Madrid(Tây Ban Nha), mới 6 tuổi đã có đạo hạnh và tri thức y hệt một nhà sư **Thubten Yeshe** người Tây Tạng (nhà sư này di cư đến Mỹ từ năm 1959 và chết ở Los Angeles -Hoa Kỳ vào năm 1984) đã được báo chí thế giới đề cập đến nhiều. Em có tư thái rất đặc biệt từ lúc lên 3 tuổi. Lúc lên 5 tuổi, em có thể ngồi "thiền" suốt 2 tiếng đồng hồ không nhúc nhích! Em kể lại "tiền thân" của em, người ta kiểm tra thì thấy khớp với tiểu sử nhà sư **Thubten Yeshe**. **Tenzin Osel Rinpoche** liền được nhà sư người Tây Ban Nha là **Basili Liorca** bảo trợ nuôi dạy. Em thuộc nhiều kinh Phật, thuyết pháp và cầu nguyện cho tín đồ Phật giáo Malaysia hoàn toàn như một vị cao tăng. Điều này thì dù là một thần đồng có trí nhớ phi thường đến đâu cũng không làm nổi! Vì mới 6 tuổi, không đủ thời gian để học chữ Phạn và kinh Phật, mà lại thuộc được các bộ kinh mà chỉ các cao tăng mới thuộc nổi?

Niuton là nhà bác học lỗi lạc của ngành cơ học cổ điển. Vào cuối thế kỷ 17, ông dựa vào tính chất truyền thẳng của ánh sáng đã đưa ra thuyết hạt về ánh sáng, nhưng chưa có thực nghiệm nào làm sáng tỏ được thuyết của ông. Mãi đến cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 hàng loạt các sự kiện thực nghiệm đã chứng tỏ rằng

mọi vật phát xạ hay hấp thụ ánh sáng theo những lượng gián đoạn mà độ lớn của chúng phụ thuộc vào tần số ánh sáng. Điều đó lại dẫn đến khái niệm hạt ánh sáng: ánh sáng gồm một dòng các hạt gọi là các photon. Sự phát triển của vật lý về sau đã chứng tỏ rằng ánh sáng vừa có tính chất sóng vừa có tính chất hạt. Trong một số hiện tượng như giao thoa, nhiễu xạ, phân cực, ánh sáng thể hiện tính chất sóng; còn trong một số hiện tượng khác như hiệu ứng quang điện, hiệu ứng Compton, ánh sáng lại thể hiện tính chất hạt. Như vậy tư tưởng của ông đã vượt thời gian, đi trước thời đại! Một trong những phát hiện then chốt của **Niuton**, có thể là cái then chốt nhất và là cái nổi tiếng nhất, đó là sự khám phá có một *thứ bậc chung* trong vũ trụ. Tương truyền rằng, **Niuton** nhận thấy trong *tia chớp* của trực giác, khi một trái táo rơi từ cành xuống đất, thì lực đã lôi trái táo xuống đất cũng chính là lực lôi kéo các hành tinh quay quanh mặt trời. Đó là điểm xuất phát của thuyết **Niuton** về lực trọng trường và cái nhìn này- có một thứ bậc nhất thể trong vũ trụ- cũng không hề bị cơ học lượng tử hay thuyết tương đối phê phán. Ngược lại, nó được xác nhận và thậm chí được đề cao trong những thuyết mới.

Anbe Anhstanz là nhà bác học thiên tài được giới khoa học xếp vào loại "*độc nhất vô nhị*". Điều thú vị là mầm mống của thuyết tương đối nằm trong một sự mâu thuẫn mà **Anbe Anhstanz** đã nhận thấy lúc ông mới mười sáu tuổi. Thuyết tương đối hẹp, thuyết tương đối rộng của ông mở ra một kỷ nguyên mới cho ngành vật lý lý thuyết. Lỗ đen là những vật thể bí ẩn và đáng kinh ngạc nhất mà nền thiên văn hiện đại đang nghiên cứu, và chúng minh họa hiệu ứng của thuyết tương đối một cách lạ lùng nhất. Sự hiện hữu của những

lỗ đen đã được tiên đoán từ năm 1916 trên cơ sở thuyết tương đối. Trong thời gian gần đây nó gây ra nhiều chú ý vì một số hiện tượng của thiên thể cho thấy có sự hiện hữu của một *vi sao nặng*, vì sao đó quay chung quanh một đối tượng vô hình, đối tượng đó có thể là một lỗ đen. Ngoài ra, ông còn đưa ra nhiều luận cứ khoa học rất mới lạ, đến nay đã thành hiện thực.

Tất cả các nhà khoa học lỗi lạc trên thế giới đều tự mình "*khởi phát*" ra nhiều tư tưởng khoa học vĩ đại, họ không phải là những kẻ vùi đầu vào sách vở để học nhồi học nhét, học một cách ôm đồm chấp vả. Họ là những người "*học những cái bất học, làm những cái bất làm*". Chữ "*học*" là chỉ sự học hành theo nghĩa thường, chữ "*bất học*" là ám chỉ "*cái không thể học*" được, nghĩa là họ đọc ít hiểu nhiều, cái học của họ như nguồn kích thích rất nhỏ làm trong "*nội tại*" của họ khởi phát ra những kiến thức mới lạ vượt trước thời đại rất nhiều. Những đóng góp của họ không thể so sánh với ai được, có nghĩa là họ làm được những cái mà nhiều người khác không thể làm được, thậm chí những *sự học*, những *sự làm* của họ là *độc nhất vô nhị*.

Khoa học đã giải thích thế nào về những trường hợp này? Người ta thường nói đến yếu tố di truyền như căn bản quan trọng cấu tạo cá tính con người. Yếu tố di truyền chỉ là một phần rất nhỏ, còn thiếu sót trong các định luật thiên nhiên mâu nhiệm chi phối đời sống mà khoa học chưa thể chứng minh. Trên thực tế vẫn có những gia đình mà sự khác biệt giữa cha mẹ, con cái, anh em rất xa nhau. Đôi khi cha mẹ rất thông minh tài giỏi nhưng con cái lại rất đần độn. Đôi khi cha mẹ rất độc ác nhưng con cái lại hiền đức. Đôi khi cha mẹ rất đần độn nhưng con cái lại rất tài giỏi đức độ...

Đối với anh chị em trong gia đình cũng vậy, nhiều khi khác biệt nhau về mọi lĩnh vực. Về vấn đề thiện ác, nhiều kẻ chọc trời khuấy nước giết người không gớm tay nhưng sau đó lại đi tu. Có kẻ sinh ra trong một gia đình nền nếp, đạo đức hay đã trải qua một quãng đường trong tu viện nhưng sau đó lại trở thành kẻ sát nhân tàn bạo. Tất cả các bằng chứng đều đưa đến kết luận rằng có một yếu tố nào đó sắp đặt sự cấu tạo nên con người, một yếu tố vượt xa sự suy luận của toán học, ra ngoài tầm phán đoán của lý luận, và không thể giải thích bằng những công thức, định luật của khoa học thực nghiệm.

Đĩ nhiên, tâm lý học chưa thể đi xa hơn vào thế giới nội tại, vì nó chỉ là một khoa học thực nghiệm với các giới hạn của nó. Các nhà bác học về tâm lý chưa dám công khai nhìn nhận những điều mới lạ, những điều không phù hợp với quan niệm thông thường, những điều chưa được đa số quần chúng chấp nhận. Dù đã có tự do tư tưởng ngôn luận, các khoa học gia vẫn không dám vượt qua bức màn thiên kiến cố hữu, không dám phá các thành kiến cố chấp. Họ e sợ dư luận và giữ vững lập trường là những gì chưa được kiểm chứng bởi khoa học thì nó không xảy ra. Có lẽ cũng vì thế mà quan niệm của đa số quần chúng với đời sống vẫn là một cái gì mù mờ, không rõ rệt. Người ta vẫn chỉ chú trọng đến những cái lợi nhỏ, những giá trị ngắn hạn, những nhỏ nhen vặt vãnh trong cái thế giới đầy rẫy những sự vô thường. Nếu người ta chấp nhận luân hồi như một định luật thiên nhiên, ý thức đời sống không phải chỉ giới hạn trong một kiếp sống ngắn ngủi, và con người sẽ tiếp tục luân quản mãi trong luân hồi sinh tử vì những tham vọng, ái dục, thì biết đâu đời sống chẳng mang một ý nghĩa khác hẳn.

Khoa học tin tưởng ở yếu tố di truyền có khi nào tự hỏi di truyền có nghĩa gì không? Phải chăng nó là một nguyên lý bảo tồn kinh nghiệm để tiếp tục một diễn tiến được chi phối bởi những động lực vô cùng tế nhị? Di truyền phải chăng chỉ là một danh từ khác ám chỉ ký ức? Khi chúng ta sử dụng chữ ký ức, chúng ta không phân biệt nó là tinh thần hay vật chất, tâm lý hay sinh lý vì cả hai cũng chỉ là những mức độ cao thấp khác nhau của một diễn tiến vô cùng tế nhị.

Một cá nhân thường được định nghĩa gồm có hai phần: *tâm lý* và *sinh lý* hay *tâm* và *thân*. *Thân* là phần vật chất được cấu tạo bởi các yếu tố mà khoa học có thể giải thích và chứng minh. *Tâm* là những tri giác, suy tưởng, quan niệm và tình cảm của con người mà khoa tâm lý học đang cố gắng giải thích.

Khoa học chú trọng vào phần sinh lý và ít để ý đến phần tâm lý mặc dù không hề phủ nhận nó, nhưng giáo lý Phật giáo lại giải thích rất rõ rệt sự liên hệ giữa hai phần này.

Phật giáo giải thích rằng vạn vật tự nó vốn không có tự tính, nhưng nhờ tác dụng của tâm thức mà nó phân biệt được mọi thứ. Con người có các giác quan (yếu tố sinh lý) nhưng các giác quan này cần phải có thêm các thức căn (yếu tố tâm lý) mới có thể sử dụng được. Thí dụ như người chết mặc dù vẫn có giác quan nhưng không thể hiểu biết, cảm xúc vì thiếu yếu tố tâm lý.

Có năm thức căn (*nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân*) liên quan mật thiết với năm giác quan (*mắt, tai, mũi, lưỡi, thân*). Năm thức căn này đều có tính cách giới hạn trong phạm vi riêng của chúng. Thí dụ như nhãn căn phối hợp với mắt được sử dụng để nhìn nhưng không thể nghe hay nói được. Nhĩ căn phối hợp với tai dùng để nghe nhưng không thể làm gì khác v.v...

Ngoài ra còn có một thức căn tổng quát phối hợp tất cả thức căn kia gọi là ý thức hay tâm thức. Ý thức đóng vai trò kiểm soát, điều khiển các thức căn kia, nhưng ngoài ra nó còn có thể phân biệt, tiên đoán, tưởng tượng, phối hợp mọi thứ. Tuy nhiên ý thức vẫn có tính cách giới hạn vì khi thân thể ngủ say, ý thức cũng bị hôn mê, nên theo Phật giáo còn phân biệt thêm thức căn nữa gọi là Mạt na thức, hay ý căn để duy trì dòng ý thức không bị gián đoạn. Thí dụ như khi ngủ, ý thức bị gián đoạn nhưng ý căn vẫn còn nên khi tỉnh giấc con người vẫn không thay đổi. Vì tính chất không gián đoạn này nên ý căn theo kiếp sống đi đâu thai từ kiếp này qua kiếp khác. Thức này còn có công năng truyền các pháp hiện hành vào Tầng thức và tổng đưa các pháp *chủng tử* khởi ra hiện hành. Thức này chỉ duyên kiến- phần của thức Alại da chấp làm thật ngã và thật pháp (*Tàng thức hay Alại da thức sẽ được nói dưới đây*). Người ta đã cố gắng giải thích ý thức và ý căn bằng những danh từ như tiềm thức, vô thức nhưng họ không thể đi xa hơn vì thiếu kinh nghiệm và phương tiện để đào sâu vào tâm hồn con người.

Ngoài ra Phật giáo còn phân biệt thêm một thức nữa có tính cách bao gồm tất cả, phát sinh mọi hiện hành gọi là *Tàng thức* hay *A lại da thức*. Chính *Tàng thức* gìn giữ tất cả mọi kinh nghiệm cá nhân và tùy theo những định luật vô cùng tế nhị mà thức đẩy các cơ hội thuận tiện, các cơ duyên hạt giống chất chứa nơi đây phát hiện. Tất cả mọi tư tưởng, hành động của con người đều tạo ra một năng lực làm rung động và biến chuyển vạn vật xung quanh. Cái năng lực này được ghi nhận vào *Tàng thức* dưới hình thức một *chủng tử*, và tùy theo các định luật nhân quả phức tạp mà *chủng tử* này phát hiện hay tiềm ẩn trong mỗi

kiếp sống.

Theo luật nhân quả, tất cả mọi hành động, tư tưởng của con người đều không bao giờ mất đi nhưng được lưu giữ trong *Tàng thức*, và chính cái thức này đã sắp đặt nên cá tính con người. Nói một cách khác, cá tính con người là tổng số kinh nghiệm thu thập trong quá khứ và sự phối hợp của những kinh nghiệm này cùng tư tưởng, hành động trong hiện tại sẽ trở thành những yếu tố chi phối đời sống trong tương lai. Đa số con người không ý thức được sự tiếp diễn không ngừng này nên họ chỉ hành động theo hoàn cảnh nhất thời mà thôi. Vì tính chất *Vô minh* của Bản ngã mà họ đồng hoá mình với kiếp sống hiện tại và hành động tùy theo điều kiện chung quanh. Họ chỉ vật vờ từ kiếp sống này qua kiếp sống khác mà không hề định hướng, do đó họ cứ tiếp tục trôi nổi trong vòng sinh tử luân hồi.

Trong kinh *Thủ lăng nghiêm*, Phật dạy Chúng sinh có bốn cách ăn để mà sống. Thứ nhất là *đoạn thực*: ăn các đồ ăn rồi tiêu hoá, để bồi dưỡng thân thể. Thứ hai là *xúc thực*: là do các cảm xúc mà duy trì sự sống; xúc là trần cảnh của thân căn; căn và cảnh đối đãi với nhau mà có, nếu thiếu xúc trần thì thân căn không thể tự mình được an toàn; vì thế, khi mất cảm xúc ở một bộ phận lớn của lớp da bọc thân thể, như khi phỏng da rộng, thì người ta phải chết. Thứ ba là *tư thực*: là nhờ tư tưởng mà duy trì sự sống. Vì thế những người đau bệnh tương tư, mất hết hy vọng, không muốn sống nữa, thì thường phải chết. Thứ tư là *thức thực*: là cái *Đệ bát thức*, còn gọi là *A lại da thức*, duy trì sự sống còn của thân thể. *Đệ bát thức* là cái làm cho sống, nên khi *Đệ bát thức* rời bỏ thân thể, thì thân thể phải chết. Sự phân tích có bốn cách ăn như thế là rất tỷ mỉ; nó cắt nghĩa tại sao nhiều người phải chết, trong

lúc bộ máy thân thể vẫn còn có thể hoạt động.

Thông thường người ta hay quan tâm đến cách ăn thứ nhất, thứ hai và thứ ba, vì thế cho nên họ mắc phải cái bẫy của ngũ dục và ngũ trần. Ngũ dục là *tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ*. Ngũ trần là *sắc, thanh, hương, vị, xúc*. Bạn có biết năm giác quan và trí tưởng tượng của chúng ta đã tiêu thụ bao nhiêu tâm lực không? Lực căn của chúng ta đã phí phạm quá nhiều tâm lực vào những ảo tưởng, cảm dỗ và tức giận vô ích.

Tàng thức có tính cách cá nhân vì *Tàng thức* mỗi người đều khác nhau, điều học hỏi của người này khác với kinh nghiệm của người kia. Tuy nhiên *Tàng thức* lại có tính cách vô biên, nghĩa là *Tàng thức* của cá nhân và của vạn pháp vẫn là một. Do đó mới có sự ảnh hưởng của *cộng nghiệp* và *biệt nghiệp* đối với con người.

Biệt nghiệp là điều do mình gây ra được lưu trữ trong *Tàng thức* và dĩ nhiên cá nhân mình phải chịu trách nhiệm về việc đó. Tuy nhiên, vì những nhân duyên đặc biệt, cá nhân được sinh ra trong một quốc gia, dân tộc sẽ phải chịu ảnh hưởng hoàn cảnh chung của xã hội nơi cá nhân ấy sinh sống (*cộng nghiệp*).

Sinh ra trong một xã hội văn minh, thịnh vượng, con người có nhiều điều kiện thuận tiện để học hỏi và phát triển hơn là tại một hoàn cảnh xã hội nghèo đói khốn cùng. Do đó, tùy theo những tâm nguyện hoàn cảnh cá nhân cũng như các *chủng tử* mà nghiệp dẫn dắt con người đến những hoàn cảnh xã hội thích hợp.

Nói một cách khác, chính hoạt động của những cá nhân trong xã hội đã tạo ra hình thức cho xã hội đó. Một quốc gia, xã hội đang lúc suy kém thì sẽ có nhiều cá nhân xấu xa đến đầu thai tại đó làm cho nó càng suy yếu thêm.

Một quốc gia hùng vượng sẽ có nhiều cá nhân cao cả, tài giỏi đến phục vụ giúp cho nó thêm thịnh vượng. Sự liên hệ giữa *cộng nghiệp* và *biệt nghiệp* vô cùng phức tạp và quan hệ mật thiết.

Vì thiện ác, tốt xấu, thiên thần hay ác quỷ đều chỉ là những hiện tượng của *Tâm* và chỉ kẻ nào muốn chinh phục sự chết thì phải đối đầu với nó ngay giữa sự sống. Chỉ khi đó thần chết và tất cả những động lực ghê gớm nhất sẽ vén lên cái màn huyền bí tối thượng để kẻ chinh phục được nó nhìn thấy thực tướng của mọi sự. Không thể kết luận về ý nghĩa của sự sống qua cái nhìn phiến diện và giới hạn của một kiếp sống ngắn ngủi, mà phải kinh nghiệm nó như một cái gì tiếp diễn liên tục. Chết không phải là chấm dứt sự sống mà chỉ là một giai đoạn của sự sống, cũng như ngày và đêm, sáng và tối. Có thể nói chết là một phát minh tân kỳ nhất của thiên nhiên. Nếu không có sự chết ta không ý thức được ngày và nếu không có bóng tối chúng ta không biết đến ánh sáng. Những giai đoạn này cần thiết và bổ túc cho nhau chứ không chống đối, trái nghịch nhau.

Thần đồng và các thiên tài xuất chúng không phải người từ trên trời rơi xuống mà chỉ là kết quả của nhiều kiếp sống không ngừng học hỏi. Chỉ có luật luân hồi mới giải thích được về những đứa bé có thể tự soạn nhạc, sử dụng nhiều nhạc khí mặc dù không hề được dạy dỗ như trường hợp của Mozart, Beethoven v.v... Tất cả những câu hỏi trên có lẽ sẽ được lý giải phần nào qua sự tìm hiểu, nghiên cứu và nhận định, soi sáng của các nhà nghiên cứu về các hiện tượng luân hồi, tái sinh, nghiệp quả. Những nhà nghiên cứu này phần lớn là những nhà khoa học, những người được xem như đã mạnh dạn bước qua ngưỡng cửa giới hạn của khoa học thực nghiệm để tiến

vào thế giới tâm linh có tính cách siêu nhiên kỳ diệu.

Theo Phật giáo thì luân hồi, tái sinh là một phản ứng nghịch lại, là một sự báo ứng tự nhiên của mọi hành động. Bởi vì vũ trụ tự nó vốn có tính chất quân bình vi diệu vô cùng và yên tĩnh. Chính sự xáo trộn tạo nên bởi một tác động khiến nó phải tạo một lực tương phản tương tự để lập lại trạng thái quân bình lúc đầu. Có thể nói mọi tác động xảy ra đều có sự tương phản, sức mạnh của tác động và tương phản ngược nhau và luôn bằng nhau.

Để cho dễ hình dung vấn đề này ta hãy lấy định luật thứ nhất và định luật thứ ba của Niuton làm phương tiện dẫn dụ, mặc dù các định luật này không thể thay thế cho vấn đề đã nêu.

Định luật Niuton thứ nhất phát biểu: "*Khi một chất điểm cô lập (không chịu một tác động nào từ bên ngoài) nếu đang đứng yên, nó sẽ tiếp tục đứng yên, nếu đang chuyển động thì chuyển động của nó là thẳng đều*". Dù đứng yên hay chuyển động thẳng đều thì cũng đều là chuyển động không phi tuyến, nghĩa là vectơ vận tốc đều không thay đổi, cũng có nghĩa là một chất điểm cô lập bảo toàn trạng thái chuyển động của nó. Tính chất bảo toàn trạng thái chuyển động gọi là quán tính. Theo quan điểm của các nhà khoa học thì không thể tạo ra được một chất điểm cô lập, nhưng tư tưởng mà Niuton nêu ra ở đây là "*trạng thái ban đầu nguyên thủy*" của chất điểm là ở trạng thái cô lập (cô lập tương đương với câu nói: không có sự liên hệ nào với bên ngoài) luôn luôn được bảo toàn. Hậu quả thực sự của một lực là luôn luôn làm thay đổi vận tốc của chất điểm, chứ không phải là làm cho nó chuyển động như trước đây người ta nghĩ. Điều này cũng có nghĩa là bất cứ khi nào chất



Cầu phước

Ảnh: Tạ Tư Phát

điểm không chịu tác dụng của một lực nào thì nó vẫn tiếp tục ở trạng thái đứng yên hay chuyển động thẳng đều.

Định luật Niuton thứ ba phát biểu: “*Khi chất điểm A tác dụng lên chất điểm B một lực*

\vec{F} thì chất điểm B cũng tác dụng lên chất điểm A một lực \vec{F}' : hai lực \vec{F} và \vec{F}' tồn tại đồng thời cùng phương, ngược chiều và cùng cường độ”.

Ta có thể lấy một vài thành tựu khoa học để góp phần minh chứng cho thuyết luân hồi của Phật giáo. Vũ trụ là một sự xoay chuyển không ngừng của những tinh tú quanh những trục quay vô hình. Các hành tinh quay quanh mặt trời, các thái dương hệ quay chung quanh một giải thiên hà, và các giải thiên hà này cũng chuyển động chung quanh một giải thiên hà khác vĩ đại hơn. Tất cả đều liên quan với

nhau mật thiết và cái này luôn luôn dựa vào cái kia mới hiện hữu được như ngày và đêm, sáng và tối, đen và trắng v.v... Rồi thì sự tuần hoàn của nước tạo ra sự sống cho muôn loài trên trái đất của chúng ta; và sự tuần hoàn của máu để nuôi các cơ quan, các tế bào trong cơ thể con người. Những hạt rất nhỏ bé như nguyên tử cũng bao gồm các electron quay trên các quỹ đạo, sinh ra một sự thăng bằng tối ưu giữa sức hút của nhân và sự phản ứng chống lại sự gò bó không gian (tuy nhiên các quỹ đạo electron khác với quỹ đạo của hành tinh trong hệ mặt trời, đó là một hệ quả của tính chất sóng của electron). Sóng điện từ là trường điện từ biến thiên truyền đi trong không gian và người ta thấy đường sức của điện trường và từ trường tại những nơi cách xa nguồn phát sóng điện từ đều khép kín. Người ta còn chứng minh được rằng cả ánh sáng cũng là các sóng điện từ có bước sóng từ $0,4 \mu\text{m}$ đến $0,75 \mu\text{m}$.

Sự luân hồi của đất: Một bộ ấm chén trước kia là đất, người ta đem nó nhồi nắn làm thành bộ ấm chén, trải qua một thời gian, bộ ấm chén bị vỡ nát tan thành cát bụi và trở về trạng thái đất cát. Đất cát này lại làm thức ăn cho cây cỏ; cây cỏ hoặc tàn lụi sau một thời gian lại trở thành phân bón cho cây khác, hoặc làm thực phẩm cho động vật. Động vật ăn cây cỏ này vào, hoặc bài tiết ngay ra ngoài để thành phân, thành đất, hoặc biến thành máu huyết, da thịt để một ngày kia thân thể động vật già yếu, sẽ tan rã thành đất cát. Bao nhiêu lần thay hình đổi dạng, vì nhân duyên này hoặc nhân duyên khác, nhưng đất cát nó cũng trở thành đất cát sau một thời gian, một vòng luân chuyển dài hay ngắn.

Sự luân hồi của nước: Nước ở biển bị sức nóng mặt trời bốc thành hơi; hơi bay lên

không trung gặp hơi lạnh biến thành mây; mây nhiều tụ lại rơi xuống thành mưa; mưa chảy xuống ao hồ, hoặc gặp hơi lạnh quá, đọng lại thành băng. Băng gặp hơi nóng mặt trời tan ra thành nước. Từ vô thủy đến nay, nước thay đổi trạng thái biết bao nhiêu lần, xoay vẫn mãi mãi như vậy, nhưng nước vẫn là nước. Hiện tượng của nước thì biến đổi vô cùng, bản thể của nước thì không bao giờ mất. Nó chỉ luân hồi mà thôi.

Sự luân hồi của gió: Gió là sự luân chuyển của không khí. Không khí bị sức nóng mặt trời bốc cháy, giãn ra, bốc lên cao làm thành những khoảng trống. Để bù vào những khoảng trống ấy, không khí ở các nơi khác chuyển tới điền vào, gây thành luồng gió. Luồng gió có thể là gió nhỏ, gió lớn, bão, hiu hiu thổi, khi thì thoang thoang, hây hây, khi thì ào ào, gió giật, lốc xoáy nhưng bản chất của nó bao giờ cũng là không khí.

Sự luân hồi của lửa: Lửa là một sức nóng làm cháy được vật. Khi đủ nhân duyên thì sức nóng phát ra lửa. Chẳng hạn hai thanh củi khô trong trạng thái bình thường thì chúng ta chẳng thấy sức nóng ở đâu cả, nhưng khi chà xát vào nhau một hồi thì lửa liền bật lên. Ngọn lửa này có thể đốt hai thanh củi kia, và hai thanh củi này một phần hoá thành tro than, một phần biến thành thán khí. Những cây khác dùng rễ của nó để thu hút tro than, và dùng lá của nó để thu hút thán khí, chất chứa lại sức nóng để một ngày kia gặp đủ nhân duyên lại bùng cháy lên. Như thế, sức nóng bao giờ cũng có sẵn, nhưng khi thì nó ở trạng thái tiềm phục, khi thì ở trạng thái phát hiện. Mắt chúng ta chỉ thấy khi nó phát hiện, và chỉ khi ấy mới cho là nó có, còn khi nó ở trạng thái tiềm phục thì ta bảo là nó không có. Thật ra thì nó chỉ luân hồi qua những trạng thái

khác nhau, chứ không phải dứt đoạn hay mất hẳn.

Sự luân hồi của cảnh giới: Trong kinh Phật thường nói: “Thế giới nhiều như cát sông Hằng”. Vũ trụ có hằng hà sa số các tinh tú, mỗi tinh tú là một thế giới. Và mỗi thế giới không thoát ra ngoài định luật chung là *thành, trụ, hoại, không*. Mỗi phút giây nào cũng có sự sinh diệt của thế giới. Thế giới này tan đi, thì thế giới khác nhóm lên, như một làn sóng này mất đi thì một làn sóng khác nổi lên, làm nhân làm quả, tiếp nối cho nhau, luân hồi không bao giờ dứt.

Sự luân hồi của thân người: Thân người, hay thân thú vật cũng thế, xét cho cùng thì cũng do tứ đại mà có là đất, nước, gió, lửa. Những chất cứng dẻo như thịt gân xương thuộc về đất; những chất đượm ướt như máu, mỡ, mồ hôi, nước mắt, là thuộc về nước; hơi thở ra vào, trái tim đập, phổi hô hấp, tay chân cử động là thuộc về gió; hơi nóng trong người là thuộc về lửa. Như trên chúng ta đã thấy, tứ đại đều luân hồi, thì thân người do tứ đại mà có, cũng phải luân hồi theo. Khi thân này chết và đến lúc tan rã, thì chất cứng dẻo trả về cho đất; chất đượm ướt trả về cho nước; hơi nóng trả về cho lửa; hơi thở và sự cử động trả về cho gió. Rồi bốn chất này tùy theo duyên chung hợp lại, làm thành cây cỏ hay thân người khác. Người khác đến khi chết rồi, bốn chất này trở về bản thể cũ của chúng. Khi thành thân người, khi làm thân súc, năm nay tụ hợp tại đây, sang năm đã dời đi nơi khác, không phải thường còn, cũng không phải mất hẳn, mà là luân hồi.

Sự luân hồi của tinh thần: Con người không phải chỉ gồm có tứ đại. Ngoài tứ đại, còn có phần tâm lý nữa, hay nói một cách tổng quát hơn, còn có *Tinh thần*. Đó là gồm

tất cả những thứ mà đạo Phật gọi là: *thọ, nường, hành, thức*. Thân xác chỉ là phần mà đạo Phật gọi là *sắc*. *Sắc* đã không tiêu diệt mà chỉ biến hoá luân hồi, thì *Tâm* hay *Tinh thần* cũng không tiêu diệt mà chỉ chuyển biến xoay vần mà thôi. Nếu sự chuyển động, cọ sát sinh ra điện hay các hiện tượng vật chất khác thì sự xoay chuyển của *Tâm* con người cũng sinh ra các hiện tượng đặc biệt và tạo nên những rung động đặc biệt ảnh hưởng đến chúng ta một cách huyền bí nào đó. Nói cụ thể hơn thì cái *Tâm* của chúng ta là một năng lượng vô hình, làm cho thân ta sống và có hay biết, năng lượng ấy có thể chuyển biến nhiều cách, nhưng không hề mất hẳn. Bản tính của năng lượng này cùng khắp vũ trụ, không riêng cho một thân nào, cho một Chúng sinh nào, nhưng năng lượng ấy lại chia ra thành từng luồng tâm niệm, hình như khác nhau, thành ra cá thể của mỗi mỗi Chúng sinh. Khi chưa giác ngộ được bản tính cùng khắp, thì các luồng tâm niệm tiếp tục hoạt động riêng biệt theo sự huấn tập của các nghiệp, hết làm sống thân này, thì làm sống thân khác, gắn bó với thân của mỗi đời và theo nghiệp báo đi từ loài này sang loài khác. Tất cả những hành động của thân-tâm tạo thành cho mỗi chúng ta một cái nghiệp. Cái nghiệp ấy biến dịch, xoay vần mãi, khi đời lớp này, khi mang dáng khác, khi rời cảnh giới này, khi vào cảnh giới khác, quanh lộn trôi lăn trong lục đạo (sáu cõi: địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, atula, loài người, cõi trời) mãi mãi cho đến ngày nào được *giác ngộ* mới thôi.

Ta có thể nói, bất kể là các trạng thái của *Tâm* con người và các hiện tượng vật lý của vật chất trong vũ trụ như thế nào, suy đến cùng đều vận động trong một vòng tròn không đầu không cuối, không có mở đầu không có kết thúc. Tất cả đều bị bốn thời kỳ chi phối là:

thành, trụ, hoại, không.

Trên thế giới có rất nhiều bằng chứng về hiện tượng luân hồi tái sinh. Ta chỉ nêu vài bằng chứng ở đây. Cách đây vài chục năm, tờ báo Mai có chụp hình và đăng một câu chuyện sau: tại Ấn độ, ở thành Delhi có một cô gái 8 tuổi tên *Phatidevin*. Cô gái đã nhiều lần khóc lóc với cha mẹ đòi về thành Mita thăm chồng là một giáo viên. Thành Delhi cách thành Mita trên 200 km. Cha mẹ cô gái lấy làm lạ, mời phóng viên nhà báo đến để nhờ anh điều tra giúp. Phóng viên nhà báo đến hỏi thì được cô cho hay rằng: cô là vợ của một giáo viên, ăn ở với nhau sinh được một con trai. Khi đứa con lên 11 tuổi cô lâm bệnh và chết. Người phóng viên hỏi xem cô ta có cái gì làm bằng chứng không. Cô trả lời là cô có để lại vàng bạc và đồ đạc chôn ở chỗ nọ chỗ kia... Và cô còn nhớ rõ có một cái quạt, do người chị em ban tặng, trên quạt có ghi lại mấy dòng chữ, rồi cô đọc mấy dòng chữ ấy cho phóng viên chép vào sổ tay.

Phóng viên liền đến thành Mita, tìm hỏi tên ông giáo viên, thì quả thật không sai. Phóng viên hỏi ông giáo: Ông có người vợ chết độ 8.9 năm nay phải không? Ông giáo trả lời: Vâng, có! Vợ tôi chết nay đã chín năm. Chẳng biết ông hỏi có việc chi? Phóng viên lại lấy quyển sổ tay đưa mấy dòng chữ cho ông giáo đọc và hỏi: Khi vợ ông mất, có để lại một cây quạt, trên ấy có ghi mấy dòng chữ như thế này có phải không? Ông giáo trả lời: Đúng y như vậy cả!

Qua ngày sau, phóng viên lại mời cha mẹ và cô *Phatidevin* cùng đi tới thành Mita. Từ khi sinh ra đến tám tuổi, cô chưa từng đi xa, thế mà đường đi đến thành Mita, cô đều thuộc cả, cô chỉ đường này là đường gì, đi về đâu, đường kia tên gì, đi về đâu, và còn nói trúng

cả tên những nhà quen ở hai bên đường nữa. Gần đến nhà ông giáo, cô bảo xe đi chậm lại và dừng ngay trước nhà ông giáo. Vào đến nhà, gặp ông già độ 80 tuổi, đầu tóc bạc phơ, cô vừa mừng vừa khóc oà mà nói rằng: *Đây là bố chồng tôi. Cô chỉ ông giáo mà nói: Kia là chồng tôi. Rồi chạy lại ôm đứa con mà khóc và nói: Đây là con tôi.*

Lại một câu chuyện nữa. Vào khoảng năm 1956, ở Mỹ có một thiếu phụ 33 tuổi, tên là **Ruth Simmons** vì quá tin tưởng có kiếp luân hồi nên đã nhờ nhà thời miên **Morey Bernstein** giúp, được thấy lại kiếp trước của cô. Nhà thời miên kia sau khi đưa cô trở vào giấc ngủ, liền bảo: *Thứ nhớ lại hồi 10 tuổi, cô đã làm gì?*

Cô **Ruth Simmons** trong cơn mê, nói lại thuở thiếu niên của cô, những lúc cô đi học và tả ti mỹ những lúc cô nô đùa với bạn. Nhà thời miên lại bảo: *Bây giờ thử nhớ lại lúc cô 1 tuổi, cô thấy gì?*

Cô trả lời bằng những tiếng bập bẹ y như đứa trẻ chưa biết nói. Nhà thời miên lại dồn hết tinh thần vào cặp mắt, nhìn thẳng vào mặt **Ruth Simmons** và nói: *Thứ nhớ lại tiền kiếp của cô?*

Sau một lúc im lặng, cô mới nói nhưng giọng nói của cô đã đổi khác, giọng Ái-Nhĩ-Lan (ở Anh-Quốc), chứ không phải giọng người Mỹ. Cô kể rằng: *"Kiếp trước cô đầu thai vào gia đình họ **Murphy** ở làng **Cork** bên Ái-Nhĩ-Lan vào năm 1898. Cô tả nơi chôn nhau cắt rốn của cô và cho biết nhiều chi tiết khác về làng này. Cô nói thêm rằng chồng cô tên là **Brian Mac Carthy**, giáo sư trường luật đã từng cộng sự với tờ báo **Belfast News**. Rồi sau cùng cô nói đến ngày cô chết, mà cô hiện ở đâu, và cô phải làm ma hơn một thế kỷ. Sau đó cô đầu thai và gia đình họ **Ruth Simmons***

ở Mỹ hồi năm 1923".

Ngay tại Cà Mau-Việt Nam cách đây vài chục năm có một câu chuyện thay nghiệp đổi xác. Ông **Cả Hiều** ở một địa chỉ trước đây gọi là làng Tân-Việt, xứ Đầm Doi (Cà Mau) có cô con gái 19 tuổi, lâm bệnh rồi chết. Cách đó độ 100 km, ông **Hương-Thừa** ở làng Vĩnh-Mỹ(Bạc Liêu) cũng có cô con gái bị ốm rồi chết, nhưng lại sống lại. Khi sống lại, cô này nhìn không biết cha mẹ và nói những chuyện đầu đầu, không ai hiểu gì cả. Cha mẹ cô tưởng rằng, vì cô bị ốm nên đang trí nói lung tung. Nhưng khi cô lành bệnh hẳn, cô lại khóc lóc, một hai đời về nhà ông **Cả Hiều** và chỉ cả nơi ở, làng xóm rõ ràng nữa.

Cha mẹ cô cho người tìm đến nhà ông **Cả Hiều** và thuật lại câu chuyện cho vợ chồng ông này nghe. Vợ chồng con cái ông **Cả Hiều** nghe xong, đều đi đến xem thực hư thế nào. Khi mọi người đến nơi, cô gái chạy ngay đến ông **Cả**, bà **Cả** khóc lóc và kể lễ...Rồi cô thuật lại những chuyện đã xảy ra trong nhà ông **Cả**, không sai một chút nào. Vợ chồng ông **Cả** tuy thấy xác cô gái này không phải con mình, nhưng về tinh thần lại chính là con họ, nên đều thương yêu và công nhận là con. Về sau cô được hưởng cả hai phần gia tài của cả của cả hai bên bố mẹ.

Ngoài ra còn nhiều bằng chứng về sự luân hồi tái sinh, nhất là tại xứ Tây tạng có những vị Đạt lai Lạt-ma sau khi tịch diệt lại đầu thai trở lại để thực hiện tiếp những ý nguyện cứu đời, độ đời, quên mình, hy sinh, thực hành **Bồ Tát đạo**, vô ngã, lợi tha. Đó là các bậc **Đại thừa** đủ đại trí đại từ bi, tuy các vị ấy đã giải thoát sinh tử, mà thường ở trong biển khổ sinh tử để cứu khổ cứu nạn cho Chúng sinh.

Tóm lại, vấn đề mất còn, sống chết là vấn đề vô cùng quan trọng, từ xưa đến nay đã làm

bản khoán, thắc mắc không biết bao nhiêu lớp người, đã làm hao tổn không biết bao nhiêu giấy mực. Tự trung, có hai thuyết làm cho người ta chú ý đến nhiều nhất:

- Một thuyết cho rằng, loài người cũng như loài vật, một lần chết là mất hẳn, không còn tồn tại sau đó nữa: “Cát bụi, con người trở về với cát bụi”.

- Một thuyết chủ trương trái lại: loài người chết đi nhưng linh hồn vẫn vĩnh viễn còn lại, để lên thiên đường, thọ hưởng mãi mãi những sự khoái lạc, an vui, hay xuống địa ngục chịu cực hình mãi mãi.

Hai thuyết trên đây đều không đúng với sự thật, bởi vì:

- Chết rồi, không thể là hoàn toàn mất hẳn được, vì như chúng ta thấy ở đời này, không có vật gì là mất hẳn. Cho đến một hạt cát, một mảy lông cũng không thể mất hẳn, huống là cái thân hay biết nơi con người.

- Nhưng bảo rằng linh hồn thường còn, ở mãi trên thiên đường hay dưới địa ngục cũng không đúng. Sự phán xét thông thường cũng đủ cho người ta nhận thấy rằng: trong vũ trụ không có một cái gì có thể vĩnh viễn ở yên một chỗ, mà trái lại, luôn luôn biến đổi và xê dịch. Và lại, có gì bất công hơn là chỉ vì những cái nhân đã gieo trong một đời hiện tại ngắn ngủi, mà phải chịu cái quả vĩnh viễn tốt hay xấu trong tương lai?

Hai thuyết “chấp đoạn” và “chấp thường” trên đây đều bị đạo Phật bác bỏ. Theo giáo lý đạo Phật thì Chúng sinh không phải đoạn diệt, cũng không phải thường còn, mà quay lộn trong cảnh sinh tử luân hồi. Đó là sự xoay chuyển, lên xuống, xuất hiện của mỗi Chúng sinh trong sáu cõi (lục đạo), khi đầu thai ở cõi này, khi ở cõi khác, luôn luôn tiếp nối tử sinh, sinh tử không ngừng, như bánh xe lăn. Những

sự lên xuống, trôi lăn, xoay vần của nghiệp trong sáu cõi ấy, không phải là tình cờ, ngẫu nhiên, may rủi, vô lý, mà trái lại, nó theo một cái định luật chung, đó là luật nhân quả. Đến đây chúng ta thấy được sự tương quan mật thiết giữa nhân quả và luân hồi. Đã có nhân quả tức là phải có luân hồi (trừ trường hợp tu nhân giải thoát), vì luân hồi chẳng qua là nhân quả liên tục, nhưng vì nó khi biến, khi hiện, khi lên, khi xuống, khi mất, khi còn, khi thay đổi hình dạng, nên chúng ta tưởng như gián đoạn và không ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau đấy thôi. Ngược lại, đã có luân hồi phải tuân theo luật nhân quả.

Giáo lý luân hồi giúp chúng ta giải thích được các hiện tượng kỳ bí trong tự nhiên và xã hội loài người, đặc biệt là các hiện tượng về thần đồng, thiên tài xuất chúng, và đầu thai chuyển kiếp. Nhưng đối với đời sống hiện hữu của con người thì giáo lý luân hồi có ý nghĩa gì? Có một ý nghĩa rất quan trọng cần nêu lên là đạo lý luân hồi tùy thuộc và bổ túc cho hệ thống nhân quả thứ hai-nhân quả dị thực: tất cả sự sống đều là nghiệp lực riêng biệt, khổ do nghiệp lực ác, vui do nghiệp lực thiện, tất cả sự sống là những hiện hành do nghiệp lực phát hiện. Đạo lý luân hồi cốt chứng minh hai điều:

- Năng lực của hành động tạo ra đời sống.
- Đời sống ấy, như vậy, có thể hoá cải được bằng năng lực của hành động.

Tất cả nguyên lý của sự tu hành thiết lập trên căn bản này. Căn bản này thuật ngữ gọi là “nghiệp quả”. Nếu hành động không liên quan gì đến đời sống, và đời sống cũng như hành động không thể hoá cải được thì tu hành sao được và tu hành để làm gì. Nhưng trên thực tế, đời sống của con người do chính năng lực hành động của con người tác động và chi phối, vì lẽ đó mới phải tu hành và có thể tu

hành được. Hiểu như vậy là đã biết được đại ý và mục đích của đạo lý luân hồi rồi. Chính vì thế cần hoá cải và có thể hoá cải được hình thức sinh hoạt của con người. Hoá cải bằng cách nào? Hoá cải bằng cách phải đổi bỏ hành động ác thay thế vào bằng hành động thiện thì hình thức sinh hoạt của con người sẽ hình thành một màu sắc an lạc chân thật.

Nhưng năng lực hành động là gì và tạo ra sự sống như thế nào? Sự sống là gì? Đó là những câu hỏi để giải thích thế nào là luân hồi.

Trước hết, điều mà bất cứ khi cắt nghĩa về sự phát sinh của một hiện tượng gì, chúng ta phải nhớ rằng lý thuyết của Phật giáo chủ trương rằng do “*chủng tử phát hiện*”. Do theo thuyết ấy, chúng ta có thể hình dung thấy vũ trụ là một bể cả gồm vô lượng vô số làn sóng *chủng tử*. Tất cả hiện tượng chỉ là sự phát hiện làn sóng *chủng tử* đó. Vậy *chủng tử* là gì? Là năng lực mà bản thân của chúng là chuyển động và hoạt diễn liên tiếp. Sự hoạt diễn liên tiếp của *chủng tử* là các hiện tượng. Như vậy, mọi hiện tượng là gì? Chỉ là những vòng lửa do *chủng tử* liên tiếp hoạt diễn mà thành, giống như cây hương quay vòng một cách nhanh chóng, vì không thấy kịp chúng ta cứ ngỡ như có một vòng lửa. Mọi hiện tượng cũng y như vậy. Chúng có ra và tồn tại là do sự hoạt diễn và hoạt diễn liên tiếp của *chủng tử* mà vì thiếu “*tuệ giác bát nhã*”, chúng ta thấy như là có và sống với cái thấy ấy.

Sự sống cũng vậy, cũng là một tổ chức có nhịp nhàng một chút do sự hoạt diễn của vô số *chủng tử* sắc tâm (vật lý và tâm lý). Và, như trước đã cắt nghĩa, làm cho sắc tâm ấy hoá hợp (sinh mạng), hoạt diễn nhịp nhàng (sống) trong một màu sắc (quả báo) hoặc khổ hoặc sướng. Trong một thời gian (đời sống) hoặc dài

hoặc ngắn, là do năng lực của hành động. Năng lực của hành động ấy cũng là một loại *chủng tử*: *chủng tử* của nghiệp, động lực của ý chí mạnh động (Vô minh) và khuynh hướng vị ngã (*tham ái*). Tạo nên sự sống là nghiệp, nghiệp của *si* và *ái*.

Ta có thể hình dung sự sống của ta như một chiếc máy tính điện tử lớn lao và phức tạp, được chạy bởi điện lực. Mọi bộ phận phức tạp gồm thành bộ máy ấy giống như mọi hiện hành sắc tâm có *chủng tử* riêng biệt mà tổ hợp lại thành sinh mạng. Nghiệp lực làm cho sinh mạng sống, cũng y như điện lực làm cho các bộ phận ấy hoạt động với nhau nhịp nhàng trong một bộ máy lớn. Như vậy điện lực có thì máy chạy, điện lực tắt thì máy đứng; nghiệp lực còn thì sinh mạng liên tục mà nghiệp lực hết thì sự sống khổ não sẽ giải thoát.

Nhưng làm ra máy cũng như lắp máy, tạo ra điện lực cũng như cho điện lực chạy, tất cả việc ấy là bàn tay của trí thức con người, cho đến thay đổi bộ máy ấy làm ra bộ máy khác, bỏ điện lực chiều này ra chiều khác, cũng là bàn tay trí thức của con người. Tạm thí dụ như vậy để thấy tất cả và hết thảy mọi hiện tượng hiện tại (được mệnh danh là *y báo chính báo đau khổ*) là do *Tàng thức*, mà đổi bỏ đi, thay thế vào mọi hiện trạng sau khi giải thoát (được mệnh danh là *y báo chính báo an lạc*) cũng là *Tàng thức*.

Tàng thức ấy, học giả Duy thức học xưa đã thí dụ, giống như cái bể cả tùy chiều gió mà các đợt sóng nổi lên thế này hay thế khác, hay giống như một tấm vải, tùy thuộc thuốc nhuộm mà có màu sắc này hay màu sắc khác. Nhưng thế này hay thế khác cũng đều là *Tàng thức*. Và làm cho thế này mất đi mà thay thế vào thế khác là bàn tay của người thợ nhuộm. Cũng y như vậy đó, luân hồi hay giải thoát

đều là *Tàng thức* nhưng làm cho luân hồi diệt mất mà hiện hành giải thoát là năng lực của hành động.

Hành động ác thì do *chủng tử* ác hiện hành ra đời sống khổ não, đó là luân hồi. Đối bỏ hành động ác bằng hành động thiện thì do *chủng tử* thiện đó mà hiện hành ra đời sống giải thoát. Đạo lý luân hồi, như vậy, là đạo lý căn bản dạy cho ta thấy đời ta, ta có thể hoá cải và cần phải hoá cải bằng chính hành động của ta. Và như vậy, đạo lý luân hồi không cốt không chứng minh có đời sau mà lại cốt làm cho đời sống giải thoát.

Ngoài ra nguyện nhân gây nên vòng luân hồi nghiệp báo xoay chuyển không ngừng thật ra chính là do sự mê mờ u tối, do *vô minh* che lấp không nhận thức được đâu là thật đâu là giả, đâu là nguyên nhân của mọi sự, mọi vật. Chính bởi quá vì *cái ta* đó mà phát sinh sự vị kỷ, ham lợi, danh vọng, vật chất. Ham sống, sợ chết, phân biệt ta và kẻ khác. Không biết rằng mọi vật luôn luôn thay đổi biến hoá. Cái thân của ta luôn luôn thay đổi từng giây từng phút. Nên cái thân vô thường. Cái *Tâm* của con người cũng thay đổi đó là cái *Tâm* vô thường, môi trường mà con người đang sống cũng luôn luôn thay đổi biến hoá, đó là hoàn cảnh vô thường. Sự thật hiển nhiên ấy lại khó được con người hiểu thấu vì lẽ như đã nói trên là do con người đã bị cái "*vô minh*" mê mờ che lấp, cho nên chẳng bao giờ thoát ra khỏi vòng kiếm toả khổ đau của luân hồi, thật là đáng thương!

Có thể nói *thành, trụ, hoại, không* hay là *sinh, trụ, dị, diệt* là cơ luân chuyển tuần hoàn của trời đất và vạn vật, ở nơi con người gọi là *sinh, lão, bệnh, tử*, không một vật nào hay một người nào tránh khỏi cuộc luân chuyển tuần hoàn ấy. Xưa kia Đức Phật Thích Ca thấy và

biết rõ, ấy là cơ sinh diệt khổ não, mới bỏ đời vinh hoa phú quý mà tìm cái đạo *bất sinh bất diệt*, tức là đạo *siêu thoát khỏi vòng luân chuyển của tạo hoá*. Cái thực thể chân đạo của Ngài tìm ra là *cực lạc, Niết Bàn* vi diệu vô cùng không thể tưởng tượng được. Để siêu thoát khỏi vòng luân chuyển của tạo hoá, người ta cần phát các hạnh nguyện lớn như một hình thức định hướng, tu sửa *thân, khẩu, ý* vì biết rằng *suy nghĩ, lời nói, hành động* trong hiện tại là những yếu tố chi phối tương lai; và khi làm chủ được tư tưởng cũng như hành động thì người ta có thể cởi bỏ các ràng buộc của *vô minh* để giải thoát.

Hà Nội 07/2001

Tài liệu tham khảo

- [1]. Tâm Minh-Kinh Thủ Lăng Nghiêm-Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh PL.2514
- [2]. Thích Thiện Hoa-Phật học phổ thông-Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành - PL.2541-1997.
- [3]. Anagarika Govinda-Con đường mây trắng - Nhà xuất bản trẻ - 1999 do Nguyễn Tường Bách (biên dịch)
- [4]. Tâm Minh Lê Đình Thám-Phật học thường thức-Nhà xuất bản Tôn giáo PL. 2544-2000.

VŨ VIẾT THÀNH

TỰ TÂM

Nbẹ nhàng lời nói ngọt ngào

Cay cay ngan ngát thấm vào lòng con

Nbọc lòng leo núi trèo non

Kiên tâm vững bước mang tròn chữ Không

Không không rồi lại có không

Có không không có không không

không ngoài.

TÁC PHẨM THIÊN UYỂN TẬP ANH TRONG TÂM NHÌN CỦA CÁC NHÀ VIỆT NAM HỌC

□ Ts. NGUYỄN HỮU SƠN - Viện Văn học

Với khoa văn bản học cũng như các ngành tư tưởng, triết học, lịch sử Phật giáo, văn hoá học và văn học Việt Nam, tác phẩm Thiên uyển tập anh (TUTA) (1337) có một vị trí đặc biệt quan trọng. Có thể nói bộ sách đã bảo lưu được nhiều giá trị thi ca đời Lý (1244) trở về trước, đồng thời bản thân tác phẩm cũng hội tụ nhiều cứ liệu khoa học về diễn cách địa lí, về mối quan hệ văn hoá - văn học dân gian, về đặc trưng văn - sử - triết bất phân, về tính chất hỗn dung thể loại: ghi chép biên niên sử - đối thoại thiên - truyện lý - thi ca ... Vì thế TUTA trở thành đối tượng nghiên cứu không thể thiếu được với tất cả các nhà Việt học khi họ muốn tìm hiểu văn hoá và lịch sử dân tộc Việt Nam.

Ngay dưới thời trung đại, tác phẩm đã được Lý Thế Xuyên, Trần Thế Pháp, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Phan Huy Chú ... khai thác sử dụng trong nhiều bộ sách

khác nhau. Bước sang thế kỷ XX, tác phẩm TUTA đã được từng bước khảo sát, phiên dịch sang tiếng Việt, Pháp và Anh văn; tiêu biểu nhất có: Trần Văn Giáp: *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII siecle* (Phật giáo Việt Nam, Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII), BEFEO XXXII (1932), 7; Lê Mạnh Thát: *Nghiên cứu về TUTA* (Bản in Rô-nê-ô, 1976, Nxb Văn học Tp. Hồ Chí Minh, 2000); Nguyễn Tử Cường: *Zen in Medieval Vietnam: A study and translation of TUTA* (Thiền thời trung đại Việt Nam- nghiên cứu và dịch bản TUTA, Honolulu, 1997; có kèm theo ảnh ấn văn bản chữ Hán) ngoài ra còn hàng chục cuốn sách trong và ngoài nước trích nguyên văn từng truyện ký ghi chép cuộc đời các thiền sư hoặc tinh tuyển một số bài thơ thuộc phần

"Tàng trữ giá trị thi ca" để xây dựng các tuyển tập thơ thiền tuyển tập thơ ca thời Đinh-Lê - Lý và lịch sử Việt nam nói chung.

Đồng thời với công việc dịch thuật, bản thân các phương tiện nội dung tác phẩm TUTA cũng được các nhà Việt Nam học nước ngoài hết sức quan tâm. Một trong những người đi tiên phong trong việc thâm nhập tác phẩm này có lẽ là học giả người Pháp Ga- spac- don (F.Gaspardone) qua công trình *Bibliographie Annamite* (1934); trong đó có những nhận định bước đầu quan trọng về tình hình văn bản, niên đại biên soạn, và chỉ ra những câu chữ sai lạc ngay từ văn bản Hán văn.

Bước qua nửa sau thế kỷ XX, biết tập TUTA càng được các học giả nước ngoài quan tâm nhiều hơn. Nhà Việt nam học nổi tiếng. Tiến sỹ N.I.Niculin trong chuyên khảo *Văn học Việt Nam- Sơ thảo* (tiếng Nga Nxb Khoa học, M, 1971, 344tr) và một số công trình khác đã có bàn đến giá trị nội dung tác phẩm TUTA (chủ yếu ở bộ phận "tàng trữ giá trị thi ca"). Cũng tại liên bang Nga, công trình nghiên cứu, dịch thuật, biên soạn *Tuyển tập bài viết về tư tưởng truyền thống Việt Nam- thế kỷ X- đầu thế kỷ XIII* (giáo sư triết học M.T.Xtêphanian chủ biên, tiếng Nga, M. 1996, 241 tr) đã đặc biệt chú ý tới biết tập TUTA với ý nghĩa là một tác phẩm hoàn chỉnh, độc lập; do đó khi giới thiệu về các truyện ký các danh nhân thiền sư tiêu biểu nhất đã phân chia thành 4 kiểu loại chính: Thiền sư truyền giáo (6 vị), Thiền sư du phương (6 vị), Thiền sư quán thiền (22 vị), quan hệ thầy trò (17 vị) (tr 87- 171). Có thể nói đây là hướng nghiên cứu phân chia loại

hình vốn khá thịnh hành trong khoa học xã hội Nga - Xô viết và đã từng được vận dụng rộng rãi, không chỉ riêng với TUTA mà còn với nhiều tác phẩm cùng loại hình truyện thiên sư ở Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản nữa.

Trong những năm gần đây, ngành Việt học tại Mỹ phát triển mạnh thì chính việc nghiên cứu tác phẩm TUTA đã kế thừa được thành tựu chung, mau chóng tiếp cận một cách toàn diện, đúng vấn đề và định hướng học thuật. Ban đầu do còn hạn chế về tư liệu nên vẫn xuất hiện nhiều tư liệu nghiên cứu đơn lẻ về tác giả- tác phẩm, kiểu như tiến sỹ Keith W. Taylor: Thơ Đoàn Văn Khâm (Vietnamese Poetry and History. Volum 7, Number2 - 1992); trong đó tác giả đi sâu phân tích các tác phẩm của Đoàn Văn Khâm (thế kỷ XI- XII), chủ yếu trên phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật các bài thơ viết về hai thiên sư Quảng Trí (thế kỷ XI) và Chân Không (1046-1100). Tiếp theo, học giả Như Hạnh trong chuyên khảo Tỳ sa môn Thiên Vương (Vairavana), Sóc Thiên Vương và Phù Đổng Thiên Vương trong tôn giáo Việt Nam thời Trung cổ (tạp chí triết, SanJose, số 1- 1995; tr 150- 162) đã khảo sát sâu sắc mô típ "Thần nhân mặc áo giáp vàng, tay phải cầm thương vàng, tay trái cầm bảo tháp "trong giấc mơ của đại sư Khuông Việt(933- 1011) được chép trong sách TUTA; từ đó suy nguyên "Tỳ Sa Môn nguyên thủy là một thần linh Ấn giáo được Phật hoá trong Phật giáo Ấn Độ", sau đó lưu chuyển qua các vùng Khotan, Trung Quốc rồi tới Việt Nam, được sáng tạo và hội nhập thành hình tượng Sóc Thiên Vương và Phù Đổng Thiên Vương- những biểu tượng Anh hùng hộ quốc và cội nguồn tạo dựng tinh thần quốc gia trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Ở đây, việc chú trọng tới tính chất chuyên hợp và hoàn chỉnh của văn bản, việc đánh giá đúng mức vai trò của phần truyện ký ghi chép tiểu sử và khả năng tích hợp các yếu tố folklo đã

giúp tác giả phát hiện chính xác bản chất giá trị tinh thần dân tộc thông qua một đoạn văn cực ngắn gọn chép trong TUTA.

Trên một tầm bao quát khác, nhà Việt học Tiến sỹ Nguyễn Tử Cường trong chuyên khảo *Nghi lai Phật giáo Việt Nam: TUTA có phải là văn bản truyền đăng không?* (Theo *Essay imo Vietnamese pasts. Cornell University Ithaca. New York. 1995, 81- 115*) đã phân tích và chứng minh thuyết phục rằng TUTA trước hết thuộc loại hình "cao tăng truyện"- truyện ghi chép tiểu sử các thiên sư. Đồng thời ông cũng là người nghiên cứu nhiều vấn đề đặt ra trong TUTA, đặc biệt nhấn mạnh tư tưởng triết học Phật giáo và chú ý đúng mức tới vị trí, vai trò tác phẩm này trong bối cảnh chung của thời đại cũng như trong tiến trình phát triển chung của lịch sử Phật giáo qua công trình bẽ thế *Thiên thời trung đại Việt Nam- Nghiên cứu và dịch bản TUTA* (Sđd). Điều đáng chú ý ở đây- cũng như nhiều nhà nghiên cứu trong nước đã thực hiện- học giả Nguyễn Tử Cường xác định biệt tập TUTA là một chỉnh thể tác phẩm độc lập, do đó cần được khảo sát ở các yếu tố, các cấp độ vốn có mối liên hệ hữu cơ với nhau; và cũng do đó cần được phiên dịch một cách chuẩn xác như một văn bản tác phẩm hoàn chỉnh trọn vẹn. Và ông đã đạt được yêu cầu học thuật này qua bản dịch tiếng Anh toàn văn tác phẩm TUTA cũng như ảnh ấn đầy đủ nguyên bản chữ Hán, giúp cho giới nghiên cứu và bạn đọc quốc tế có điều kiện làm quen với tác phẩm đặc sắc này.

Đồng hành với xu thế hội nhập và phát triển nền văn hoá dân tộc qua suốt thế kỷ XX, tác phẩm TUTA ngày càng được giới thiệu rộng rãi, ngày càng có vị trí quan trọng và được giới Việt Nam học trên thế giới đánh giá cao. Có thể nói TUTA đã góp phần khẳng định hành trang văn hoá dân tộc tự ngàn năm, tôn vinh bản sắc văn hiến Việt Nam và niềm tự hào dân tộc trước bạn bè năm châu bốn biển.

Nhận thức về Ngũ ấm ma

TRONG KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

(SURAMGAMASUTRA)

□ TỰỆ VŨ

Bhavana là cách rèn luyện tâm ý gồm ba bước: Samatha, Vipassana, và Dhyana. Samatha là tu chỉ, Vipassana là tu quán và Dhyana là tu thiền (Tức chỉ quán đồng thời tu). Sau khi được Xá Lợi Phất dùng thần chú Thủ Lăng Nghiêm của Đức Phật giao cho để đi giải cứu tà thần chú Sa Tỳ Ca La rồi đưa A Nan và Ma Đăng Già về chỗ Đức Phật nghe pháp.

A Nan khóc lóc xin Đức Phật chỉ dạy cho phép tu Sathama. Đức Phật từ trên đỉnh đầu phóng hào quang trăm báu, từ hoa sen báu Hoá Phật tuyên nói lại thần chú Thủ Lăng Nghiêm, đoạn Đức Phật thuyết giảng phép tu

-Tại sao phải "Rèn luyện tâm ý"? (Bhavana)

-Bởi lẽ, ý thức người ta luôn xáo động, lăng xăng không lúc nào được yên, ngay cả trong giấc ngủ. Bản chất của ý thức là luôn vọng động mà chúng ta thường gọi



Chùa Kim Sơn (Hà Nội)

Ảnh: Trương Sỹ Hùng

là "Tâm sai biệt". Tâm sai biệt nghĩa là cái tâm thức hay so đo, phân biệt của ta của người, ý thức này về bản chất là nằm trong mặt phẳng Nhị nguyên, chủ, khách. Một ý thức như thế chỉ cho chúng ta một nhận thức tương đối, một chân lý tương đối mà không thể cho chúng ta một chân lý tuyệt đối được. Chân lý tuyệt đối là thuộc về trí Bát Nhã, là thuộc về vô trí, vô thức, hay Chân không Diệu hữu. Chân lý tuyệt đối chỉ có thể có được khi tâm

thức của người ta yên hẳn đi.

-Ba bước "rèn luyện tâm ý" (Bhavana) hay tu thiền là cách làm cho tâm ý của mình được yên hẳn lại, tịnh không còn một niệm nào.

-Nguồn gốc của ý thức xuất phát từ tâm và thân. Thân chúng ta thường hiểu là Sắc thân hay gọi là Sắc; và tâm chúng ta thường được biểu hiện dưới 4 trạng thái: Cảm thụ, Tưởng tượng, Hành tu và Thức. Sắc -Thụ-Tưởng -Hành -Thức gọi là năm ấm hay năm phạm trù

của một sinh thể gồm cả Vật-Tâm. Năm phạm trù này mang tính nhất quán quan hệ với nhau chặt chẽ, không thể chia chẻ ra được mà vẫn có sự tồn tại. Việc chia chẻ ra có tách cách giáo khoa, phương tiện chia chẻ ra để mà học. Chính bởi thế, thực chất năm ấm cũng chỉ do vọng tưởng tạo thành.

Nay chúng ta cùng nhau khảo sát những lời của Đức Phật dạy về năm ấm ma. Những ma sự phát sinh ra do công phu tu thiền kiên cố là có thực trải qua trong khi hành giả tu Samatha, song tất cả đó chỉ là huyền sự. Mê với giác chỉ cách nhau như sợi tơ, sợi tóc. Tỉnh thức liền ngay đó là giác, vọng chấp liền ngay đó là mê. Sau đây là 50 cảnh ma sự thuộc ngũ ấm:

NHỮNG NĂNG LƯỢNG TÂM LINH PHÁT SINH KHI THỂ NHẬP TRẠNG THÁI SAMATHA

Ta đã chỉ dạy cho các ông là hàng Duyên Giác, Thanh Văn hữu học phép tu chân chính hướng về đạo Bồ Đề, về vô thượng Diệu Giác. Tuy các người đều thông suốt sự cần thiết tu chỉ, quán nhưng lại chưa biết các hiện tượng, những sự việc rất tinh tế, rất nhỏ nhiệm, ấy là những "ma

sự" xảy ra trong lúc tu chỉ, tu quán. Không biết trước để cảnh giới thì tâm người tu rất dễ bị mê hoặc bởi thiên ma, quỷ thần, li mị... mà nhập theo chúng kết làm đồng đảng, cùng một tà kiến. Hoặc nhờ công phu tu thiền định mà thành tựu được đôi chút công năng nào đó lại tự mãn, cho thế là đã chứng Thánh rồi không còn gì phải tu thêm nữa. Thí dụ Tỳ Kheo Võ Văn sau khi lên được Tứ Thiên liền dương dương tự đắc là mình đã chứng Thánh, biết đâu rằng đó chỉ là quả hữu lậu. Khi báo quả chur thiên này hết, đáng ra nên biết đường phản tỉnh, hồi tâm, trái lại vì thấy suy tướng hiện ra, liền quay lại phỉ báng quả A La Hán, kết cục phải đoạ vào ngục A Tỳ.

Như ta đã chỉ dạy và các người vẫn còn nhớ, mười hai loài chúng sinh trong thế giới hữu lậu đều cấu trúc hoá từ tâm thể có tính bản giác, Viên mãn, Diệu Minh dường hết như thập phương chư Phật, không hai, không khác. Nhưng do vọng tưởng mà mê lầm, rồi thành ra nào hư không, nào thế giới, nào chúng sinh... Nếu trong bọn ông người nào tỉnh ngộ biết trở về bản tính thì cái hư không ấy sẽ tiêu vong và

cùng với nó những hiện hữu trong hư không ấy cũng mất theo. Tu thiền trau dồi Tam ma đề (Samadhy) thì rồi ra tâm sẽ thật sự vắng lặng, hoàn toàn thông suốt, tương hợp với các bậc đại Bồ Tát, đại A La Hán mười phương. Lúc ấy tất cả các loài Ma Vương, Thiên, Quỷ, Thần, phạm phu tự nhiên thấy cung điện đổ vỡ, nền đất rung chuyển, các giống thủy lục bay nhảy lung tung, thấy đều kinh sợ, đều luyến tiếc cái mà chúng mất, tức là cảnh trần lao dục lạc. Do đó một khi chúng đã biết vì đâu nên nổi, làm sao chúng lại để yên những người đã phá hoại môi trường sống của chúng?. Cho nên chúng sẽ kéo nhau đến quấy phá cái nguyên nhân, tức là thành quả giác ngộ của thiền định, cụ thể là quấy phá người tu hành. Các người nên biết bọn chúng không phải tâm thường đâu, mà cũng ghê gớm đấy: trong sáu thứ thần thông thì chúng sở đắc được đến năm thứ.

Tuy nhiên, vì chúng chưa đắc lậu tận thông, chúng còn lẫn lẩn trong vòng trần lao hữu vi, trong khi đó Giác Ngộ có nghĩa là đã ở trong Diệu Giác rồi, cho nên bọn kia dù dờ trò gì, công phá kiểu gì, thì cũng như gió thổi

ánh sáng, như dao chém nước mà trôi, chẳng ăn nhằm gì :cuối cùng như sương giá gặp hơi nóng sẽ tiêu tan hết.

NHỮNG CẢNH SẮC ẤM MA.

A Nan! Người nên biết rằng khi người ngồi trong đạo tràng, tiêu diệt được hết các niệm trong tâm thì cái tâm li niệm ấy sẽ sáng tỏ, không động cũng không tịnh, không nhớ cũng không quên. Từ trạng thái tâm thức đó mà vào Samatha thì cũng giống như người có mắt sáng nhưng lại đứng trong bóng tối. Điều này nghĩa là ,tính biết đã có phẩm chất thanh tịnh, diệu minh nhưng chưa phát huy thành trí sáng suốt. Đây là tình trạng còn nằm trong cái gọi là phạm vi của sắc ấm mà tác nhân hình thành là vọng tưởng rất kiên cố vì hoạt động từ vô thủy và được biết dưới cái tên là Kiếp Trước. Nếu có con mắt sáng tỏ trong mười phương rộng mở , không còn tối tăm nữa thì đó là sự tiêu vong của cái phạm vi ấy, là sự chấm dứt hoạt động của cái Ngũ ấm ấy.

A Nan! Chính lúc người đang quán xét tính diệu minh thì kết hợp tứ đại của cái tôi"chúng sinh tính" lỏng rã ra trong một thời lượng ngắn, Tâm nhờ đó mà có thể thoát

ra khỏi tính chướng ngại của thân Tứ đại, tình huống này gọi là tình minh trào ra tình cảnh; một dấu hiệu khích lệ tạm thời . Cần phải hiểu đây chưa phải là chứng ngộ, chưa là thánh gì hết; không ý thức được điều này có nghĩa là tà kiến.

Tiếp tục quán xét như thế thân sẽ trở thành trống rỗng, hành giả có thể nhìn thấu suốt vào trong mà không bị ngăn ngại, có thể trông rõ nào giun, nào sán...và có thể nhặt từng con mà vớt ra ngoài thân, mà thân thể không hề xây sát, không hề có dấu đứt nhìn thấy nào cả. Đây là do tịnh minh tràn vào thân thể, một dấu hiệu nữa của thành quả tu thiền, nhưng chớ vội huênh hoang mà lại mắc vào tà kiến .

Lại dùng các tâm li niệm ấy mà quán xét trong ngoài thì ý thức với tư cách chủ thể với khách thể không chỉ là bản thân mà còn là nhiều vật khác nữa, vì thế nó có thể, tỉ như tự nhiên nghe thấy tiếng thuyết pháp giữa hư không, hoặc nghe thấy tức mười phương tiếng nói diễn bày những lý thâm thúy, sâu xa. Tình huống này gọi là tình thân hợp ly hoán vị, nhờ có thành tựu thiền chủng. Chỉ mới thế thôi, chớ phóng đại

quá mức ấy.

Cái tâm ấy tiếp tục phát huy bởi tu thiền sẽ chuyển hoá thị giác, khiến hành giả thấy khắp mười phương trở thành Sắc Diêm Phù đàn, tất cả các loại trở thành Như Lai, thấy Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài Thiên Quang có ngàn Đức Phật vây quanh, trăm ức cõi nước cùng hoa sen hiện ra. Cảnh quan kỳ vĩ ấy là sự phát minh của tâm quan chịu tác dụng của trạng tái ý thức tiềm nhiễm linh mộ. Cũng là tốt đấy nhưng thực sự cũng chưa ăn nhằm gì./.

BÙI MINH KIẾT

Chiều thu nơi cửa Phật

*Chiều như mọi buổi chiều
Sao lòng mình thấy khác
Lá vàng nghiêng nghiêng gột
Giọt chuông chùa trong veo.*

*

*Gió uâng hương khói yêu
Cho hồn mình thanh thoát
Giọng chim ca riu rít
Hoà giọng tụng kinh êm.*

*

*Thấy lòng nhẹ nhõm hơn
Chiều thu nơi cửa Phật.*

Tinh thần nhân văn trong văn học Phật giáo Thiền tông Trúc Lâm đời Trần

PHẠM HẬU THÀNH - THÍCH THIÊN QUANG

Đặc trưng tôn giáo đóng vai trò chủ đạo trong Phật giáo đời Trần là Thiền Tông, thuộc hệ phái Đại thừa đốn ngộ. Thiền phái Trúc Lâm do Trần Thái Tông khai phóng tư tưởng và Trần Nhân Tông sáng lập không phủ nhận các trường phái có trước mà dung hợp và thống nhất hình thức tu tập cũng như tư tưởng các thiền phái, đồng thời lựa chọn những phép tu thiền thích ứng với căn cơ và điều kiện dân tộc, nhờ thế mà khuếch trương ảnh hưởng sâu rộng, đáp ứng yêu cầu của con người trong bối cảnh xã hội đương thời trên cả hai phương diện Đạo và Đời.

Tương tự như các tông phái khác, triết lý Thiền phái Trúc Lâm cũng chủ trương BẢN THỂ CHÂN NHƯ mới là THỰC TƯỚNG chân thật, còn mọi thứ trong thế giới VẠN PHÁP, kể cả con người, chỉ là mong manh huyền ảo, biến chuyển vô thường, không thực vì đều là GIẢ TƯỚNG. Cuộc đời là giả tướng huyền ảo thì tất cả mọi thứ từ con người mà ra và quan hệ với con người cũng đều là vô thường, không thật. Tuy nhiên với quan niệm "Phật không chia Nam-Bắc, đều có thể tu mà tìm, tính người có trí ngu, cũng nhờ giác ngộ mà thành đạt" (Trần Nhân Tông - Tựa Thiền tông chi nam" và "ở trong sáu đường chỉ có con người là quý" (Trần Nhân Tông-Phổ khuyến phát Bồ Đề tâm). Thiền phái Trúc Lâm không hề phủ nhận cuộc sống thực tại, trái lại cổ vũ con người tìm thấy ý nghĩa nhân sinh chân chính ngay trong cuộc đời hiện thế. Vạch rõ cho con người chân lý, chủ động gạt bỏ những chấp trước mê lầm, tự mình giải thoát khỏi nguồn gốc khổ lụy; mặt khác giáo

dục con người sống một cách có trách nhiệm cao. Đó là hai mặt quan hệ khăng khít, thấm đượm tinh thần nhân văn chủ nghĩa trong giáo lý Thiền phái Trúc Lâm đời Trần.

Phần đông con người do sự xui khiến của "thất tình", "lục tặc" nên nào là mong ước sống lâu không bệnh tật, giàu sang hạnh phúc; nào là chỉ muốn được mà không muốn mất, muốn hội ngộ mà không muốn chia lìa; nào là ham sống mà sợ chết, muốn vinh mà không muốn nhục...nói chung là muốn nhiều hơn khả năng mình có. Sở dĩ như thế là vì con người mê lầm theo nhị kiến mà phân biệt bỉ - thử, cảnh - tâm...tự tạo ra nhân khổ lụy cho mình mà không hay biết để rồi than vãn mình khổ, ví như một người trèo lên cây cao, đang yên lại tự chuốc lấy nguy hiểm, sợ hãi. Nếu người ta không để cho "thất tình", "lục tặc" thì sẽ như người không trèo cây, chẳng việc gì phải sợ cao, chẳng việc gì phải lo gió mạnh. Tuệ Trung Thượng Sĩ khéo dùng hình ảnh để thuyết rõ cho mọi người:

Như một người trèo cây

Đang yên tự chuốc nguy

Nếu dùng leo cây nữa

Trăng gió làm được gì

(Huệ Chi dịch)

Như nhân thượng thụ thì

An trung tự cầu nguy

Như nhân bất thượng thụ

Phong nguyệt hà sở vi

(Trì giới kiêm nhãn nhục)

Từ bỏ dục vọng và biết sống tri túc là một bước thoát khỏi mê lầm để đi dần tới giác ngộ Phật tính. Hàng ngày tiếp xúc với ngoại

giới, con người thường bị ngoại giới lôi kéo, câu thúc và không mấy ai biết thầy thầy thế giới hình tướng đều do TÂM con người mà sinh. Nếu con người không còn khởi vọng niệm làm cho tâm vắng lặng thì cảnh cũng sẽ KHÔNG TỊCH, chính lúc ấy con người sẽ được giải thoát :

Xưa nay không một vật
 Chẳng hạt chẳng mầm xuân
 Hàng ngày tâm đối cảnh
 Cảnh đều do tâm sinh
 Tâm cảnh đều không tịch
 Khắp chốn tự viên thành

(Huệ Chi dịch)

Bản lai vô nhất vật
 Phi chủng diệt phi manh
 Nhật nhật đối cảnh thời
 Cảnh cảnh tùng tâm xuất
 Tâm cảnh bản lai vô
 Xứ xứ Ba la mật.

(Trì giới kiêm nhẫn nhục)

Cổ hay không mọi sự đều do tâm. Giải thoát hay không giải thoát, thành Phật hay không thành Phật tất cả đều do mình, tự mình, không thể cầu ở người, không thể nhờ tha lực. Tuyên truyền và cổ súy lòng tin, tự lực cho con người để họ có được thái độ tự do tự tại trước thực tại hư huyền biến chuyển vô thường là một biểu hiện đặc sắc của tinh thần nhân văn chủ nghĩa trong triết lí và trong thơ văn thiền phái Trúc Lâm đời Trần .

Là những bậc đặc đạo hiểu rõ nghĩa "sắc-không", các thiền sư Trúc Lâm đã đều giải thoát khỏi mọi ràng buộc của hệ lụy trần gian, không cầu yên ấm, địa vị, giàu sang...ngay cả đến sự sống chết cũng coi "nhàn nhi dĩ". Nhưng ĐẠO vì ĐỜI mà xuất hiện chỉ đường tới BẾN GIÁC giúp con người được là NGƯỜI một cách đích đáng nhất trong thực tại hiện hữu. Thiền sư là người truyền giáo nên gắn với đời, phải là

tấm gương nhân cách hơn ai hết mới khả dĩ hoàng dương chính pháp độ chúng sinh. Tuy tục mà "hoà quang đồng trần", không có sống khác mọi người, và sống giống mọi người. Thiền sư Trúc Lâm đã nêu gương sáng sống "Tốt Đời đẹp Đạo" cho mọi người cùng theo. Thơ văn của các vị cũng vì thế không thuần diễn giải giáo lí mà nhiều khi còn là sự bộc lộ tâm hồn, thấm đượm tinh thần nhân văn sâu sắc.

Vua Trần Thái Tông là người khai phóng tư tưởng thiền phái Trúc Lâm, ông trước tác khá nhiều. Các trước tác của ông đều là những kiến giải sâu sắc giáo lí Phật giáo Thiền tông Đại thừa nhằm chỉ đường cho con người thoát khỏi bến mê đặng cập bờ chính giác. Hơn ai hết ông liễu ngộ cuộc đời là huyền ảo "Thân người gốc khổ", thế nhưng ông lại rất quý trọng cuộc sống con người, thành khẩn thuyết cho con người cũng biết quý trọng cuộc sống. Trong "Phổ khuyến phát Bồ Đề tâm", ông viết: "Cái quý nhất ở đời là vàng ngọc, nhưng xét cho kỹ thì cái đáng quý, đáng tiếc không gì bằng thân mệnh con người. Ví như một nhà giàu sang kia được phong làm đại tướng đã lấy vàng làm áo giáp để hộ thân. Đến khi lâm trận giáo gươm giao tiếp; hoặc bỏ giáp quăng gươm mà chạy, chỉ mong được toàn thân, chứ áo giáp vàng nào đâu kịp ngó tới. Thế mới biết vàng tuy quý nhưng cũng chẳng đủ sánh với thân mệnh người ta vậy ...

Ở trong sáu đường chỉ có con người là "quí". Mọi thứ trong thế giới chỉ là huyền ảo, nhưng vòng "không tức thị sắc" được làm người, được sống là hạnh phúc vô ngần. Song sự chết là điều không thể tránh khỏi với bất cứ ai. Trần Thái Tông không sợ chết, ông khuyên con người đừng sợ chết, nhưng lại khuyên trước khi rời bỏ thế gian để trở về cõi vĩnh hằng mọi người phải biết quý trọng sự

sống, phải thành tâm tu cầu để hiện hữu trong cuộc đời một cuộc sống đẹp đẽ, như thế mới ngộ hậu tời bờ chính giác. Đó là một lời khuyên khởi từ nhân bản, có giá trị lâu dài cùng nhân loại.

Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung là cư sĩ nhưng được coi như Thái Sơn của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần. Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông từng đánh giá ông:

"*Biển pháp một người
Rừng thiền ba phía*".

Thông hiểu biển pháp và tâm chứng Phật rất cao, trở thành một nhân cách thiền có một không hai, thế nhưng Tuệ Trung đạo cao mà vẫn rất người. Thơ ông không phải lúc nào cũng toàn thiền ngữ cùng những triết lí uyên áo mà thường khi lại rất đậm đà hơi ấm cuộc đời:

"*Mấy năm yêu dấu gốc tùng xanh
Đừng thờ than rằng đất vắng tanh
Rường cột chưa dùng người chớ lạ
Hoa nhàn có nội khắp xung quanh.*

(Đoàn Phương Bình dịch)

"*Tối ái thanh tùng chủng kỷ niên
Hưu ta địa thế sở cư thiền
Đống lương vị dụng nhân hưu quái
Dã thảo ngăn hoa mãn mục tiền.*

(Giản để tùng - Trần Tung).

Cây thông tượng trưng cho khí phách, tư chất của người quân tử có trí hướng nghị lực trước mưa gió cuộc đời, bất chấp tuyết giá mùa đông vẫn cứ xanh tươi. Tuệ Trung mượn hình ảnh cây tùng mọc một mình dưới khe núi để gửi gắm bầu tâm sự. Ông nói với cây tùng là tự nói với chính mình, chan chứa tình cảm đôn hậu vì vậy cũng là lời an ủi, cổ vũ lòng nhẫn nại với bất cứ ai chưa được dịp công hiến cho đời.

Trần Nhân Tông trong dịp về Chiêu Lăng, gặp người lính thời Nguyên Phong nay tóc đã bạc vẫn say sưa kể chuyện một thời đánh

giặc, ông rất xúc động và ghi lại hình ảnh đẹp đẽ đó:

Lính bạc đầu còn đó
Chuyện Nguyên Phong kể hoài.

(Trần Lê Văn, dịch)

Bạch đầu quân sĩ tại
Văng vẳng thuyết Nguyên Phong.

(Xuân nhật yết Chiêu Lăng)

Vua Trần Nhân Tông sẽ trở thành Điều Ngự Giác Hoàng sáng lập thiền phái Trúc Lâm. Ông chứng đắc đạo pháp trở về với BÀN LAI ĐIỆN MỤC của mình:

Tuổi trẻ chưa từng lẽ sắc không
Xuân sang hoa nở rộn tơ lòng
Chúa xuân nay đã thành quen mặt
Nệm cỏ ngồi yên ngó rụng hồng.

(Ngô Tất Tố dịch)

Niên thiếu hà tăng lẽ sắc không
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung
Như xuân kham phá đông hoàng điện
Thiền bản bổ đoàn truy khán hồng.

(Xuân văn)

Dù vậy vị sơ tổ thiền tông Trúc Lâm vẫn không phủ nhận kiếp người trong thực tại hiện hữu. Gương thiền không bám bụi không có nghĩa không cho cuộc đời soi bóng, trái lại càng soi thấu những biến chuyển tinh tế nhất của tạo vật cũng như của lòng người:

Ngủ dậy ngộ song mây
Xuân về vẫn chứa hay
Song song đôi bướm trắng
Phấp phới sấn hoa bay

(Ngô Tất Tố dịch)

Thụy khai khởi song phi
Bất tri xuân dĩ qui
Song song bạch hồ điệp
Phách phách sấn hoa phi.

(Xuân hiếu)

Thiền sư chứng ngộ lẽ "sắc - không" mà tâm hồn vẫn dạt dào thi tứ. Hình tượng bài thơ khắc họa không phải chỉ điểm hoá cho người

đọc về định luật thế giới pháp tướng sinh sinh , diệt diệt vẫn chuyển không ngừng nghỉ mà quan trọng hơn là truyền cho họ niềm lạc quan yêu đời : mạnh hơn tất cả , vượt lên tất cả là sự sống muôn đời bất diệt. Ở bài thơ dưới đây gương thiền soi thấu cuộc đời ở một khía cạnh khác và vì thế người đời hiểu thêm được một phương diện nữa tấm lòng vô ngã vị tha của đức Điều Ngự:

*Thụy câu liêm khán trụ hồng
Hoàng li bất ngữ oán Đông phong
Vô đoan lạc nhật tây lầu ngoại
Hoa ảnh chi đầu tận hướng đông
Tĩnh giác rềm nâng ngó rưng hồng
Hoàng anh im tiếng giện Đông phong
Lầu tây vô cố vắng dương lạn
Cả bóng hoa cành ngả hướng đông.*

(Trần Lê Văn dịch)

Pháp Loa Tôn giả được truyền đường bát làm Đệ nhị Tổ thiền tông Trúc Lâm , thân và tâm gửi nơi cửa Phật nhưng vẫn không quên đạo làm người . Ân cha nghĩ mẹ dưỡng dục to như trời sâu như bể, thiền sư nghĩ rằng dù thịt nát xương tan cũng không thể đền đáp được ơn đó. Nhân được sách hay đáng để đời sau học tập ông bèn ghi lại ngõ hầu đền đáp được một chút công ơn cha mẹ. Suy nghĩ thấm đượm tình người da diết ấy được ông thuật lại như sau: "Ta có duyên kim cái bất ngờ nhận được sách quý, thẹn mình không có tài nhà phượng, lẠm ghi dấu thánh .Với chút thiện nhỏ này mong đền đáp được tứ ân; dù nhiều lần xương tan thịt nát cũng không thể đền đáp được công ơn như trời cao lồng lộng". (Tam tổ thực lục). Nghĩa tình và việc làm của thiền sư Pháp Loa mãi là bài học không bao giờ cũ cho mọi người cùng suy nghĩ về đạo làm con, đạo làm người .

Trong ba vị tổ sư của Thiền tông Trúc Lâm đời Trần, Đệ tam Tổ Huyền Quang là vị

có tâm hồn thi sỹ dồi dào hơn hết . Hàng ngày đối cảnh tâm thiền sư vắng lặng chẳng để cho "thất tình ", "lục tặc" quấy rối, nhưng tâm hồn vô ngã vị tha của ông lại rất nhạy cảm mà "thương vô hạn" phút dừng kim thoa không nói năng của người thiếu nữ tuổi vừa đôi tám trong một ngày xuân :

*Nhị bát giai nhân thích tú trì
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng li
Khả liên vô hạn thương xuân ý
Hệ tại đình châm ngữ bất thi*

Người con gái tuổi đôi tám chăm chăm thêu
Dưới bóng hoa tử kinh chim hoàng li nhẩy nhót
Đáng yêu thay là cái ý thương xuân vô hạn
Động lại tất cả ở lúc dừng kim không nói năng

Thiền sư thương trái tim cô gái đang thổn thức. Mùa xuân về hoa đã nở rộ trên cành và chim hoàng li từng đôi lú lo hót, thế còn người tri âm của cô đang ở đâu?. Trái tim tuổi xuân xốn xang trước sắc xuân khiến cho cô không làm sao thêu được nữa! Phút dừng kim không nói năng chính là lúc thiếu nữ tự lự về tuổi xuân sắc của mình. Đời sau khi có người đọc bài thơ này của Huyền Quang từng có lời nghị luận rằng khí vị của bài thơ như không phải của một người trong thiền môn làm ra. Lời nghị luận ấy có phần đúng và tinh tế, nhưng ở chỗ phát hiện và thừa nhận giá trị nhân văn sâu sắc của bài thơ.

Ở trên mới chỉ điểm qua một vài bài thơ của các thiền sư của phái Trúc Lâm đời Trần. Với những điều tìm hiểu được ở trên có thể nhận xét rằng thơ văn thiền tông Trúc Lâm đời Trần bên cạnh việc truyền tải tư tưởng thiền học còn chứa đựng tinh thần nhân văn sâu sắc , có giá trị giúp con người thanh lọc tâm hồn , giải thoát khỏi những mê lầm sai trái mà hướng theo Chân , Thiện, Mỹ để ngày càng xứng đáng là thứ quý nhất trong thế giới **VẠN PHÁP.**

Tản mạn về chữ



□ THẾ ANH

Chữ Đức được sử dụng phổ biến trong sinh hoạt đời thường để đánh giá phê phán hoặc biểu dương hành vi và tư cách tốt xấu của một con người, nó còn là đạo lý trong quan hệ ứng xử với nhau, nhiều khi người ta hay so sánh giữa Đức và Tài: Ông A có tài nhưng đạo đức kém, anh B là người có đạo đức nhưng tài năng lại hạn chế, chị C vừa giỏi giang lại vừa được nết, tài đức vẹn cả đôi đường. Khi đánh giá để đề bạt cán bộ, các cơ quan quản lý cũng thường cân nhắc giữa đức và tài để giao phó nhiệm vụ...

Thực ra Đức là một phạm trù rất rộng và đã được đề cập đến trong các tư liệu của Trung Hoa cổ đại. Trong lịch sử nước này đã từng có những ông vua dùng đức để cảm hoá người dân (Đức trị). Đó là vua Nghiêu và vua Thuấn được

muôn đời ca ngợi. Khổng Tử rất tâm đắc với vấn đề Đức trị và ông đã viết: lấy Đức để làm việc chính trị cũng như ngôi sao Bắc đẩu, ở yên vị mà ngôi sao khác vẫn cứ chầu về (vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần cư kỳ sở; nhi chúng tinh cộng chi-Luận ngữ- Vi chính). Điều cơ bản của Đức trị là vấn đề tu thân, tức là phải rèn luyện bản thân trở thành con người mẫu mực: cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc như lạc (lo trước thiên hạ, sướng sau mọi người). Trong cuốn đại học Mạnh Tử cũng nêu một câu thật có ý nghĩa để giáo huấn tất cả mọi người: Từ Thiên tử tới thường dân, ai cũng phải lấy việc tu thân làm gốc (tự Thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản)

Đức độ của vua Nghiêu được thể hiện trong nhiều lĩnh vực, ở đây chúng tôi xin nêu mẩu chuyện vua Nghiêu cầu hiền để chúng ta cùng suy ngẫm. Qua các nguồn tư liệu được ghi trong thư tịch cổ thì ông là một bậc Thánh quân sáng suốt, nên ông đã không nhường ngôi cho con vì ông

biết rất rõ tính xấu của con mình là hay tranh cãi và thiếu trung thực, nếu để con nối ngôi thì sẽ làm khổ thiên hạ, và cuối cùng ông đã tìm được Ngu Thuấn - một người trong tầng lớp bình dân nghèo khổ, nhưng đã dày công rèn luyện đạo đức và cuối cùng đã cảm hóa được người di ghê điêu ngoa, đứa em trai bất trị và cả người bố nhu nhược làm cho gia đình hoà thuận, bảo đảm cuộc sống yên vui. Tuy nhiên vua Nghiêu vẫn rất thận trọng và tìm cách thử thách trước khi nhường ngôi. Cách thử thách của vua Nghiêu đối với Thuấn cũng rất độc đáo. Chuyện kể rằng, vua đem hai người con gái xinh đẹp của mình gả cho Thuấn, ý nhà vua muốn quan sát vấn đề xử lý công việc gia đình của Thuấn, vì ông cho rằng có loliệu ổn thoả việc gia đình thì sau đó mới nói đến công việc lớn lao của đất nước, tức là trị quốc và bình thiên hạ. Nhà vua đặt Thuấn vào một tình huống khó khăn là phải dung hoà các mối quan hệ giữa vợ chồng đối với cha mẹ và anh em của Thuấn trước đây vốn dĩ đã không lấy gì làm êm đẹp. Qua ba năm thử thách, vua

Nghiêu thấy Thuấn là người thực sự có đức độ và tài năng nên đã trao ngôi báu cho Thuấn.

Nhiều người trong chúng ta ở lớp tuổi trung niên trở lên hẳn còn nhớ cuốn Nhị thập tứ hiếu nêu lên 24 tấm gương đức độ, hiếu thảo của người xưa, nổi bật là câu chuyện vua Thuấn được Lý Văn Phúc diễn Nôm bằng 24 câu thơ song thất lục bát thật hàm xúc cô đọng và đã trở thành một bài hát ru mang tính giáo dục cao, trong đó có 4 câu kết luận:

Tiếng hiếu hữu xa bay bệ Thánh,

Mệnh trung dung trao chính nhường ngôi.

Cảm thi xiêm áo thánh thời

Một nhà dấm ấu trăm đời ngợi khen.

Quả thật thời kỳ Nhị đế Đường Nghiêu và Ngu Thuấn là thời kỳ thái bình thịnh trị nhất trong lịch sử Trung Hoa cổ đại, vua đối với quần thần như anh em ruột thịt, đối với muôn dân trăm họ như cha con trong một gia đình.

Người xưa đã có những câu nói về chữ Đức thật là sâu sắc:

- Coi đức độ hơn tiền tài

là bạc quân tử,

Coi tiền tài hơn đức độ là kẻ tiểu nhân.

- Dùng đức để dẫn dắt, dùng lễ để giữ trật tự, dân biết hổ thẹn mà tiến tới chỗ tốt lành.

- Người quân tử quan tâm tới đạo đức, kẻ tiểu nhân quan tâm tới chỗ ở.

- Ta chưa từng thấy người chuộng đức hạnh như chuộng sắc đẹp bao giờ

- Giữ đức không bền có khi mang nhục.

- Người có đức là người thẳng thắn, nói điều gì cũng không thẹn với lòng mình, nên nói đâu ra đấy.

- Những lời nói hoa mỹ làm hỏng đức hạnh

- Những người có đức độ, thông minh và sáng suốt thường tồn tại qua cơn hoạn nạn.

- Người nào tích chứa của cải cho nhiều, gặp năm đói kém không đến nỗi chết đói, người nào tích đức cho nhiều gặp thời ngang trái không đến nỗi lung lay tâm trí.

- Đức nhỏ mà ở ngôi cao, trí mọn mà mưu việc lớn, không mang họa quả là rất hiếm.

- Người có đức tất lời nói hay, người nói hay chắc gì

có đức.

- Trữ thóc lúa không lo đói rét,

Trữ đạo đức chẳng ngại hung tà.

- Giàu có điểm tô nhà cửa,

Đức độ điểm tô thân mình.

- Đức dành lấy cho mình, lợi hưởng sau thiên hạ

Nhân dân ta có truyền thống tôn trọng đạo đức và trẻ em khi mới đi học vỡ lòng chữ Hán tuy chưa có khái niệm về chữ đức, nhưng cũng đã được thầy đồ dùng câu nói nôm na để "chiết tự", chữ đức giúp cho học sinh dễ học, dễ nhớ.

Chim chích mà đậu cành tre

Thập trên tứ dưới nhất đề chữ Tâm

Và ngay cả những người không học chữ Hán cũng dễ dàng nhận dạng được chữ Đức.

Trên đây là mẩu chuyện về đạo đức của người xưa, tuy đã quá xa vời cũ kỹ, nhưng nó vẫn giữ nguyên giá trị đáng để chúng ta suy ngẫm và liên hệ với thực tế bản thân của mỗi người trong từng cương vị công tác cụ thể.

NHÀ VUA - NHÀ THIỀN HỌC

□ THỂ HÌNH

Lý Nhân Tông (1066-1128) tên thật là Lý Càn Đức, con trưởng của vua Lý Thánh Tông và Nguyên Phi Ý Lan, lên ngôi vua lúc 7 tuổi, ở ngôi 56 năm, là một ông vua giỏi triều Lý. Ông có nhiều công lao trong việc lãnh đạo triều đình đánh giặc và xây dựng đất nước, phát triển kinh tế văn hoá và rất sùng thượng đạo Phật.

Đương thời cùng với mẹ là Thái hậu Linh Nhân (Tức Ý Lan) xây dựng thêm nhiều chùa tháp. Năm 1105 mở mang chùa Một Cột (Diên Hựu) đẹp hơn trước, đào hồ ở đài hoa sen, gọi là hồ Linh Chiểu. Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy xung quanh, ngoài hành lang lại có hồ Bích Trì, có cầu vồng để đi qua, trước sân chùa xây bảo tháp. Vào mùa hạ hằng tháng cứ ngày rằm, mồng một hoặc ngày mồng tám tháng tư (Phật Đản) xa giá ngự đến đặt lễ cầu phúc, rõ ràng chùa Diên Hựu thời Lý đẹp và khác chùa Một Cột ngày nay. Năm 1114-1118 xây dựng chùa Thăng Nghiêm và lầu Tiên Phật để đặt 1000 pho tượng.

Kế thừa truyền thống tôn trọng đạo pháp của thế hệ vua cha, Lý Nhân Tông say mê nghiên cứu thiền học, thường đàm đạo với các nhà sư uyên thâm ông để lại ba bài thơ ca ngợi các thiền sư thời Lý:

Phiên âm ba bài thơ

Bài một: TRUY TÁN VẠN HẠNH THIỀN SƯ

Vạn Hạnh dung tam tế⁽¹⁾

Thân phù cổ sấm thi⁽²⁾

Hương quan danh Cổ Pháp

Trụ tích trấn Vương kỳ

Bài hai: TÁN GIÁC HẢI - THÔNG HUYỀN THIỀN SƯ

Giác Hải tâm như hải

*Thông Huyền đạo diệt
huyền*

Thần thông kiêm biến hoá

Nhất Phật, nhất thần tiên.

Bài ba: TRUY TÁN SÙNG PHẠM THIỀN SƯ

Sùng Phạm cư Nam quốc⁽³⁾

Tâm không cập đệ quy

Nhĩ trường hồi thủy chất

Pháp pháp tận ly vi.⁽⁴⁾

Bài một: TRUY TÁN VẠN HẠNH THIỀN SƯ

Vạn Hạnh thông bá cõi

Lời ông nghiệm sấm thi

Quê hương làng Cổ Pháp

Thống gay trấn kinh kỳ

Dịch giả: Nguyễn Đức Vân

- Đào Phương Bình

Bài hai: KHEN THIỀN SƯ GIÁC HẢI VÀ ĐẠO NHÂN THÔNG HUYỀN

Giác Hải lòng như biển
Thông Huyền đạo rất huyền
Thần thông và biến hoá
Một Phật, một thần tiên
Dịch giả: Phạm Trọng

Diễm

Bài ba: TRUY TÁN THIỀN SƯ SÙNG PHẠM

Sùng Phạm quê Nam quốc
Tâm không đặc đạo về
Tai dài diễm báo lạ
Pháp pháp thầy ly vi
Dịch giả: Nguyễn Đức Vân

- Đào Phương Bình
(Pháp Lữ sư tâm)

Ghi chú:

(1) Tam tế: Ba cõi trời, đất, người; cũng có thể hiểu là nho, phật, Lão

(2) Thân phù: Vạn Hạnh khen Lý Công Uẩn lúc nhỏ có tướng mạo đế vương giống lời sấm kí sau này.

(3) Sùng Phạm: Người họ Mãn nước Nam đi học ở Ấn Độ-tai dài.

(4) Ly vi: Là bản thể vũ trụ, ý nói Sùng phạm có khả năng hiểu biết các hiện tượng vũ trụ.

Tài liệu tham khảo:

-Thơ văn Lý Trần-Tập 1-Trang 423,434,435

-Lịch sử Phật Giáo Việt Nam-Viện Triết học-UBKHXH & NV-Nxb KHXH Hà Nội 1998.

-Thơ thiền Việt Nam, những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật-Nguyễn Phạm Hùng - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 1998

THẤY DẠY LÝ CÔNG UẨN VÀ CÁC ĐÌNH CHÙA

Thầy dạy Lý Công Uẩn là sư Vạn Hạnh. Ông cũng là người họ Lý nhưng một số thư tịch ghi ông họ Nguyễn-thực chất là họ lý đổi ra họ Nguyễn⁽¹⁾.

Khi ông ra đời ở cửa Phật: cửa chùa Rạn, thì sư trụ trì là Lý Khánh Văn đã lấy tâm phúc đỡ đầu nuôi ông. Thế là cả ba vị: Thầy dạy Lý Công Uẩn, cha đỡ đầu Lý Công Uẩn và Lý Công Uẩn đều là người đồng hương, cùng một sinh quán: Hương Cổ Pháp-

nay chính là xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Cả ba đều liên quan mật thiết đến các đình, chùa, đền, miếu và địa danh lịch sử ở vùng này. Đó là: Chùa Lục tổ-chùa Tiêu-Đình Bảng; Đình Sấm (Dương Lôi) Đền Phục Quốc Đại Vương...

1- Sư Vạn Hạnh và chùa Lục tổ

Thầy dạy Lý Công Uẩn là một bậc thiện sư uyên thâm kinh điển cả ba đạo:Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo.Nhưng ông thích thú nhất là Phật giáo.Vì thế khi 21 tuổi ông xuất gia làm đệ tử của Thiền ông tại chùa Lục Tổ.

Thiền ông là thiền sư thuộc thế hệ thứ 10 của dòng thiền Tì Ni Đà Lưu Chi (VINITARUCI). Thiền sư Vinitaruci là người Ấn Độ đến chùa Pháp Vân (Tức chùa Dầu) vào năm 580. Và như vậy sư Vạn Hạnh được coi là thế hệ thứ 11 của dòng thiền Vinita ruci. Không rõ ông sinh năm nào, nhưng ông mất vào năm 1068 nghĩa là 58 năm sau khi học trò ông là Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long- Hà Nội.

Sư Vạn Hạnh không những có công nuôi dưỡng, giáo dục đào tạo Lý Công Uẩn mà ông

còn có công giúp vua Lê Đại Hành đánh tan quân nhà Tống.Đầu năm Tân Ty (981), nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang đánh nước ta. Lê Đại Hành vội ông đến bàn, tính kế chống giặc.Ông hết lòng giúp vua đánh giặc, ông khẳng định thắng lợi thuộc về ta! Ông còn tâu với vua là chỉ một tuần sau quân nhà Tống sẽ thua to.Quả nhiên sau trận Chi Lăng, Bach

Đằng, Hầu Nhân Bảo bị bắt và bị xử trảm!

Sư Vạn Hạnh còn sớm phát hiện tài đức của Lý

CHÙA CHIỀN VỚI NƠI SINH QUÁN LÝ THÁI TỔ

(Tiếp theo)
NGÔ THẾ THINH

Công Uẩn từ khi ấu thơ. Vì thế khi nhà tiền Lê suy yếu (Đời Lê Long Đĩnh) sư Vạn Hạnh đã vận động tôn Lý Công Uẩn lên làm vua. Bằng một cách kể cả sấm vĩ mà "Thiên uyển tập anh Toàn thư" và "Hoàng Việt nhất thống địa dư chí" đã ghi lại lời sấm ấy như sau:

"Thụ căn diều diều, mộc biểu thanh thanh"

(Gốc cây thăm thăm, ngọn cây xanh xanh"

Nếu giải hết ý nghĩa và văn tự Hán câu sấm ấy thì có nghĩa là Lý Công Uẩn phải lên ngôi vua.

Khi ông mất Lý Thái Tổ thân đến viếng cho lập đàn siêu độ, cấp người làm tự đình trông nom phục vụ chùa Lục Tổ. Hiện nay mộ ông táng ở chùa Tiêu Sơn.Gần đây nhân dân đã cùng các Tăng ni phật tử dựng bức tượng lớn của sư Vạn Hạnh trên núi Tiêu Sơn cao hàng chục mét.

2- Quê thầy -đất mẹ của Lý Công Uẩn.

Nếu coi Lý Khánh Văn là cha đỡ đầu và sư Vạn Hạnh là thầy đỡ đầu của Lý Công Uẩn thì "Quê cha đất tổ" của Lý Công Uẩn chính là Đình Bảng -xưa gọi là hương Cổ Pháp, chữ nôm, hoàn toàn Việt Nam gọi là Làng Bảng.Từ

xa xưa, nơi đây có rừng Báng, cây báng có bột ngọt dùng để làm bánh, nấu chè. Làng Báng còn có một giếng to gọi là giếng Báng-nguồn nước ăn của cả làng. Làng Báng còn có một đặc sản ngon nổi tiếng khắp vùng quê: nem Báng. Đặc biệt, nơi đây còn có đền thờ 8 vị vua nhà Lý- "Lý Bát đế", còn gọi là Đền Đổ. Cùng với đền Đổ xưa còn có đền thờ Lý Chiêu Hoàng, nhưng bà là "Nữ nhân ngoại tộc", lại có tội làm mất ngôi nhà Lý, cho nên không được thờ ở nơi "Lý Bát đế" và bị đưa ra bờ rìa của Hương Cổ Pháp hơn 1km.

Làng Báng sau này còn có một đình thờ thần Hoàng làng đó là Đình Báng mà ta vẫn thường gọi là Đình Bàng.

3-Đình Bàng -đình của làng quê Lý Công Uẩn

Đình Bàng được kiến trúc sư Nguyễn Thạc Lượng khởi công xây dựng năm 1736. Công trình đã được chuẩn bị lâu và phải xây dựng hàng chục năm mới xong. Đình được làm toàn bằng gỗ lim, thiết kế theo kiểu cổ, có sàn gỗ, dui, mè, mộng... được lắp ghép khoa học trên hàng chục cột lim lớn, đường kính trên dưới 50 cm. Đình là tập hợp trí tuệ của nhiều thợ giỏi dưới sự điều khiển tài năng của kiến trúc sư Nguyễn Thạc Lượng⁽¹⁾.

4-Đình Sấm -Đền thờ Phụ Quốc Địa Vương⁽²⁾

Truyền thuyết kể lại rằng, mẹ của Lý Công Uẩn là bà Phạm Thị- có tác giả cho là bà Phạm Thị Ngà quê ở làng Dương Lôi, nơi có cái đình là Đình Sấm (Đình Dương Lôi), địa danh có liên quan đến Pháp Lôi, Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện. Người ta cho rằng để kiêng phạm húy bà Ngà nên cả làng không có ai tên là Ngà. Gần đây người ta đã phát hiện một số di chỉ có liên quan đến bà tại Dương Lôi. Nhưng có ý kiến lại cho rằng quê bà ở Hoa Lâm nay là Mai Lâm bên tả ngạn sông Đuống (Cách cầu Đuống

chừng 5 km, khu vực Thái Đường xưa)⁽³⁾ Như vậy điều chắc chắn là sinh quán hoặc trú quán của bà là ở hai nơi trên. Tại Hoa Lâm tên bà lại là Phạm Thị Tiên. Sách sử có ghi: "Nhân ngày lễ Tiên Hậu (1232) con cháu nhà Lý tụ hội về ăn giỗ. Trần Thủ Độ bí mật cho làm hầm chông rồi cho sập hầm với ý đồ tiêu diệt hết con cháu nhà Lý". Vì thế những đình chùa, miếu mạo và địa danh lịch sử trên đều liên quan đến họ nội (họ Lý) và họ ngoại (họ Phạm) của Lý Công Uẩn.

Giáp ranh với xã Tương Giang (có chùa Tiêu) là xã Tam Đảo (nay thuộc huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh) có đền thờ Phụ Quốc Đại Vương⁽⁴⁾ người đã có công cứu Lý Công Uẩn khi vua quan đuổi bắt. Khi đó ông chông thì trát bùn vào người Uẩn để nguy trang rồi dẫu Uẩn xuống vại nước lớn, bà vợ thì xoá hết dấu chân in chữ "Vương" của Uẩn trên ruộng. Vì thế sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi, vua đã nhớ ơn ông, cho ông nhà và lập đền thờ ngay ở nơi ông ở cũ. Đó là Phường Thượng Vũ. Đền thờ ngày nay không xa làng Hội Quan là bao nhiêu (nơi quan quân hồi về), làng Tiêu (nơi quan quân tiêu tán) cũng gần đó.

Ghi chú:

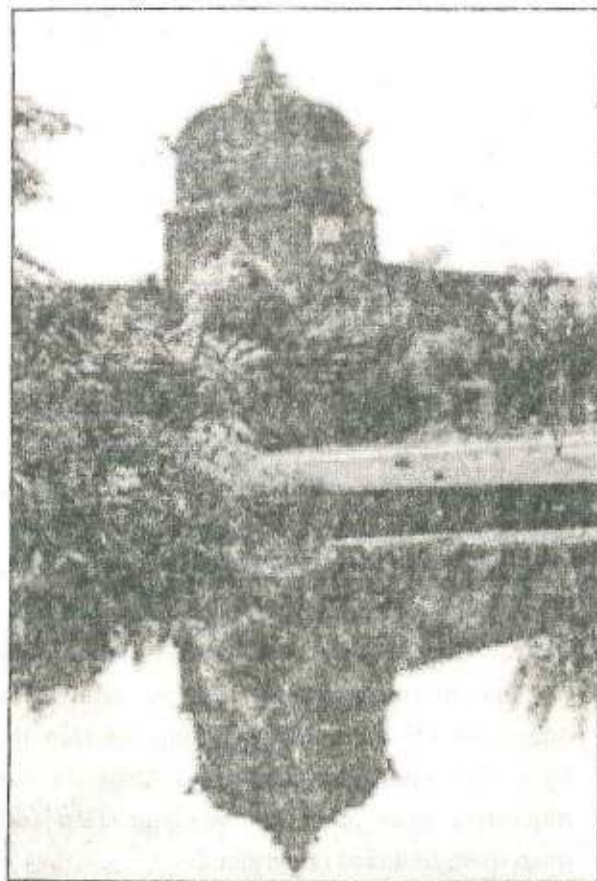
(1) Nguyễn Thạc Lượng :ông làm quan đời Lê Dụ Tông (1706-1727). Năm 1726 ông từ quan về làng, ông mang gốc tổ họ Lý. (Từ điển di tích văn hoá Việt Nam -Ngô Đức Thọ -Trang 144)

(2) Theo "Bắc Ninh tự miếu bi văn" và "Bắc Ninh tỉnh địa dư".

(3) Xem "Bắc Ninh làng cũ quê xưa"-Ngô Thế Thịnh -Trang 55.

(4) Từ điển văn hoá ghi là xã Tam Đảo nhưng nhân dân địa phương gọi là Tam Đảo gần làng Rừng Mành.

Nén hương, ngát



Chùa Dâu ở Bắc Ninh

Ảnh: Tuấn Hải

Vào ngày mồng một đầu tháng, Liên được mẹ cho đi lễ chùa. Hai mẹ con đang chấp tay làm lễ, có một bà đứng bên cạnh Liên, Liên thấy lạ, bà nọ khẩn to và cầu xin rất rành rọt. Nào là buôn may, bán đắt, xin làm lại nhà cửa, và có một điều nữa bà kêu cầu là con gái bà mấy năm nay thi vào trường đại học đều trượt, nay cầu xin Đức Phật phù hộ cho con gái bà năm nay thi trúng vào trường Đại học Thương mại để mai đây làm cho các hãng buôn nước ngoài. Những lời cầu xin bà nhắc đi, nhắc lại nhiều lần,

Liên cảm thấy như gấn thuộc.

Lúc này, Liên lắng nghe xem mẹ cầu xin điều gì? Mẹ Liên chỉ đứng chấp tay trước ngực. Buổi tối hôm đó, ngồi bên mẹ, Liên hỏi:

- Hôm nay đi lễ chùa, mẹ không cầu xin điều gì ư? Năm nay con thi hết cấp, sao mẹ không cầu xin Đức Phật phù hộ cho con học giỏi, thi đỗ vào trường Đại học như bà nọ đứng bên con cầu xin cho con bà ấy?

Im lặng một lúc, mẹ bảo Liên:

- Xưa kia, mẹ cùng bà nội đi lễ chùa, bà nội đều bảo: đến chùa lễ để cầu mong làm được nhiều điều tốt lành, chứ đâu để cầu xin Đức Phật. Mà Đức Phật nếu có cho thì cho tất cả mọi người chứ đâu dành riêng cho ai. Còn con đi học, học giỏi hay kém đều do tự mình cố gắng học tập - Rồi mẹ nhìn Liên bảo-Chà lẽ cầu xin Đức Phật học hộ cho con à?

Nghe ra, Liên hơi cúi mặt xuống, ngượng bảo:

- Con cứ tưởng đi lễ chùa cầu xin việc gì cũng được!

Mẹ nói rõ thêm:

- Thắp nén hương trước Tam bảo Phật tiền. Nén hương thơm ngát là nén hương xin nguyện làm điều tốt lành cũng như ở đời chỉ mong giúp được người khác mà không hề kể công cũng không hề nhắc lại. Như thế mới thực là giúp người.

Nghe mẹ giảng bảo, Liên mới hiểu: đi lễ chùa điều thiêng liêng như thế đấy và càng thấm thía nào là nén hương thơm ngát.

VĂN TUẾ

DI TÍCH LỊCH SỬ CHÙA CÔN SƠN

VŨ HỒNG THUẬT - (Báo tàng dân tộc học Việt Nam)

Côn Sơn tự còn có tên gọi Côn Sơn Thiên Phúc tự; tên nôm là chùa Hun- một danh nam thắng cảnh nổi tiếng của xứ Đông; tọa lạc trên ngọn núi Kỳ Lân, thuộc xã Chí Ngãi, huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Chùa không chỉ ghi lại dấu tích lịch sử dân tộc ở thế kỷ thứ X, có Đinh Bộ Lĩnh luyện tập binh mã chống lại giặc phương Bắc, sau khi thắng trận, ba vị kỳ tướng của ông ở lại chùa dạy dân trong vùng cày cấy và được thờ làm Phúc thần tại đình làng Chí Ngãi mà còn gắn liền với một danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, nhà chính trị, quân sự, văn võ song toàn, từng giúp vua Lê Lợi chống giặc Minh; nơi lưu dấu chân Hồ Chủ tịch về thăm chùa Côn Sơn vào ngày 15/2/1965.

Ngoài ra, chùa Côn Sơn còn là trung tâm Phật giáo thời Trần (Côn Sơn, Yên Tử, Quỳnh Lâm) thuộc thiền phái Trúc Lâm tam tổ, gồm: Trần Nhân Tông (1258-1308); Pháp Loa (1284-1330); Huyền Quang (1254-

1334). Cả ba vị tổ trên đã từng tu hành, thuyết pháp tại chùa Côn Sơn; trong đó Huyền Quang gắn bó với ngôi chùa nhiều hơn cả. Ông tên thật là Lý Đạo Tài quê ở Lang Tài, nay là Gia Lương, Bắc Ninh. Ông mất vào ngày 23 tháng giêng. Chính ngày này đã trở thành ngày hội của chùa.

Theo văn bia còn lưu tại chùa "Côn Sơn Thiên Phúc tự", tạc vào năm Hoàng Định thứ 15 (1614) cho biết "...thời nhà Trần chùa Côn Sơn là một thắng tích. Chùa quay về hướng Đông Nam, phía trước có hồ bán nguyệt, phía sau là ngọn Kỳ Lân, hai bên tả hữu có Thanh Long, Bạch Hổ châu vào, chốn thiền môn ẩn tàng khí thiêng của trời đất...". Tấm bia Hoàng Định bát niên miêu tả: "Trời là bia ta dựng bia làm gì? Côn Sơn thật là nơi tôn quý nhất của trời đất, hình thắng linh thiêng tươi tốt, được trời ban phúc lành...". Chùa ẩn mình dưới hàng thông già, bên cạnh khe suối, rừng hoang, cây đại khẳng khiu quanh năm

toả ngát hương thơm tạo ra một không gian tĩnh lặng tựa chốn bồng lai.

Căn cứ vào tài liệu văn bia ta biết được: Chùa Côn Sơn từ khi kiến tạo đến nay đã trải qua 6 lần trùng tu vào các năm: 1603, 1607, 1615, 1653, 1719, 1921, 1962 và các lần sửa chữa nhỏ về sau này.

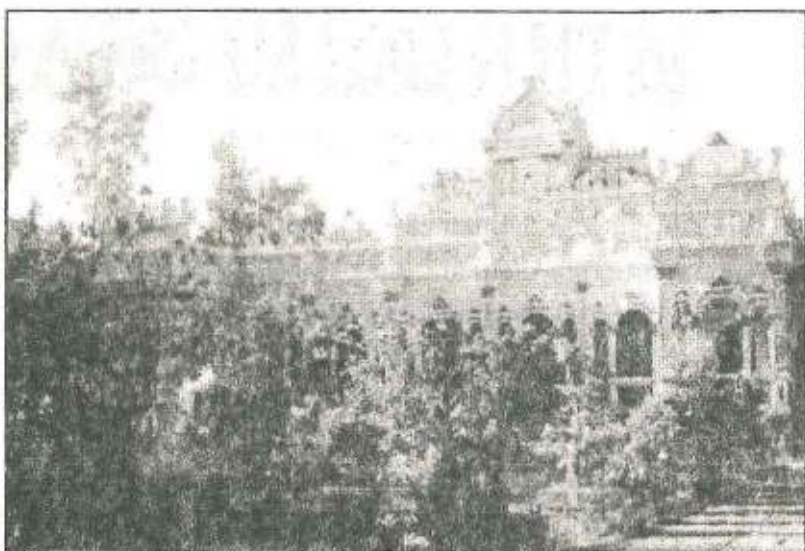
Quần thể kiến trúc chùa Côn Sơn bao gồm: chùa, vườn tháp, bàn cờ tiên, thạch bàn, thanh hư động, giếng ngọc, rừng thông, suối nước...tạo nên một khung cảnh vi diệu.

Từ ngoài vào là đường giác đạo, lát gạch Bát Tràng, ẩn mình dưới hàng thông đồ, đưa quý khách vào cõi Phật. Toà tiền đường xây theo kiểu "đầu hồi bít đốc", mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp nổi ba chữ Hán: Côn Sơn tự (chùa Côn Sơn). Hai đầu hồi nhà là hai trụ hoa biểu, cửa ra vào có 7 bậc thềm lên xuống. Theo quan niệm của Phật giáo:số 7 và hoa sen biểu hiện cho sự sinh sôi, phát triển, hướng đến sự tốt lành và thanh tịnh.

Trang trí nhà tiền đường gắn liền với các đề tài cỏ cây hoa lá, các con vật thiêng, như: tùng, cúc, trúc, mai; long, ly, quy, phượng không chỉ làm tăng thêm vẻ đẹp của ngôi chùa mà còn bớt đi cảm giác nặng nề của bộ khung nhà cho thêm phần thanh thoát. Nhà tiền đường an vị tượng Đức Chúa Ông, Thánh Hiền, hai vị Hộ pháp làm nhiệm vụ bảo trì Tam Bảo kiểm soát tâm hồn khách hành hương.

Qua nhà tiền đường đến toà Thiên Hương là nơi hành lễ của các tín đồ Phật giáo. Phía trên xà ngang treo những bức cửa võng được chạm trổ tinh xảo theo kiểu chạm lộng, với các đề tài trang trí: hoa sen, cúc, chim trĩ, phượng, rùa phun, rồng chầu mặt trời... được làm vào đầu thế kỷ XIX.

Toà thượng điện mang dáng dấp kiến trúc thời Trần và Mạc, gồm hai bộ vì kèo với 4 hàng cột trên vì nóc có cầu đầu tỷ lên đầu cột cái qua đầu vuông thót đáy. Hai đầu trụ có con cung (bụng lợn) vồng lên đỡ xà nóc cho mái nhà vững chãi, tạo không gian rộng, sáng, thanh thoát (lối kiến trúc này theo kiểu thời Mạc). Trên xà nóc ghi "Thánh



Chùa Vĩnh Tràn, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Ảnh: Nguyễn Thanh Lợi

Hiển hành đế, tuế thứ Quý Ly xuân cốc nhật tạo" ứng với năm Quý Ly (niên hiệu Trung Quốc) là năm Quý Ty (1653) của Việt Nam

Trên thượng điện an vị các pho tượng Phật như sau: trên cùng có ba pho; ở giữa tượng A Di Đà, hai bên là hai vị Tam Thế. Hàng thứ hai ở giữa là Tam Thế, hai bên là Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát (ở đây có sự chuyển dịch vị trí của pho A Di Đà và pho Tam thế ở giữa. Theo hệ thống thì hàng trên cùng phải là ba vị Tam thế, hàng thứ hai là Di Đà Tam tôn). Hàng thứ ba là Hoa nghiêm Tam thánh, ở giữa là tượng Thích Ca Mâu Ni, hai bên A Nan và Ca Diếp; hàng cuối

cùng là toà Cửu Long. Hệ thống tượng chùa Côn Sơn đáng quan tâm là lớp tượng thứ nhất: tượng A Di đà ngồi theo tư thế thiền định trên toà sen, tay kết ấn "Tam muội" trong lòng bàn tay có viên ngọc "Minh châu" biểu hiện cho sự thông tuệ trên ngực có hình chữ Vạn biểu tượng của ngọn lửa "Tam muội" thúc đẩy thiền căn, tinh tiến trên con đường tu hành. Lớp tượng thứ hai là ba pho Tam thế. Cả ba pho tạc theo một phong cách to bằng người thật (cao 1,8 m x 0,85 m) đầu to, trán rộng, tóc hình xoắn ốc, màu đen, trên đầu có "ô nhục kháo", ngực có vòng anh lạc, toàn thân màu vàng ròng... Theo quan niệm

nhà Phật thì đó là một chỉnh thể màu sắc gắn với tín ngưỡng dân gian. Tóc xoắn ốc màu đen gắn với bầu trời đọng nước, mang lại nguồn hạnh phúc no đủ, màu vàng ròng gắn với sự giải thoát, màu đỏ của áo gắn với sinh khí trường tồn. Tượng làm bằng gỗ mít, thế kỷ XVIII.

Phía sau toà Thượng điện là nhà tổ được xây dựng vào năm 1921, theo hình chữ đinh với 4 hàng cột và bộ vì kèo làm theo kiểu "Giá chiêng trống giường con nhĩ" giống như nhà Tiền đường và Thượng điện. Tượng nhà tổ thờ ba vị Trúc Lâm tam tổ, tạc bằng gỗ mít vào đầu thế kỷ XIX. Cả ba pho tượng kích thước giống nhau, mặc áo cà sa, tay lần tràng hạt, ngồi thiền định, mỗi tượng mang một nội tâm riêng. Có thể nói ba vị Trúc Lâm tam tổ ở chùa Côn Sơn thực sự quý hiếm, lột tả được nét chân dung của từng vị tổ mà các ngôi chùa khác không thể có được. Ngoài ra, nhà tổ còn thờ các nhà sư trụ trì ở chùa đã viên tịch, tượng Trần Nguyên Hãn, tượng Tam thế Phật.

Cũng như bao ngôi chùa khác ở miền Bắc Việt Nam, tín ngưỡng thờ mẫu đã hoà nhập bản tự, thờ riêng một

nơi thể hiện "tam giáo đồng tôn", trong cùng một môi trường văn hoá, mang tính chất dung hoà giữa đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão và tín ngưỡng dân gian.

Phía sau chùa là vườn tháp của ác vị sư trụ trì đã viên tịch, trong đó nổi lên là tháp Huyền Quang (Đặng Minh) được xây bằng đá xanh (trên nền tháp cũ bằng gạch nung). Theo văn bia đặt tại tháp cho biết, tháp làm niên hiệu Vĩnh Thịnh (1719) và bên trong có tượng Huyền Quang, chất liệu bằng đá, toàn thân ngồi "kiết già hàng ma" tay lần tràng hạt.

Chùa Côn Sơn có 14 tấm bia (được tạc vào các năm 1552, 1603, 1607, 1614 (02), 1615 (02), 1653, 1656, 1711, 1720, 1721, 1738, 1763, 1769). Nhà bia xây theo kiểu Long đình, ghi lại lịch sử dòng thiền Trúc Lâm. Năm xây dựng, trùng tu qua các thời kỳ, thân thế sự nghiệp Nguyễn Trãi (trên bàn cờ tiên). Trong chùa còn bảo lưu một quả chuông "đại hồng chung" kích thước 122cm x 55 cm, đúc vào năm Tự Đức thứ 19 (1866), bát hương, hoành phi, đại tự, cửa võng, câu đối. Nội dung ca ngợi Phật

Pháp và cảnh đẹp vùng Côn Sơn, trong đó câu đối nhà tổ ghi như sau:

● Thiên Môn xuất phát giang sơn vô sứ bất thần y

● Huyền Ly thâm linh hữu danh đầu Phật lục.

Tạm dịch: Từ cửa thiên nổi tiếng về pháp danh, giang sơn không có nơi nào mất uy, sự diệu kỳ của Phật Pháp ghi danh đầu Phật lục. Câu đối này không chỉ chứa đựng yếu tố văn hoá mà còn ghi lại lịch sử Phật giáo của thiền phái Trúc Lâm.

Lễ hội chùa Côn Sơn được tổ chức hai lần trong năm là ngày giỗ Huyền Quang tôn giả (22 tháng giêng ÂL) và ngày giỗ của vị anh hùng văn hoá dân tộc Nguyễn Trãi (16/ 8 ÂL).

Chùa Côn Sơn không chỉ có giá trị về mặt kiến trúc, đồ thờ (tượng pháp, hoành phi, câu đối, chuông khánh...) mà còn gắn liền với lịch sử Phật giáo, lịch sử dân tộc qua các thời kỳ và có nhà lưu niệm Bác Hồ, Nguyễn Trãi là điểm tham quan du lịch hấp dẫn, cần được bảo tồn và pháp huy tác dụng của di tích trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

TRÚC VÀNG

Truyện ngắn của

MÃ NHƯỘC MAI

Đang còn tiết xuân nhưng khí trời trở lên lạnh lẽo, âm thấp. Mấy ngày qua có những cơn mưa giống ở những huyện miền núi phía trên khiến cho thành phố cũng chịu một gam màu lạnh, buồn và hiu hắt của sắc thái mùa đông.

Ông Bảy Hương khoác thêm cái áo ba đờ suy màu nâu sậm lên ngoài chiếc áo thun len rồi quyết định ra khỏi nhà. Hôm nay thứ bảy, vợ con ông đều dậy muộn. Ông đi dạo theo đường phố nhỏ yên tĩnh có những cây me cao đang rừ rì lời của gió, nghì ngợi mộng lung tới đoạn đường đời xế chiều của mình, cho tới khi ông bất ngờ thấy một chiếc taxi chạy tới từ phía trước.

- Tắc xi! - ông vẫy tay cho đi nhờ cái!

Tắc xi chở ông ra khỏi thành phố còn đang ngái ngủ, đậm hơi hương và khí trời lạnh lạnh, rẽ vào một hương lộ quanh co khúc khuỷu ở phía bắc, ngược lên

vùng cao, đất hãy còn lầy lội vì những cơn mưa vừa qua, đến cái nơi có danh thắng của tỉnh, một ngôi chùa cổ mà từ lâu ông vẫn mong mỏi được một mình đến thăm viếng, không có vợ con không có kẻ hầu người hạ kề bên. Ông nghĩ hưu đã ba năm nay, nhưng có biết bao nhiêu việc phiền toái đẩy đưa trói buộc khiến ông không thể dành riêng một khoảng thời gian nào đơn lẻ cho mình. Hôm qua, mọi việc tưởng như giải quyết xong, sau khi người con lớn của ông ở miền Tây trở ra để giải quyết dứt điểm chuyện tiền bạc và tài sản chung, thế nhưng mọi việc dường như vẫn chưa xong. Vẫn còn những trở ngại nào đó trong quan hệ liên thông của vợ chồng, con cái, anh em chung quanh vấn đề tài chính. Nó như một khối u mơ hồ nặng trĩu đè lên trái tim già cỗi của ông, khiến ông cảm thấy hoàn toàn trơ trọi và khốn khổ giữa mảnh đời khắc nghiệt. Sáng sớm nay ngồi uống trà giữa lan can lầu giữa khối sương bàng bạc của đời và mộng, ông nghĩ rằng ông nên tìm ngôi chùa cổ này, một tâm niệm từ lâu đã an định trong lòng, để cầu khẩn một dáng hình nhi thượng nào đó - Trời, Phật, Thượng Đế hay linh khí của Tổ tiên Ông bà - ông không biết được, nhưng

rõ ràng phải là một cái gì đó thiêng liêng, vô hình nhưng cao vượt lên tất cả những oan khiên và hạnh phúc tiền tài của cõi trần tục này, để có thể giải bỏ hoặc ít ra an ủi, động viên, xoa dịu, làm lắng lòng ông lại trước gánh nặng khó trút thoát của cuộc sống tinh thần của ông hiện nay, mà ông vẫn ví như cuộc bơi lội tuyệt vọng giữa dòng sông sấm đục, đầy sóng gió thét gào của hiện trạng cuộc đời. Một lời cầu khẩn một giây phút chất lọc tâm linh hướng tới sự bất khả tri, thiêng liêng huyền nhiệm của thế giới, của vũ trụ, để khẩn nài giải tỏa mối ám ức đang dẫn vật trong tâm khảm ông. Ông không cảm nhận và hiểu rõ thực sự như thế nào, nhưng ông cảm nhận được điều đó. Rằng ông cần có giây phút tĩnh tâm để cầu nguyện một sự ân xá cho tâm thức già nua, kiệt quệ của ông. Đó là một tâm thức thôi thúc cấp bách có từ bao lâu nay trong những năm tháng bon chen vì danh vì lợi, mà mãi đến hôm nay ông mới có cơ hội làm cho được.

Ra khỏi tắc xi, ông thong thả đi bộ ngược lên con dốc quanh co lẫn giữa những hàng cây cao, những bụi trúc vàng dong, đưa rì rào và những bụi hoa dại màu tím nhạt. Đường lên ngọn núi nhỏ này có rất ít bậc cấp lên

lối đi khá chật vật cho một người cao tuổi như ông. Mới 8 giờ sáng. Khung cảnh thật vắng vẻ yên tĩnh. Ông ngẩn ngừ giầy lát rồi ngược nhìn lên đỉnh núi, nơi những mái cong huyền ảo của ngôi chùa đột ngột chọc đám sương mù hiện ra giữa bầu trời xám bạc. Ông nhìn quanh và bước tới một bụi trúc vàng. Ông lui hui ra sức bẻ được một cành trúc. Cắn cố một cây gậy mới đủ sức vượt dốc núi được.

*
* *

Sáng hôm nay ông Bảy Hương dậy sớm hơn thường lệ vì hôm qua ông đã đi ngủ sớm với một tâm hồn nhẹ nhàng thư thái sau cuộc cầu nguyện im lặng, thành khẩn và đầy tín niệm trên ngôi chùa cổ. Ông cảm nhận được đã gạt lọc được bao nhiêu cặn bụi bầu bậm trong tâm khảm ông mà sự cầu nguyện và xin giải tội đã vô hình trung, sàng sảy cho ông. Đêm qua ông ngủ thiếp đi trong tiếng nhạc Mozart văng vẳng lên từ chiếc máy hát đặt ở cuối phòng. Ông trôi tuột vào vùng vô thức lênh đênh mờ ảo, và ông mơ thấy ông đang đi vào ngôi nhà của ông, nhưng toàn bộ ngôi nhà lại không phải là ngôi nhà ông đã từng sống bấy lâu nay... Nó vẫn là của ông đấy nhưng tất cả làm bằng trúc,

tất cả... Từ vách tường, cột kèo, sàn nhà đến bàn ghế, tủ, giường, tất cả đều làm bằng trúc, thứ trúc vàng mà hồi sáng ông đã bẻ làm cây gậy leo núi. Giấc mơ lối ông đi quanh quán trong ngôi nhà làm bằng trúc vàng. Ông ngả lưng xuống chiếc giường làm bằng trúc và nhìn lên mái nhà cũng bằng trúc, rui kèo bằng trúc, trúc vàng quanh ông...

Ông Bảy Hương bung bộ đồ trà ra cái bàn nhỏ đặt ở ban công lầu. Ông nhồi đầy một tẩu thuốc lá Half and Half, quẹt diêm châm, lơ đãng nhìn theo khói thuốc xanh uốn lượn thả ra ngoài khoảng không yên tĩnh. Ông hút thuốc, uống trà và suy nghĩ về giấc mơ đêm qua thấy toàn trúc vàng. Không phải, bỗng dưng vô thức lại mách bảo với ông về trúc vàng. Vàng, chỉ một cành trúc bẻ hái vội vàng dưới chân núi để làm phương tiện giúp ông vượt qua dốc núi quanh co. Thế nhưng đó là một ẩn dụ. Nửa giờ im lặng một mình, khẩn nguyện và hồi lỗi trước bàn thờ Phật tổ trên ngôi chùa ấy đã đem lại cho ông sự thanh thản nội tâm. Gần như là một nỗi vô ưu, an lạc đã điều tiết cho tâm chí ông vượt qua khỏi được bao nhiêu vết hằn và cặn bụi đang làm lòng ông vẫn đục, bèo nhèo suốt bao

nhiều năm tháng qua. Có thể xem đó như là một sự giải phóng tự tâm khỏi những oan khiên tình tự.

Tâm hồn nhẹ nhàng thư thái, ông ra khỏi ngôi chùa vắng, chống cây trúc vàng lần xuống non. Và ông đã vút bỏ nó dưới chân núi, cũng đâu đó quanh những bụi trúc vàng kia. Giấc mơ về một ngôi nhà toàn bằng trúc vàng là một ẩn dụ hiển nhiên. Được cá quèn nơm, vạt chanh bỏ vỏ, qua bến bỏ đồ... đại khái là những điều ông đã từng làm, đã thường làm trong khoảng thời gian dằng dặc từ khi ông còn là một sắp lớn cho đến khi bị buộc phải rời khỏi chốn quan trường. Theo thói tề đã thành nếp, ông dùng xong cây trúc thì vút bỏ đi, không lời cảm ơn, không chút băn khoăn, không chút ngại ngẩn, không luyến tiếc. Một quán tính bội bạc đã gần như không được chỉnh đốn suốt một thời gian dài khi ông còn đang thao túng cửa quan và lợi dụng quyền lực để thâu tóm và củng cố khối bạc vàng tài sản đồ sộ của mình.

Ông vỗ mạnh vào trán mấy cái liễn..." Chết thật! Trúc! Trúc vàng! Hoàng trúc! Ôi chao! Là Hoàng trúc đây mà!".

Một cơn gió lạnh chạy suốt sống lưng ông. Ông sững sờ đặt tẩu thuốc xuống

bàn, nhìn nó dăm dăm và nhìn thấy từ cái tẩu thuốc đen bóng này chuỗi hồi ức lấp lánh nhói lên. Ôi! Trần Hoàng Trúc, người bạn thời niên thiếu, và sau đó là bạn chiến đấu cùng đơn vị, rồi sau nữa là bạn đồng nghiệp khác ngành. Hoàng trúc cũng quen hút tẩu như ông, nhưng cái tẩu của ông ấy là cái tẩu đặc biệt tự chế bằng loại trúc vàng Trung Quốc. Ông ấy đã dùng cái tẩu mấy chục năm rồi và xem nó như vật bất li thân. Nhưng vấn đề không ở cái tẩu thuốc. Vấn đề chính là Trần Hoàng Trúc hơn chục năm về trước đã giúp ông thoát khỏi vụ bê bối tài chính của công ty X., đã gỡ tội cho ông và khéo léo vận động cho ông được chuyển công tác sang xí nghiệp Y. Dù kém bệ thế hơn nhưng giữ được cho ông khỏi tiếp tục sa vào những sai phạm nghiêm trọng như ở công ty X. Và vấn đề là sau khi thoát khỏi vụ ấy, ông đã hầu như quên bống Trần Hoàng Trúc. Giác mơ về trúc vàng hiển nhiên là một lời nhắn nhủ...

Sau hai ngày đi thăm hỏi dò la, ông Bảy Hương mới tìm ra ngôi nhà hiện nay của ông Hai Trúc. "Anh ấy nghỉ hưu từ hai năm nay rồi, đã lâu không gặp anh ấy". Ông Sáu Thành nói, ông vốn là thuộc cấp trước kia của ông Hai Trúc và cũng là chỗ quen

biết trước kia của ông Bảy Hương, vì đã nhiều lần móc nối làm ăn lắt léo với nhau. "Ôi dào! Nghỉ hưu rồi thì sang căn hộ ở chung cư lại đi mua căn hộ ở ngoại ô. Nghe nói sống cũng chật vật lắm. Thanh liêm quá thì bán bách, anh à!". Sáu Thành cười cười, ông chẳng ưa gì vị cấp trên xưa của mình, người đã nhiều lần đập tắt, phá hỏng các cú làm ăn phi pháp của ông ta.

-Anh Hai sống ra sao nhỉ?

-Thì còn ra sao nữa?. Với đồng lương hưu vài ba trăm gì đó. Để tôi nhớ xem...À, hình như sống với cô con gái rước. Ờ, cô con gái bị chồng bỏ vì không sinh nổi con, hình như đi làm công nhân dệt may dệt lụa gì đó...Hai cha con sống đắp đổi qua ngày vậy vậy. Chậc! Thanh quá, cương quá thì sống sao nổi hờ anh Bảy?"

Ông Bảy Hương làm lơ trước lời nói và giọng cười bỏ bã ngạo mạn của ông Sáu Thành. Và bây giờ ông đang ngồi trước ngôi mộ mới xây của ông Hai Trúc, trong khu vườn nhỏ trồng toàn vú sữa. Ngôi mộ nằm khuất dưới mấy khóm trúc vàng sum suê. một tháng trước đám tang ông Trúc diễn ra đơn sơ lặng lẽ với một vài thân hữu. Theo ý nguyện, ông được chôn trong vườn nhà, cũng

đơn giản như cuộc đời và tâm hồn ông vậy.

-Bác còn nợ bố cháu năm cây vàng, đã lâu rồi nhưng chưa có điều kiện trả lại được- ông Bảy Hương nói chuyện với Huyền con gái ông Hai Trúc- Hôm nay bác tìm lại bố cháu là để gửi lại số vàng ấy. Ai ngờ ...đã là người thiên cổ rồi. Thôi, vậy bác xin gửi lại cho cháu.

Ông rút ra từ túi áo khoác một bịch nilon đựng năm cây vàng. Huyền mỉm cười nhẹ nhàng xưa tay:

-Bác Bảy à! Ba con sống đời thanh bạch thì làm gì có chuyện bị ... hoàng kim hắc phế tâm, để có vàng cho bác mượn chứ?. Cảm ơn bác đã có lòng giúp đỡ, nhưng xin bác hãy cất số vàng này đi. Kèo ba cháu lại về quờ cháu.

-Không, đây là bác nói thật. Vàng này bác mượn ba cháu để...

-Ba cháu không một lần nào cầm được một chỉ vàng chứ đừng nói gì đến mấy cây- Huyền nhún vai- Cả đời ba cháu chỉ quen với màu vàng của trúc làm bạn chứ không quen với màu vàng kim loại đâu, bác Bảy! Ờ bác Bảy biết không? Đem qua cháu nằm mơ thấy ba cháu về cầm cây gậy trúc vàng đến bảo cháu rằng sẽ dắt cháu đi chùa cầu nguyện...

Một số vấn đề

NHẬN THỨC TRONG TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

□ ThS. PHẠM QUỲNH (NXB Chính trị Quốc gia)

(Tiếp theo và hết)

Ví dụ chung cho cả ba cấp độ như thế này: Một người đi trong đêm tối vấp phải thùng, anh ta hốt hoảng tưởng đó là con rắn. Lúc ấy, các giác quan cảm nhận sai lầm dẫn đến phán đoán sai, phán đoán sai dẫn đến khái niệm chỉ là cái dây thùng, cái dây thùng là do cái sợi dây bện lại mà thành, cái dây thùng nhờ ánh sáng của đèn mà hiện hữu - Y tha khởi. Cái dây thùng vốn không thực có, nó là phi hiện hữu, tách khỏi cái tâm chủ quan thì cái dây thùng không tồn tại - viên thành thực.

Sự phân biệt giữa viên thành thực và y tha khởi chỉ mang tính tương đối, trong *Duy thức tam thập tụng*, kệ 23 Thế Thân viết: "Viên thành thực tính với y tha khởi không phải là một nhưng cũng không khác nhau, sự liên hệ của chúng giống như sự liên hệ giữa vạn vật vô thường với tính vô thường của vạn vật" (17). Sự giống

nhau giữa viên thành thực và y tha khởi thể hiện ở chỗ điều nhận thức được bản tính chân thật của vạn vật là vô thường. Sự khác nhau của chúng thể hiện ở chỗ y tha khởi còn bị quy định trong không gian và thời gian.

Mối quan hệ giữa tự tính và ngũ pháp được Phật tổ diễn đạt như sau: "tướng, danh và phân biệt thuộc hai hình thức tự tính (biến kế và y tha), chính trí và như thuộc khía cạnh trí hoàn hảo (viên thành thực) (18). Như vậy, có thể mỗi cấp độ nhận thức tương ứng với cấp độ thực tại, nhưng chân lý tuyệt đối, theo quan điểm Phật giáo, không thuộc thế giới khách quan, nói đúng hơn không có chân lý tuyệt đối tồn tại một cách khách quan, chân lý tuyệt đối nằm trong tâm thức của chủ thể. Các bước để đạt tới sự chứng ngộ gọi là trùng duy thức quán, năm bước nhận thức về tâm thức. Chúng ta sẽ đề cập ở phần

sau.

3. Ba hình thái nhận thức (tam lượng)

Khái niệm "lượng" (tiếng Sanskrit là Pramana) được định nghĩa là những phương tiện mà nhờ nó người ta thu được tri thức chính xác và hợp lý về thế giới (prama, pramiti). Nghĩa của từ này khá rộng, nhưng nghĩa xưa nhất là: đo, cân... trong sinh hoạt thường nhật. Các nhà triết học Ấn Độ đem khái niệm này vào trong học thuyết nhận thức, "lượng" trở thành tiêu chuẩn phân biệt tính chân thực hay giả dối của tri thức. Về sau khái niệm "lượng" được mở rộng nội hàm, bản thân quá trình nhận thức và quá trình hình thành tri thức cũng được gọi là lượng... Trong lịch sử triết học Ấn Độ số lượng Pramana được công nhận theo hệ thống hoặc trường phái triết học là khác nhau; hệ thống chú giải Thánh kinh Mimamsa chấp nhận năm

loại, trong khi đó Vedanta hết thầy để xương ba.

Ba ý nghĩa quan trọng của nhận thức (pramana) là:

(1) Tri giác (tưởng), (2) suy luận (tỷ lượng) và (3) lời nói. Tri giác (tưởng - pratyaksa) gồm hai loại, tri giác cảm quan trực tiếp (anubhava) và sự tri giác hồi tưởng (smṛti). Suy luận (tỷ lượng - anumana) dựa vào những tri giác đem lại nhưng lại có rút ra kết luận về cái gì đó mà có thể không cần tri giác. Lời nói (sabda), trong chỗ đầu tiên, Veda, tính hợp lệ của những điều đó tự được xác nhận. Một số nhà triết học mở rộng khái niệm lời nói (ngôn - sabda) để bao gồm sự phát biểu của một người đáng tin cậy (apta - vakya). Với những ý nghĩa đó, hai ý nghĩa bổ sung của nhận thức đã được thêm là: (4) Phép loại tỷ (upamana) cho phép người ta nắm bắt ý nghĩa của một lời nói bằng cách loại tỷ (loại suy) ý nghĩa của một lời nói tương tự và (5) phép kéo theo tính hưởng (arthapatti), những sự viện đến cảm giác chung, (ví dụ một ai đó không nhìn thấy sự chuyển động của mặt trời từ phút này đến phút khác, nhưng như nó trông những

chỗ khác nhau tại các thời điểm khác nhau của ngày, thì anh ta phải kết luận nó đã di chuyển).

Hình thái nhận thức, theo quan niệm của Phật giáo gồm có ba loại, gọi là tam lượng: hiện lượng, tỷ lượng, phi lượng. Các khái niệm này được Dignaga (còn dịch là Trần Na) đưa vào trong lý luận nhận thức của Phật giáo, bắt đầu từ tác phẩm "Tập lượng luận". Theo ông bản chất của quá trình nhận thức đúng đắn là: "đi năng lượng sở lượng", nghĩa là chủ thể đo (nắm bắt) đối tượng, ở đây năng lượng là khả năng nhận thức của chủ thể nhận thức sở lượng, là đối tượng nhận thức. Kết quả nhận thức là "lượng quả". Quá trình nhận thức trên có hai hình thái cơ bản là hiện lượng và tỷ lượng.

Hiện lượng, một mặt là hình thái nhận thức được quan niệm gần giống với quan niệm trực giác hiện đại. Trong tác phẩm *Nhân minh nhập chính lý luận*, Sancaravasmin (Thương Yết La Chủ) viết: "Hiện lượng nghĩa là không phân biệt" (19), hoặc "hiện lượng là lượng biết không phân biệt. Đối với các cảnh là sự phân

biệt về danh, nghĩa, chủng loại, dùng chính trí hiển hiện mà nhận thức, gọi là hiện lượng" (20). Hiện lượng là hình thái nhận thức không có tạo tác (xét đoán, suy luận) và không có ảo giác. Không tạo tác nghĩa là không có sự dàn dựng, sắp xếp mô hình suy luận. Tạo tác hàm ý là một phản ứng tâm thức có khả năng kết hợp với một ký hiệu ngôn ngữ, tức là chủ thể đã khái niệm hóa đối tượng, ảo giác là sự bất bình thường trong quá trình nhận thức. Ví dụ, người bị nhắm mắt sẽ nhìn không chính xác. Như vậy, hiện lượng vừa là một hình thái nhận thức độc lập với những suy lý hoặc kinh nghiệm vừa là hình thái nhận thức độc lập với sự quan sát lý trí. Hình thái nhận thức này mang tính trực tiếp không qua trung gian môi giới của khái niệm, phán đoán. Theo Dignaga, đặc trưng của hiện lượng là "ly phân biệt". Hiện lượng, mặt khác là hình thái nhận thức gần giống với nhận thức cảm tính. Sở dĩ hiện lượng là hình thái nhận thức phức tạp như vậy là vì, nó phụ thuộc vào bản thân quá trình nhận thức đang diễn ra ở giai đoạn tiền ngũ thức (nắm thức giác

quan: nhân, nhĩ, ty, thiệt, thân), nó sẽ mang hình thái nhận thức trực giác khi quá trình nhận thức diễn ra ở giai đoạn ý thức hoặc alayda thức. Đối tượng của hiện lượng là cái đặc thù, Phật giáo gọi là "tự tướng", Stcherbtsky gọi là cái đặc hữu cực điểm (extreme particular), là cái riêng duy nhất, thực thể duy nhất. Chỉ có cái đặc hữu mới là thực tại cứu cánh, là không bị tạo tác, không phải tương tự, do đó không bị so sánh. Hình thái hiện lượng thường xuất hiện ở bốn trạng thái sau: (1) Căn hiện lượng: năm thức giác quan tiếp xúc với ngũ trần; (2) Ngũ câu ý thức: thức thứ 6 kết hợp với năm thức giác quan; (3) Tự chứng phần hiện lượng: sự lưu lại hình ảnh của đối tượng trong ý thức; (4) Định tâm hiện lượng: nhận thức trong quá trình tham thiền nhập định. Hiện lượng được chia làm hai loại chân hiện lượng và tự hiện lượng. Chân hiện lượng là nhận thức vô phân biệt, không sai lầm. Vô phân biệt là thao tác tư duy bao gồm: Hiện thức, năm thức giác quan khởi tác dụng; Hiện cảnh, sự hiện tồn của đối tượng nhận thức; Vô tư lự

(không suy nghĩ), khi hiện thức đối diện với hiện cảnh là nắm được đối tượng rồi, nhưng chưa hề có sự phân biệt, so sánh... nói cách khác là chưa có sự tác động của ý thức (thức thứ 6) vào quá trình nắm thức giác quan tiếp xúc với đối tượng cảm tính. Ví dụ, mắt tiếp xúc với màu sắc thì màu sắc ấy như thế nào thì phản ảnh đúng như vậy, ý thức chưa phân biệt so sánh với màu sắc khác. Trường hợp âm thanh, hương, vị cũng vậy. Tự hiện lượng là nhận thức đã bắt đầu có sự phân biệt so sánh và hiện lượng sai lầm. Có nhiều cách hiểu khác nhau về tỷ lượng: (1) Tỷ lượng là sự nhận thức một đối tượng thông qua dấu hiệu của nó; (2) Tỷ lượng là sự nắm bắt mối liên hệ tất yếu giữa nhân (trong tam chi tác pháp) và thuộc tính của tự tính (chủ từ) trong tôn; (3) Tỷ lượng là sự nhận thức cái chung, cái phổ biến; (4) Tỷ lượng là sự khám phá thuộc tính ẩn dấu trong đối tượng. Như vậy, tỷ lượng là hình thái nhận thức gián tiếp, cần thiết phải thông qua các trung gian bao gồm các hoạt động của tư duy: ký ức, liên tưởng, so sánh, phán đoán, suy luận...

căn cứ vào các quy tắc logic xác định để rút ra các tri thức suy diễn. Tỷ lượng có bản chất là sự kết hợp, liên hệ giữa các tri thức theo các hình thức khác nhau để tạo ra một tri thức mới. Đối tượng của tỷ lượng là cái chung, cái phổ biến, Phật giáo gọi là "cộng tướng".

Xét về hình thức, tỷ lượng có năm loại sau: (1) Tướng tỷ lượng: Suy luận dựa trên tướng trạng của các đối tượng, từ tướng này suy ra tướng khác. Ví dụ: chuẩn chuẩn bay thấp thì mưa, chuẩn chuẩn bay thấp và trời mưa là mối quan hệ hình thức, hề thấy hiện tượng chuẩn chuẩn bay thấp thì sẽ thấy trời mưa, nhưng hiện tượng chuẩn chuẩn bay thấp không nằm trong quan hệ nhân quả với hiện tượng trời mưa; (2) Thể tỷ lượng. Thể (dhatu) là phần căn bản bất biến của sự vật và là chỗ dựa căn bản của các thuộc tính trong sự vật đó (chí phần sai biệt). Thể nằm trong quan hệ đối lập với tướng, thể là bản chất, tướng là hiện tượng. Vậy, thể tỷ lượng là suy luận dựa vào mối quan hệ giữa thuộc tính và đối tượng, từ thuộc tính suy ra đối tượng, từ bộ phận suy ra toàn thể, từ

quả khứ suy ra tương lai... Ví dụ: dân gian có câu: "trông mặt mà bắt hình dong, con lợn có béo thì lòng mới ngon"; (3) Nghiệp tỷ lượng. Nghiệp (Karma) có nghĩa là tạo tác. Nghiệp tỷ lượng là suy luận dựa vào hành động. Ví dụ: vạn vật đều rơi xuống mặt đất theo phương đứng, chứng tỏ có lực hấp dẫn; (4) Pháp tỷ lượng là suy luận dựa vào quan hệ thuộc tính tất yếu trong bản thân sự vật, nếu sự vật có thuộc tính này ắt kéo theo có thuộc tính kia; (5) Nhân quả tỷ lượng là suy luận dựa vào quan hệ nhân quả, từ nhân có thể suy ra quả, hoặc từ quả suy ra nhân. Ví dụ, trồng hạt giống dưa chắc chắn sẽ cho dưa.

Xét về mục đích, tỷ lượng được chia làm hai loại: vị tỷ lượng và vị tha tỷ lượng. Loại tỷ lượng tiến hành với mục đích tự mình khám phá sự vật, gọi là vị tỷ lượng, quá trình tư duy này, nói chung, được tiến hành trong tư duy của chủ thể, nên không nhất thiết cần hình thức diễn đạt sáng sủa (vị tự - vì mình); Loại tỷ lượng tiến hành với mục đích truyền bá tri thức, giác ngộ cho người khác, gọi là vị tha tỷ lượng (vị tha - vì người khác), quá trình này

cần thiết luận thức hoàn chỉnh, rõ ràng. Hai loại hình tỷ lượng này, với hai mục đích khác nhau đều được xây dựng những luận thức khác nhau. Trong các tác phẩm về minh nhân học, Dignaga, Dharmakirti (Pháp Xứng)... xây dựng các quy tắc, quy luật của từng loại hình trong tam chi tác pháp, tôn, nhân, dụ... nhằm thu được tri thức chân dung.

Xét về mặt giá trị, tỷ trọng cũng được chia làm hai, chân tỷ lượng và tự tỷ lượng. Chân tỷ lượng là tỷ lượng đúng đắn tuân thủ đầy đủ các quy tắc, quy luật của tỷ lượng. Tự tỷ lượng là tỷ lượng sai lầm.

Xét ở khía cạnh nhất định, biện chứng của quá trình nhận thức, theo quan điểm Phật giáo, là sự thống nhất giữa hiện lượng và tỷ lượng. Như trên đã trình bày, sự vật khách quan là thống nhất giữa cái chung (cộng tướng) và cái riêng (tự tướng). Quá trình chủ thể nhận thức khám phá ra tự tướng và đối tượng, tự mình nhận thức sự vật là hiện lượng. Quá trình chủ thể nhận thức lần theo cộng tướng, nắm bắt mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, thông qua so sánh, suy luận, đi sâu khám phá bản

chất sự vật, nhận thức sự vật một cách gián tiếp là tỷ lượng. Ví dụ, viên thạch cao, với những giác quan, chủ thể nhận thức có thể thu được các ấn tượng đầu tiên về viên thạch cao đó, như màu trắng, mịn màng... những tri thức đó chưa có tính so sánh, phân biệt, do các cảm quan đưa lại chính là hiện lượng. Hiện lượng chỉ phản ánh những thuộc tính bề mặt đặc trưng nhất. Qua tư duy, nắm được các thuộc tính chung của thạch cao, dễ đông cứng, dễ nhào nặn, dùng để làm thuốc hạ nhiệt,... đó là tỷ lượng.

Phi lượng là hình thái nhận thức sai lầm của hiện lượng và tỷ lượng. Đó là hiện lượng, tự tỷ lượng. Phi lượng không phải là hình thái nhận thức độc lập. Trong *Sở giải nhân minh nhập chính lý luận* viết: Phi lượng là lượng sai lầm, giống hiện lượng mà không phải hiện lượng, giống tỷ lượng mà không phải tỷ lượng. Sự nhận thức tự hiện lượng, tự tỷ lượng gọi là phi lượng" (20). Phi lượng có hai hình thức là: tự phi lượng và tha phi lượng. Tự phi lượng là tự mình nhận thức sai lầm, tha phi lượng là chỉ ra sai lầm cho người khác.

KẾT LUẬN

Trên đây, trong phạm vi hạn hẹp của bài viết, chúng tôi chỉ mới giới thiệu một cách khái quát nhất một số nội dung học thuyết nhận thức của Phật giáo. Một điều dễ thấy nhất là nhận thức luận không phải là mục đích rốt ráo Phật giáo hướng tới mà nhận thức luận là phương tiện giúp tín đồ đạo Phật giải thoát. Điều đó phần nào giải thích cho một số vấn nạn: Tại sao Phật giáo luôn hướng sự nhận thức trở về nhận thức nội tâm, trở về nhận thức cái tâm bản thể; Nhận thức luận không đi sâu giải quyết những vấn đề phân tích, mà chỉ hướng tới sự nhất thể hóa, vô phân biệt.

Mặc dù logic học Phật giáo kế thừa nội dung phương pháp lập luận của Nyaya - Vaisesika nhưng mục đích của Phật giáo khác Nyaya - Vaisesika, nên nhận thức luận của Phật giáo có những kiến giải độc lập.

Trong nhận thức luận của Phật giáo dường như không có sự tách bạch giữa tâm lý luận, nhận thức luận, siêu hình học, logic học. Và có lẽ, sự hợp thể của tất cả

những yếu tố đó làm nên sự phong phú trong nội dung của nhận thức luận Phật giáo.

Chú thích:

(1) Như Thanh (soạn dịch): *Duy thức học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành hội PG HCM xuất bản, 1991, t.3, tr 79, 80.*

(2) Theo giải thích của Từ điển *Phật học Hán Việt, Nxb KHXH, HN, 1998, tr 372.*

(3) Xem phần sau nói rõ hơn về hiện lượng và chân hiện lượng. *Tạm thời có thể hiểu đó là một hình thức trực giác.*

(4) Như Thanh, *sdd*, tr 80.

(5) Riêng hệ thống này Pháp sư Huyền Trang đã viết một tác phẩm trình bày dưới góc độ logic học và nhận thức luận rất xúc tích.

(6) Xem *Hộ Pháp: Thành Duy thức luận, Huyền Trang dịch ra Hán văn, Thích Thiện Siêu dịch tiếng Việt và chú giải, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam xb, 1996.*

(7) *Khái niệm Pháp (dharma) là một khái niệm được sử dụng phổ biến trong giáo lý Phật giáo, thế nhưng nó cũng là khái niệm khó diễn đạt nhất. Theo Từ điển Phật học, Pháp là tự thể nhiệm trì, quy sinh vật giải; nghĩa là tất cả những gì (cụ thể hay trừu tượng) có đặc điểm riêng của nó, phạm vi riêng của nó để có thể cho ta một khái niệm về đối tượng đó gọi là Pháp.*

(8) *Lãng Già kinh đại thừa, Suzuki dịch nguyên bản từ tiếng Sanskrit sang tiếng Anh, Thích Chơn Thiện, Trần Tuấn Mẫn dịch sang tiếng Việt, Nxb Tp. HCM, 1998, tr 414; D.T Suzuki: Nghiên cứu Kinh Lãng Già, Thích Chơn Thiện, Trần Tuấn Mẫn dịch từ nguyên tác tiếng Anh sang tiếng Việt, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999, tr 266.*

(9) *Các sách đã dẫn, tr 419, 266.*

(10) *Các sdd, tr 414, 415, 267.*

(11) *Các sdd, tr 415, 267.*

(12) *Giải thâm mật kinh, Trí Quang dịch chú, Tp. HCM, 1994, tr 571.*

(13) *Dẫn theo Thích Tâm Thiện, Tâm lý học Phật giáo, tái bản lần 2, Nxb Tp. HCM, 2001, tr 116.*

(14) *Thế Thân: Duy thức tam thập tụng, kệ 20 trong Thành Duy thức luận, sdd, tr 571.*

(15) *Kinh lãng già, sdd, tr 181.*

(16) *Thế Thân: Duy thức tam thập tụng, sdd, tr 570.*

(17) *Kinh lãng già, sdd, tr 181.*

(18) *Thích Thiện Siêu: Lối vào nhân minh, Viện nghiên cứu Phật học VN, 1994, tr 50.*

(19) *Thích Thiện Tâm: Duy thức cương yếu, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 1995, tr 50.*

(20) *Thích Thiện Tâm: Duy thức cương yếu, sdd, tr 52.*

Thiền trà

Đừng hỏi hôm qua bạn đã làm gì, mà hãy hỏi xem hôm nay bạn đang làm gì, mà cũng không phải hỏi, mà là nhận biết, nhận biết bạn... bạn đang làm gì. Nhiều lúc tôi muốn rơi trở về quá khứ hoặc trừ tính một việc gì đó sắp tới, đây là cách mà người ta làm lỡ mất cuộc sống, lỡ mất khoảnh khắc này. Khoảnh khắc này chim chóc đang hót líu lo bên nhà hàng xóm, mưa đang rả rích ngoài hiên, vậy mà ta lại sống trong ý nghĩ này nọ...

Trà Đạo là một trong những ứng dụng của thiền vào đời sống tại Nhật như Hoa Đạo (nghệ thuật cắm hoa), Cung Đạo (nghệ thuật bắn cung), Kiếm Đạo (nghệ thuật đấu kiếm)... Nhiều người như bố tôi hay một người bạn của tôi khi nghe nói đến Trà đạo, là ngay lập tức nghĩ rằng nó là một nghi lễ cầu kỳ, sao không uống ngay chén trà đó đi, lại còn bày đặt, vẽ hươu vẽ vượn ra những nghi thức cầu kỳ như vậy. Quả thật, nhìn bên ngoài, hay nghĩ về nó, thì bạn sẽ như là một người ngoài cuộc. Như trong tình yêu chẳng hạn, người ngoài nhìn vào thì thấy rất muốn được như những đôi tình nhân âu yếm kia, nhưng khi bạn vào cuộc thì mới thấy rằng hạnh phúc và đau khổ luôn luôn có mặt trong tình yêu. Bạn phải yêu toàn bộ thì bạn mới siêu vượt được lên nó, mới thấy rằng hạnh phúc và đau khổ, yêu và ghét không phải là hai cực đối lập mà là bổ sung cho nhau, cho tình yêu. Hoặc như người không thích bơi cứ đứng trên bờ mà nghĩ về nó, mà bình luận rằng chẳng có gì thú vị trong việc bơi cả. Người ta thường hay đeo kính thành kiến để nhìn mọi sự việc. Đừng như vậy, bạn hãy nhảy xuống nước đi, khi đó bạn sẽ biết...

Một lần, tôi cùng vài người bạn tới chùa Văn Trì để dự buổi Thiền trà. Đây là lần đầu tiên tôi được dự buổi Thiền trà mà tôi đã nghe

nói đến từ lâu. Khi sống trong không khí của buổi Thiền trà, bạn mới thấy ý nghĩa sâu sắc, thâm trầm của nó.

... Và khi một người tới - khi một Bạc thầy mời ai đó tới tiệc trà - anh ta tắm rửa, thiền định, làm trăm tinh mình xuống. Người ta chuẩn bị mình bởi vì đó không phải là dịp thường: lời mời từ một Bạc thầy. Sau đó anh ta đi trên con đường rải sỏi với ý thức tràn đầy, chậm rãi. Càng tới gần ngôi chùa, anh ta càng trở nên tỉnh táo. Anh ta trở nên tỉnh táo với tiếng chim đang hót, trở nên tỉnh táo với những bông ha, những màu sắc, hương thơm của chúng. Và khi càng lại gần phòng trà anh ta bắt đầu nghe thấy tiếng sôi của chiếc ấm samôva. Anh ta đi vào. Đôi giầy để lại ở ngoài. Anh ta đi vào rất im lặng, cúi chào người Thầy, lặng lẽ ngồi xuống trong góc phòng, nghe tiếng ấm samôva, tiếng kêu vo vo của nó... và hương trà phảng phất quanh phòng. Đó là khoảnh khắc linh thiêng.

Mọi người nhận lấy tách trà và chiếc đĩa nhỏ. Người Thầy tự tay đưa những chiếc tách và đĩa này... cách Ngài đưa. Ngài rót trà... cách Ngài rót. Sau đó mọi người nhấp từng hớp trà một cách yên lặng. Nhấp từng hớp với sự nhận biết bao la; khi đó nó trở thành thiền định.

Và nếu việc uống trà trở thành thiền định, thì mọi việc đều có thể trở thành thiền định - Gi nấu ăn hay giặt giũ, mỗi hành động đều có thể và biến đổi thành thiền định. Và một hành gì, giê đích thực, sẽ biến đổi tất cả các hành động của mình trở thành thiền định. Chỉ khi đó, khi thiền đã lan tỏa vào mọi hành động trong toàn bộ cuộc sống của bạn, không chỉ khi bạn trong ý thức của ban ngày - dần dần, chậm rãi nó bắt đầu thâm nhập, thấm vào con người bạn trong lúc ngủ - khi nó trở thành một phần của bạn, như hơi thở, như nhịp đập trái tim, khi đó chỉ khi đó, mới đạt tới cốt lõi thiền, cốt lõi của cuộc sống.

LỄ KỶ NIỆM 20 NĂM NGÀY THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Sáng ngày 7/ 11/ 2001 tại trụ sở TWGHPGVN- Chùa Quán Sứ (Hà Nội) Văn phòng I TWGH và Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Hà Nội đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập GHPGVN (7/ 11/ 1981- 7/ 11/ 2001). Chứng minh buổi lễ có Hoà thượng Thích Tâm Tịch Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Dự lễ kỷ niệm có Chư tôn túc, Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng ni trong HĐTS GHPGVN và Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Hà Nội cùng các Ban đại diện các quận, huyện trong thành phố, Tăng ni sinh Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, trường Trung cấp Phật học Hà Nội cùng đông đảo tín đồ, Phật tử thành phố Hà Nội. Tới dự về phía Nhà nước có ông Lê Quang Vịnh, Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ, đại diện lãnh đạo Ban Dân vận TW, UBTW MTTQVN, Thành uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ, các ban ngành chức năng của thành phố Hà Nội.

Sau nghi thức niệm Hồng danh Đức Bản sư, Chư tôn túc, Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng ni, Phật tử cùng các vị khách quý xem bộ phim truyền thống của GHPGVN để cùng nhau ôn lại thời gian 20 năm xây dựng và phát triển Giáo hội, đã đóng góp một phần rất quan trọng vào thành tựu chung của đất nước, làm sáng tỏ giáo lý của đạo Phật trong cuộc sống theo phương châm: "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội".

Hoà thượng Thích Thanh Chinh- thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN đọc thông điệp của đức Pháp chủ GHPGVN Thích Tâm Tịch gửi Tăng ni, Phật tử ở trong nước và ở nước ngoài. Hoà thượng Thích Thanh Tứ - Quyền Phó Chủ tịch thường trực HĐTS GHPGVN đọc diễn văn của Hoà thượng Thích Trí Tịnh - Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Thượng toạ Thích Thanh Nhiễu đọc báo cáo 20 năm GHPGVN thành lập và phát triển của Ban thường trực HĐTS- GHPGVN.

Nhân dịp này, ông Lê Quang Vịnh phát biểu chúc mừng GHPGVN trong 20 năm qua đã luôn gắn bó với dân tộc, tích cực đóng góp công sức xây dựng hoà bình và bảo vệ Tổ quốc, tin tưởng vào sự đoàn kết hoà hợp của Phật giáo Việt Nam làm cho giáo hội ngày càng hưng thịnh và phát triển.

Chiều cùng ngày, tại Trụ sở TW GHPGVN Ban thường trực HĐTS VP I và thường trực Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Hà Nội tổ chức tọa đàm với chủ đề "Giáo hội Phật giáo Việt Nam - 20 năm thành lập và phát triển" dưới sự chủ tọa của Hoà thượng Thích Thanh Tứ- Quyền Phó Chủ tịch thường trực và Hoà thượng Thích Thanh Sam Phó Chủ tịch HĐTS HGPGVN, với sự hiện diện của ông Ngô Yên Thi- Phó Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ, ông Trần Khánh Dư- Vụ trưởng Vụ Phật giáo cùng đại diện Ban Dân vận Thành uỷ, UBMTTQ Thành phố Hà Nội.

Tại buổi tọa đàm, các tham luận của các Chư tôn túc, Hoà thượng, Thượng toạ, các vị khách quý, các Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu khoa học nổi tiếng như Hoà thượng Thích Thanh Tứ, Thượng toạ Thích Gia Quang, Thượng toạ Thích Viên Thành, Thượng toạ Thích Thanh Duệ, Giáo sư sử học Trần Quốc Vượng, Giáo sư Cao Xuân Phổ, Giáo sư Đinh Xuân Lâm, PGS-TS Đỗ Quang Hưng, Tiến sĩ Nguyễn Đức Lữ, Tiến sĩ Nguyễn Hùng Hậu, Tiến sĩ Nguyễn Hồng Dương... đã tập trung thảo luận các chủ đề: Tính ưu việt của công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam, những đặc trưng của GHPGVN, những góp ý cho việc phát triển GHPGVN trong thế kỷ 21, tính nhất quán về mặt lịch sử của GHPGVN, thành quả của GHPGVN trong suốt 20 năm qua với phương châm hoạt động "ĐẠO PHÁP - DÂN TỘC - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI".

MỤC LỤC

1. Thông điệp của Đức giáo chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam gửi Tăng ni, Phật tử Việt Nam ở trong và ở nước ngoài nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam
2. Diễn văn của Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng trị sự nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam
3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - 20 năm thành lập và phát triển
4. Đề cương tông chỉ kinh Diệu pháp Liên hoa Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
5. Công cuộc đổi mới và hương đi của Phật giáo Việt Nam LÊ HỮU TUẤN
6. Đạo lý luân hồi TRẦN ĐỨC CÔNG
7. Tự tâm (thơ) VŨ VIỆT THÀNH
8. Tác phẩm Thiền uyển tập anh trong tâm nhìn của các nhà Việt Nam học NGUYỄN HỮU SƠN
10. Nhận thức về Ngũ âm ma trong kinh thủ lăng nghiêm TUỆ VŨ
11. Chiều thu nơi cửa Phật (thơ) BÙI MINH KHIẾT
12. Tinh thần nhân văn trong văn học Phật giáo Thiền tông Trúc Lâm đời Trần PHẠM HẬU THÀNH
13. Tản mạn về chức Đức THẾ ANH
14. Nhà vua - Nhà thiền học THẾ HÌNH
15. Chùa chiến với nơi sinh quán Lý Thái Tổ NGÔ THẾ THINH
16. Nén hương ngát VĂN TUỆ
17. Di tích lịch sử chùa Côn Sơn VŨ HỒNG THUẬT
18. Trúc vàng MÃ NHƯỢC MAI
19. Một số vấn đề nhận thức trong triết học Phật giáo PHẠM QUỲNH
20. Thiền trà CHÂN PHÁP
21. Lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt nam XUÂN LOAN

6
2001

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- Chịu trách nhiệm xuất bản: Tổng biên tập Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, Thượng tọa THÍCH GIA QUANG, Thượng tọa THÍCH VIÊN THÀNH, Cư sĩ GIANG NGỌC THANH
- Toà soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ, Hà Nội. ĐT: 9.423.887
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- Chế bản điện tử và in tại Xí nghiệp in Thủy lợi 107 Chùa Bộc - Đống Đa - Hà Nội

• **Ảnh bìa 1:** Các đại biểu dự lễ tọa đàm - Giáo hội Phật giáo Việt Nam 20 năm thành lập và phát triển

Ảnh: Xuân Loan

Giá: 7.000đ